BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định., ngày 28 tháng 11 năm 2022*

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN ĐẢM BẢO DUY TRÌ NGÀNH ĐÀO TẠO**

**1. Ngành: Quản lý giáo dục Mã ngành: 7140114**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Nguyễn Lê Hà 14/7/1971** | **211301783 Việt Nam** | | **Tiến sĩ Việt Nam 2016** | **Khoa học giáo dục - Quản lý giáo dục** | **3/1/2017** | | **3701003375** | **5** | | **1** | **GV chủ trì ngành (1)** |
| 2 | Võ Nguyên Du 20/7/1958 | 045058005475 | PGS (2012) | Tiến sĩ (2010) | Giáo dục học | | | 352 379 603 2181 | 41 | 4 | 7 | GV có chuyên môn phù hợp (2) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Phan Thị Kim Dung<br>11/06/1981 | 052181011326 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2018 | Xã hội học | 10/3/2008 | | 6505002857 | 14 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (Xã hội học đại cương) (3) |
| 4 | Nguyễn Đình Khoa<br>06/05/1981 | 211753125 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Xã hội học | 09/2005 | | 3703000910 | 17 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (Xã hội học đại cương) (4) |
| 5 | Lê Dzu Nhật<br>07/05/1982 | 211773503<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Quản trị kinh doanh (Marketing) | 10/4/2006 | | 5208003414 | 17 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp (Marketing trong quản lý giáo dục) (5) |
| 6 | Trần Thị Yến | 215044832,<br>052189003869<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2022 | Kế toán | 28/09/2011 | | 5212006534 | 11 | 0 | 3 | GV có chuyên môn phù hợp (Quản lý tài chính trong giáo dục) (6) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ngô Thị Phương Trà<br>16/10/1982 | 001182042787<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam, 2009 (đã bảo vệ cơ sở) | Ngữ văn | 01/8/2004 | | 3707000908 | 17 | | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (7) (Giáo dục hòa nhập; Logic học; Cơ sở văn hoá Việt Nam; Giáo dục học đại cương; Soạn thảo văn bản giáo dục; Quản lý giáo dục hòa nhập |
| 8 | Mai Xuân Miên | 045061000576<br>Việt Nam | | Tiến sĩ<br>Việt Nam<br>2001 | Giáo dục học | 1983 | | | 39 | 1 | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 9 | Võ Thị Thủy<br>24/01/1986 | 044186000804<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam 2014 | Khoa học giáo dục (Giáo dục học) | 15/01/2010 | | 5210005365 | 12 | 0 | 1 | |
| 10 | Trương Thanh Long<br>04/06/1990 | 052090023679<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam 2015 | Tâm lí học | 02/10/2012 | | 5212010251 | 10 | 0 | 1 | |
| 11 | Nguyễn Thị Thùy Trang<br>13/3/1982 | Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam, 2013 | Tâm lý học | 11/2009 | | 5209006210 | 13 | 0 | 2 | |
| 12 | Nguyễn Thị Như Hồng<br>20/02/1988 | 205355106<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Tâm lý học | X | | | 15 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Lê Đức Khiết 20/5/1963 | 052063021033 | GVC | Thạc sĩ, Việt Nam,2005 | Tâm lý học | 1985 | | 3796032023 | 17 | 0 | 1 | |
| 14 | Tô Thị Minh Tâm 10/12/1986 | 212633945 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam 2014 | Tâm lý học | 01/04/2012 | | 5212006541 | 10 | 0 | 1 | |
| 15 | Võ Thị Uyên Vy 13/5/1991 | 215566277; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Tâm lý học | 1/11/2014 | | 5213009220 | 7 | 0 | 0 | |

## 2. Ngành Giáo dục Mầm non.Mã ngành: 7140201

| | **Họ và tên, ngày sinh** | **Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch** | **Chức danh khoa học, năm phong** | **Trình độ, nước, năm tốt nghiệp** | **Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp** | **Tuyển dụng/hợp đồng** | | **Mã số bảo hiểm** | **Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)** | **Số công trình khoa học đã công bố: cấp** | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | **Tuyển dụng** | **Hợp đồng** | | | **Bộ** | **Cơ sở** | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Châu Minh Hùng 28/05/1968 | 052068024 909, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | Lý thuyết và lịch sử văn học | 1992 | | 3796032311 | 30 | 1 | 3 | GV chủ trì ngành 1 |
| 2 | Trần Thị Giang 21/12/1970 | 033170011 321, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2005 | Sư phạm Ngữ văn | 1994 | | 3796032280 | 28 | 1 | 1 | GV có CM phù hợp 2 |
| 3 | Lê Nhật Ký 17/07/1964 | 045064002 9 28, Việt Nam | GVC, 2003 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Văn học Việt Nam | 1987 | | 3796032271 | 35 | | 2 | GV có CM phù hợp 3 |

| | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| 4 | Phan Thanh Nam 17/01/1974 | 052074022 143, Việt Nam | PGS, 2013 | Tiến sĩ Việt Nam 2009 | Toán học | 1997 | | 3701003310 | 24 | 2 | 1 | GV có CM phù hợp 4 |
| 5 | Nguyễn Thị Tường Loan 02/01/1970 | 211112279, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam 2018 | Sinh học | 1992 | | 3796032240 | 30 | | 6 | GV có CM phù hợp 5 |
| 6 | Đào Ngọc Hân 13/03/1980 | 211665366, Việt Nam | GV | Tiến sĩ, Việt Nam, 2022 | Toán học | 2005 | | 3707000941 | 17 | 2 | 2 | GV có CM phù hợp 6 |
| 7 | Phạm Hồng Thủy 24/03/1963 | 211652567, Việt Nam | GVC, 2004 | Thạc sĩ, Việt Nam, 1997 | Lý luận ngôn ngữ | 1989 | | 3796032263 | 33 | | 3 | |
| 8 | Lê Công Hạnh 10/11/1970 | 052070023 113, Việt Nam | GVC, 2011 | Thạc sĩ, Việt Nam, Năm 2003 | Phương pháp Toán Sơ cấp | 1996 | | 3798035432 | 23 | | 2 | |
| 9 | Nguyễn Thị Thanh Hoa 28/01/1970 | 211173206; Việt Nam | GVC, 2011 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2005 | Phương pháp Toán Sơ cấp | 1992 | | 3796032037 | 17 | | 1 | |
| 10 | Tô Văn Dung 01/01/1963 | 210922258, Việt Nam | GVC, 2011 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2002 | Phương pháp Toán Sơ cấp | 1985 | | 3796032273 | 38 | | 1 | |

| | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| 11 | Bùi Thị Thuý Hằng 06/06/1983 | 052183013696, Việt Nam | GVC, 2020 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Lý luận ngôn ngữ học | 2005 | | 3707000938 | 17 | | 5 | |
| 12 | Phạm Thị Thu Hà 02/06/1976 | 025176019634, Việt Nam | GVC, 2018 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | - Sư phạm Âm nhạc<br>- Văn hóa học | 1997 | | 3701003289 | 25 | | 02 | |
| 13 | Nguyễn Nhật Quang Dũng 02/04/1974 | 211485476, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2003 | Lý luân ngôn ngữ | 1996 | | 3896038549 | 26 | | 1 | |
| 14 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh 12/04/1981 | 052181014148, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam 2007 | Lý luận và PPGD Văn – Tiếng Việt | 2003 | | 3707000940 | 19 | 1 | | |
| 15 | Võ Thị Tuyết Mai 04/03/1968 | 052168007966, Việt Nam | | Thạc sỹ, Việt Nam 2004 | Sinh - KTNN | 1999 | | 3797034164 | 23 | | 2 | |
| 16 | Nguyễn Thị Tho 16/07/1991 | 054191002525, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Sinh học | 2013 | | 5213009219 | 9 | | 3 | |

| | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| 17 | Nguyễn Thị Phương Thảo 30/04/1981 | 052181005072, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Toán học | 2003 | | 3707000942 | 17 | | 1 | |
| 18 | Võ Văn Hiệp 28/02/1968 | 211112104, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam, 2003 | Sư phạm Toán | 1992 | | 3701003373 | 20 | | 1 | |
| 19 | Phạm Xuân Trường 15/09/1970 | 017070003829, Việt Nam | | Thạc sỹ, Việt Nam, 2010 | Mĩ thuật | 1997 | | 3701003296 | 25 | | 1 | |
| 20 | Hà Thị Thanh Xuân 15/12/1991 | 215197429, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc | 2013 | | 5213009218 | 9 | | 1 | |
| 21 | Lê Thị Ngọc Hiền 23/02/1983 | 052183010155, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam, 2012 | SP Mỹ thuật, Mỹ thuật tạo hình | 2012 | | 5212006542 | 11 | | 1 | |
| 22 | Phan Thị Lệ Thủy 19/07/1968 | 211413307 052168004704, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Kĩ thuật Nữ công | 1992 | | 3796032281 | 30 | | 2 | |

## 4. Ngành Giáo dục Tiểu học. Mã ngành: 7140202

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Trần Thị Giang 21/12/1970 | 033170011321, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2005 | Sư phạm Ngữ văn, | 1994 | | 3796032280 | 28 | 1 | 1 | GV chủ trì ngành 1 |
| 2 | Châu Minh Hùng 28/05/1968 | 052068024909, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2011 | Sư phạm Ngữ văn, Lý thuyết và lịch sử văn học | 1992 | | 3796032311 | 30 | 1 | 3 | GV có CM phù hợp 2 |
| 3 | Lê Nhật Ký 17/07/1964 | 045064002928, Việt Nam | GVC, 2003 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Văn học Việt Nam | 1987 | | 3796032271 | 35 | | 2 | GV có CM phù hợp 3 |
| 4 | Phan Thanh Nam 17/01/1974 | 052074022143, Việt Nam | PGS, 2013 | Tiến sĩ Việt Nam 2009 | -Sư phạm Toán học, - TS. Toán học | 1997 | | 3701003310 | 24 | 2 | 1 | GV có CM phù hợp 4 |
| 5 | Nguyễn Thị Tường Loan 02/01/1970 | 211112279, Việt Nam | GVC, 2011 | Tiến sĩ, Việt Nam | Sư phạm Sinh học, | 1992 | | 3796032240 | 30 | | 6 | GV có CM |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| | | | | 2018 | - TS. Sinh học | | | | | | | phù hợp 5 |
| 6 | Đào Ngọc Hân 13/03/1980 | 211665366, Việt Nam | GV | Tiến sĩ, Việt Nam, 2022 | - Sư phạm Toán học, -TS. Toán học | 2005 | | 3707000941 | 17 | 2 | 2 | GV có CM phù hợp 6 |
| 7 | Phạm Hồng Thủy 24/03/1963 | 211652567, Việt Nam | GVC, 2004 | Thạc sĩ, Việt Nam, 1997 | Lý luận ngôn ngữ | 1989 | | 3796032263 | 33 | | 3 | |
| 8 | Lê Công Hạnh 10/11/1970 | 052070023113, Việt Nam | GVC, 2011 | 1) Đại học Sư phạm Quy Nhơn, Năm 1996 2) Thạc sĩ, Việt Nam, Năm 2003 | - Sư phạm Toán học - ThS. Phương pháp Toán Sơ cấp | 1996 | | 3798035432 | 23 | | 2 | |
| 9 | Nguyễn Thị Thanh Hoa 28/01/1970 | 211173206; Việt Nam | GVC, 2011 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2005 | - Sư phạm Toán học - ThS. Phương pháp Toán Sơ cấp | 1992 | | 3796032037 | 17 | | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| 10 | Tô Văn Dung 01/01/1963 | 210922258, Việt Nam | GVC, 2011 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2002 | - Sư phạm Toán học<br>- ThS. Phương pháp Toán Sơ cấp | 1985 | | 3796032273 | 38 | | 1 | |
| 11 | Bùi Thị Thuý Hằng 06/06/1983 | 052183013696, Việt Nam | GVC, 2020 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Lý luận ngôn ngữ học | 2005 | | 3707000938 | 17 | | 5 | |
| 12 | Phạm Thị Thu Hà 02/06/1976 | 025176019634, Việt Nam | GVC, 2018 | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | - Sư phạm Âm nhạc<br>- Văn hóa học | 1997 | | 3701003289 | 25 | | 02 | |
| 13 | Nguyễn Nhật Quang Dũng 02/04/1974 | 211485476, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2003 | Lý luân ngôn ngữ | 1996 | | 3896038549 | 26 | | 1 | |
| 14 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh 12/04/1981 | 052181014148, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam 2007 | Lý luận và PPGD Văn – Tiếng Việt | 2003 | | 3707000940 | 19 | 1 | | |
| 15 | Võ Thị Tuyết Mai 04/03/1968 | 052168007966, Việt Nam | | Thạc sỹ, Việt Nam 2004 | Sinh -KTNN | 1999 | | 3797034164 | 23 | | 2 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| 16 | Nguyễn Thị Tho 16/07/1991 | 054191002525, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Sinh học | 2013 | | 5213009219 | 9 | | 3 | |
| 17 | Nguyễn Thị Phương Thảo 30/04/1981 | 052181005072, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Toán học | 2003 | | 3707000942 | 17 | | 1 | |
| 18 | Võ Văn Hiệp 28/02/1968 | 211112104, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam, 2003 | Sư phạm Toán | 1992 | | 3701003373 | 20 | | 1 | |
| 19 | Phạm Xuân Trường 15/09/1970 | 017070003829, Việt Nam | | Thạc sỹ, Việt Nam, 2010 | Mĩ thuật | 1997 | | 3701003296 | 25 | | 1 | |
| 20 | Hà Thị Thanh Xuân 15/12/1991 | 215197429, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2017 | Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc | 2013 | | 5213009218 | 9 | | 1 | |
| 21 | Lê Thị Ngọc Hiền 23/02/1983 | 052183010155, Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam, 2012 | SP Mỹ thuật, Mỹ thuật tạo hình | 2012 | | 5212006542 | 11 | | 1 | |
| 22 | Phan Thị Lệ Thủy 19/07/1968 | 211413307 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Kĩ thuật Nữ công | 1992 | | 3796032281 | 30 | | 2 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| | | 052168004704, Việt Nam | | | | | | | | | | |

## 5. Ngành: Giáo dục chính trị Mã ngành: 7140205

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Hồ Thị Minh Phương** 19/09/1980 | 044180006036 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế /Kinh tế chính trị | 20/9/2003 | | 3707000898 | 19 | | 4 | GV chủ trì (1) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Lê Kim Chung 12/10/1965 | 052065009133 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2003 | Kinh tế /Kinh tế chính trị | 1988 | | 3796032122 | 34 | 1 | 5 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Đoàn Thế Hùng 17/01/1973 | 211652749 Việt Nam | Phó Giáo sư, 2014 | TS, Việt Nam, 2008 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 15/9/1994 | | 3796032202 | 28 | 0 | 2 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Nguyễn Thị Ngân Loan, 18/08/1974 | 211509425 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2009 | Kinh tế chính trị | 20/9/1996 | | 3796032097 | 26 | 1 | 2 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Tăng Văn Thạnh 06/02/1972 | 049072011848 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 20/9/1996 | | 3796032294 | 26 | | 2 | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Nguyễn Thị Bích Ngọc 07/06/1980 | 211750822 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Tiến sĩ kinh tế (Chuyên ngành KTCT) | 09/2003 | | 3707000899 | 19 | | 3 | |
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Thuỳ 01/06/1980 | 211706657 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 02/2006 | | 3704000522 | 20 | 0 | 3 | |
| 8 | Ngô Thị Nghĩa Bình 22/06/1976 | 211607907 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 16/9/2002 | | 3704000520 | 20 | | 2 | |
| 9 | Nguyễn Tuấn Anh 02/01/1986 | 044086010661 Việt Nam | | TS, Việt Nam, | Chính trị học | 05/05/2010 | | 5210005347 | 12 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2021 | | | | | | | | |
| 10 | Ngô Thị Anh Thư<br>27/02/1977 | 211545869<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2003 | Kinh tế | 05/2004 | | 3701003331 | 22 | | 4 | |
| 11 | Nguyễn Trung Kiên<br>17/10/1977 | 215449218<br>Việt Nam | | Ths,<br>Việt Nam,<br>2007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 16/9/2002 | | 3704000521 | 20 | | 2 | |
| 12 | Phan Thị Thành<br>15/02/1982 | 215566417<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2009 | Lí luận và PPDH GDCT | 15/9/2004 | | 3707000897 | 18 | | 1 | |
| 13 | Mai Thị Thắm<br>28/10/1987 | 038187045435<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Triết học | 05/10/2010 | | 5210009640 | 10 | | 1 | |

## 6. Ngành: Giáo dục Thể chất Mã ngành: 7140206

| TT | Họ và tên<br>Ngày sinh | Số CCCD hoặc Hộ chiếu;<br>Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo (ghi theo văn bằng tốt nghiệp) | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Mai Thế Anh<br>18/11/1976 | 052076008985<br>Việt Nam | | TS<br>2020<br>Việt Nam | TDTT | 07/08/2006 | | 3701003272 | 22 | 0 | 4 | GV có CM phù hợp 2 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nguyễn Ngọc Châu<br>01/09/1987 | 052087007525<br>Việt Nam | | ThS<br>2013<br>Việt Nam | GDTC | 09/03/2011 | | 5210009662 | 12 | | 4 | |
| 3 | Hồ Ngọc Cường<br>01/01/1990 | 052090021504 | | ThS<br>2016<br>Việt Nam | HLTT | 01/11/2013 | | 5213009213 | 9 | | 4 | |
| 4 | Nguyễn Sỹ Đức<br>05/02/1983 | 040083015809<br>Việt Nam | | TS<br>2018<br>Trung Quốc | GDTC | 09/03/2011 | | 4207001355 | 12 | | 11 | **GV chủ trì ngành** |
| 5 | Bùi Trọng Duy<br>05/08/1982 | 052082006659<br>Việt Nam | | ThS<br>2009<br>Trung Quốc | GDTC | 05/05/2010 | | 3707000980 | 16 | | 4 | |
| 6 | Trương Quốc Duy<br>21/11/1986 | 054086004013<br>Việt Nam | | ThS<br>2015<br>Việt Nam | SP TDTT | 02/10/2012 | | 5212010243 | 10 | | 4 | |
| 7 | Hồ Minh Mộng Hùng<br>12/08/1971 | 052071009217<br>Việt Nam | | TS<br>2018<br>Việt Nam | TDTT | 10/03/2008 | | 3701003226 | 26 | | 9 | GV có CM phù hợp 3 |
| 8 | Bùi Văn Kiên<br>07/08/1974 | 038074039646<br>Việt Nam | | ThS<br>2010<br>Việt Nam | TDTT | 26/10/2005 | | 3701003329 | 24 | | 4 | |
| 9 | Trương Hồng Long<br>10/08/1974 | 017074005830<br>Việt Nam | | ThS<br>2006<br>Việt Nam | TDTT | 09/03/2011 | | 3701003327 | 23 | | 5 | |
| 10 | Nguyễn Ngọc Sơn<br>25/08/1963 | 033063014181<br>Việt Nam | PGS<br>2018<br>Việt Nam | TS<br>2012<br>Việt Nam | TDTT | 17/07/1985 | | 3796032141 | 37 | | 32 | GV có CM phù hợp 1 |
| 11 | Thái Bình Thuận<br>26/09/1982 | 052082016388<br>Việt Nam | | ThS<br>2009<br>Trung Quốc | GDTC | 15/09/2004 | | 3707000982 | 18 | | 4 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Hoàng Thị Thủy<br>10/10/1976 | 044176012530<br>Việt Nam | | ThS<br>2013<br>Việt Nam | TDTT | 01/11/2001 | | 3704000577 | 21 | | 4 | |
| 13 | Nguyễn Trọng Thủy<br>09/02/1987 | 052087008779<br>Việt Nam | | ThS<br>2013<br>Việt Nam | SP TDTT | 15/01/2010 | | 5210005364 | 12 | | 4 | |
| 14 | Lê Minh Tú<br>02/06/1982 | 042082097064<br>Việt Nam | | ThS<br>2012<br>Việt Nam | GDTC | 05/09/2005 | | 3707000979 | 17 | | 4 | |
| 15 | Nguyễn Thanh Hùng<br>14/03/1970 | 040070035962<br>Việt Nam | | TS<br>2018<br>Việt Nam | TDTT | 26/10/2005 | | 3701003335 | 26 | | 10 | GV có CM phù hợp 4 |
| 16 | Nguyễn Xuân Quắc<br>04/02/1970 | 052070021033<br>Việt Nam | | ThS<br>2009<br>Việt Nam | TDTT | 29/10/1999 | | 3701000095 | 11 | | 4 | |

## 7. Ngành: Sư phạm Toán học Mã ngành: 7140209

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Lương Đăng Kỳ**<br>12/01/1984 | 211827174;<br>Việt Nam | PGS,<br>2018 | TS, Pháp,<br>2012 | Toán học | 05/9/2005 | | 3707000907 | 17 năm | 2 | 2 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Trần Đình Lương, | 211059248; | | TS, Mỹ, | Toán học | 09/1985 | | 3796032112 | 37 năm | 0 | 4 | GV CM |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 04/10/1965 | Việt Nam | | 2009 | | | | | | | | phù hợp (2) |
| 3 | Dương Thanh Vỹ 18/10/1981 | 211753077; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Toán học | 10/2003 | | 3707000906 | 19 năm | | 1 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Nguyễn Văn Đại, 06/07/1981 | 205068696; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Toán học | 15/10/2007 | | 5208003443 | 15 năm | 2 | 1 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Phan Thanh Nam, 17/01/1974 | 052074022143, Việt Nam | PGS, 2013 | TS, Việt Nam, 2009 | Toán học | 09/1997 | | 3701003310 | 25 năm | 2 | 1 | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Lê Công Trình , 22/12/1980 | 211651023; Việt Nam | PGS, 2019 | TS, Đức, 2010 | Toán học | 01/09/2022 | | 3704000527 | 20 năm | 01 | 00 | |
| 7 | Lê Quang Thuận, 05/09/1980 | 211633487; Việt Nam | | TS, Hà Lan, 2013 | Toán học | 01/09/2002 | | 3704000526 | 20 năm | 01 | 01 | |
| 8 | Đinh Công Hướng, 09/09/1974 | 052074013826; Việt Nam | PGS, 2016 | TS, Việt Nam, 2006 | Toán học | 01/10/1997 | | 3701003299 | 26 năm | 05 | 01 | |
| 9 | Hoàng Văn Đức, 01/01/1987 | 230684059; Việt Nam | | TS, Pháp, 2020 | Toán học | 05/05/2010 | | 5210005351 | 12 năm | | | |
| 10 | Nguyễn Ngọc Quốc Thương, 21/01/1984 | 054084008382; Việt Nam | | Tiến sĩ, Ý, 2015 | Toán học | 10/2006 | | 5208003451 | 16 năm | | | |
| 11 | Ngô Lâm Xuân Châu, 08/01/1981 | 052081005917; Việt Nam | | TS, Áo, 2011 | Toán học | 02/01/2006, dài hạn | | 5212007470 | 17 năm | 01 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Đinh Thanh Đức, 28/02/1960 | 211665701; Việt Nam | PGS, 2008 | TS, VN, 2000 | Toán học | 1986 | | 4100706477 | 37 năm | 2 | | |
| 13 | Trần Ngọc Nguyên, 10/03/1991 | 215195913; Việt Nam | | TS, Pháp, 2018 | Sư phạm Toán học | 01/11/2013 | | 5213009215 | 9 năm | 00 | 01 | |
| 14 | Huỳnh Văn Ngãi, 25/06/1971 | 21122161 Việt Nar | PGS 2013 | TSKH, Pháp 2007 | Toán học | 09/1993 | | | 30 năm | 05 (4 Nafosted+ 1 Bộ) | | |
| 15 | Lê Thanh Hiếu, 16/7/1982 | 211802114; Việt Nam | | TS, Vq. Bỉ | Toán học | 01/09/2004 | | 3707000904 | 18 năm | 01 | 01 | |
| 16 | Thái Thuần Quang, 01/01/1966 | 215047628; Viêt Nam | PGS, 2004 | TS, VN, 1999 | Toán học | 01/09/1988 | | 3796032033 | 34 năm | 3 | 2 | |
| 17 | Lê Văn An, 13/09/1988 | 225307837; Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Toán học | 9/2010 | | 5210009663 | 12 năm | | 01 | |
| 18 | Nguyễn Đặng Thiên Thư, 01/10/1988 | 212557383; Việt Nam | | TS, Ý, 2019 | Toán học | 9/2010 | | 5210009664 | 12 năm | | | |
| 19 | Nguyễn Hữu Trọn | 211739115; Việt Nam | | TS, Pháp, 2012 | Toán ứng dụng | 9/2005 | | 3707000856 | 17 năm | 1 | 2 | |
| 20 | Nguyễn Văn Thành, 18/10/1990 | 215086611; Việt Nam | | TS, Pháp, 2017 | Toán học | 02/10/2012 | | 5212010244 | 10 năm | | 01 | |
| 21 | Phạm Thùy Hương 29/8/1984 | 054184000 243; Việt Nam | | TS, Đức, 2016 | Toán học | 11/2006 | | 5208003450 | 16 năm | | 1 | |
| 22 | Nguyễn Bin 27/2/1984 | 211852613; Việt Nam | | TS, Bồ Đào Nha, 2019 | Toán học | 11/2007 | | 5208003444 | 15 năm | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Nguyễn Bảo Trân, 31/05/1986 | 21268192 Việt Nar | | TS, Chile và Pháp, 2017 | Toán học | 09/2012 | | 5212005358 | 10 năm | 0 | 0 | |
| 24 | Huỳnh Minh Hiền, 10/03/1982 | 215555191; Việt Nam | | TS, Đức, 2014 | Toán học | 15/9/2004 | | 3707000903 | 18 năm | | 02 | |
| 25 | Lâm Thị Thanh Tâm 14/7/1980 | xxxxxxxx, Việt Nam | | TS, Hà Lan, 2015 | Toán học | 01/09/2022 | | | 20 năm | | 01 | |
| 26 | Lê Thanh Bính, 26/03/1987 | 052087018796; Việt Nam | | TS, Pháp, 2016 | Toán học | 09/05/2011 | | 5210005348 | 11 năm | 1 | 1 | |
| 27 | Bùi Thị Thanh Nhàn, 12/7/1967 | 211436151; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1995 | Phương pháp Toán sơ cấp | 09/1988 | | 3796032048 | 34 năm | | | |
| 28 | Nguyễn Thị Minh Vân, 04/09/1980 | 054180009167; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán | 01/12/2012 | | 3903000962 | 10 năm | | 1 | |
| 29 | Hồ Thị Minh Phương 27/4/1980 | 056180003827; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Phương pháp Toán sơ cấp | 01/9/2002 | | 4105000310 | 20 năm | | 2 | |
| 30 | Huỳnh Trí Bình, 10/01/1985 | 215629861; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2014 | Toán học | 09/05/2011 | | 5210005350 | 11 năm | 0 | 0 | |

**8. Ngành: Sư phạm Tin học Mã ngành: 7140210**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Lê Xuân Vinh** 25/04/1967 | 211702980; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2006 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 01/10/1989 | | 3796032027 | 33 năm | | | GV chủ trì (1) |
| 2 | Lê Xuân Việt, 02/01/1976 | 211652656; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2010 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 26/10/2005 | | 3701003302 | 25 năm | 0 | 2 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Hồ Văn Lâm, 25/12/1978 | 212074822; Việt Nam | | TS, Đài Loan, 2016 | Khoa học máy tính | 07/08/2006 | | 3704000549 | 21 năm | | 1 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Lê Thị Kim Nga, 02/03/1978 | 211990187; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Khoa học máy tính | 09/03/2011 | | 3701003254 | 22 năm | | 1 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Trần Thiên Thành, 14/07/1970 | 211522698; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2004 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 02/07/1996 | | 3796032047 | 29 năm | 1 | | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Lê Quang Hùng, 10/10/1981 | 215340778; Việt Nam | | TS, Việt Nam, | Khoa học máy tính | 10/03/2008 | | 3705000366 | 15 năm | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2017 | | | | | | | | |
| 7 | Nguyễn Thị Anh Thi, 24/09/1981 | 211758113; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Công nghệ thông tin | 08/9/2003 | | 3707000965 | 19 năm | 0 | 0 | |
| 8 | Lê Thị Xinh, 16/04/1993 | 241202754; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2017 | Khoa học máy tính | 01/3/2020 | | 6622773486 | 2 năm | 0 | 0 | |
| 9 | Phùng Văn Minh, 11/10/1978 | 211650459; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 10/03/2008 | | 3701003253 | 22 năm | | | |
| 10 | Trần Đình Luyện, 08/01/1984 | 211824283; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Mạng máy tính | 05/05/2010 | | 5208003455 | 16 năm | | 1 | |
| 11 | Nguyễn Thanh Bình, 15/01/1984 | 211797289; Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Mạng máy tính | 2010 | | 5208003410 | | | | |
| 12 | Đinh Thị Mỹ Cảnh, 26/01/1980 | 211675384; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Công nghệ phần mềm | 2004 | | 5208003385 | | | | |
| 13 | Đoàn Thị Thu Cúc, 19/07/1976 | 211592793; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3704000548 | | | | |
| 14 | Nguyễn Ngọc Dũng, 03/09/1981 | 211679675; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000966 | | | | |
| 15 | Đinh Thị Hồng Huyên, 15/05/1977 | 211554653; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3701003070 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vũ Sơn Lâm, 24/11/1985 | 215071076; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Công nghệ phần mềm | 2015 | | 7910220099 | | | | |
| 17 | Trần Thị Liên, 01/01/1975 | 211630266; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 2000 | | 3701003241 | | | | |
| 18 | Nguyễn Thị Loan, 03/01/1981 | 211750792; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000961 | | | | |
| 19 | Phạm Văn Phu, 02/02/1964 | 210992366; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1995 | Khoa học máy tính | 1987 | | 3796032034 | | | | |
| 20 | Nguyễn Thị Kim Phượng, 26/11/1976 | 211542509; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003232 | | | | |
| 21 | Phan Đình Sinh, 04/02/1976 | 211593128; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003256 | | | | |
| 22 | Nguyễn Thị Tuyết, 02/08/1975 | 211473936; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Công nghệ thông tin | 1997 | | 3701003303 | | | | |
| 23 | Dương Hoàng Huyên, 28/01/1978 | 211672398; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 07/08/2006 | | 3701003257 | 22 năm | 1 | | |

**9. Ngành: Sư phạm Vật lí Mã ngành: 7140211**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1. | **Hoàng Nhật Hiếu** 27/5/1979 | 211563846; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 1/2/2002 | | 3704000555 | 20 | 04 | 02 | GV chủ trì (1) |
| 2. | Nguyễn Thị Xuân Huynh; 25/01/1980 | 052180009771; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Vật lý kỹ thuật | 01/7/2004 | | 3707000970 | 19 | | 02 | GV CM phù hợp (2) |
| 3. | Lê Thị Ngọc Loan; 13/3/1980 | 211627475; Việt Nam | PGS 2021 | TS, Hà Lan, 2015 | Vật lý và Vật liệu Nano | 10/2002 | | 3704000535 | 20 | 02 | | GV CM phù hợp (3) |
| 4. | Nguyễn Văn Nghĩa; 24/2/1982 | 211697279; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707001037 | 18 | | 03 | GV CM phù hợp (4) |
| 5. | Nguyễn Thị Hồng Trang; 24/2/1982 | 215079303; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Vật lý | 01/7/2005 | | 3707000974 | 18 | 02 | | GV CM phù hợp (5) |
| 6. | Lê Thị Thảo Viễn; 1/5/1983 | 221125097; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Khoa học Vật Liệu | 01/09/2005 | | 3707000968 | 17 | | 02 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7. | Hồ Xuân Vinh; 31/1/1985 | 211807474; Việt Nam | | TS, Mỹ, 2021 | Vật lý | 10/10/2007 | | 5208003458 | 15 | | 01 | |
| 8. | Nguyễn Minh Vương; 1/3/1983 | 221459984; Việt Nam | PGS 2019 | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 01/7/2005 | | 3707001039 | 18 | 02 | 03 | |
| 9. | Trần Thanh Thái; 10/7/1972 | 052072002326; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Vật lý kỹ thuật | 9/1995 | | 3796032255 | 27 | | 02 | |
| 10. | Trần Năm Trung; 18/07/1982 | 211751296; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2017 | Khoa học và kỹ thuật vật liệu | 15/9/2004 | | 3707001036 | 18 | 03 | 01 | |
| 11. | Bùi Quang Bình; 15/6/1974 | 211509911; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Vật lý kỹ thuật | 1/11/1996 | | 3796032249 | 26 | | 01 | |
| 12. | Nguyễn Ngọc Khoa Trường; 18/3/1982 | 215447588; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707000975 | 18 | | 04 | |
| 13. | Lý Thị Kim Cúc; 18/5/1983 | 211772866; Việt Nam | | ThS, ViệtNam, 2009 | Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán | 01/03/2006 | | 5208003384 | 16 | | 01 | |
| 14. | Phan Thanh Hải; 10/11/1980 | 194122942; Việt Nam | | TS, CHLB Đức, 2012 | Khoa học tự nhiên, chuyên ngành Khoa học bề mặt | 01/9/2003 | | 3707000973 | 19 | 04 | 0 | |
| 15. | Phạm Duy Luân 24/12/1967 | 211152814 Việt Nam | | Thạc sỹ Việt Nam 1996 | Giáo dục học | 01/10/89 | | 3796032188 | 33 | | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16. | Dương Diệp Thanh Hiền<br>02/9/1989 | 215139250<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2015 | Giáo dục học | 02/10/2012 | | 5212010260 | 10 | 0 | 2 | |

**10.Ngành: Sư phạm Hóa học Mã ngành: 7140212**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Nguyễn Thị Việt Nga**<br>25/11/1974 | 211558684<br>Việt Nam | PGS,<br>2018 | TS,<br>Việt Nam,<br>2005 | Hóa học | 06/10/1999 | | 3701003237 | 23 | 1 | 4 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Nguyễn Tấn Lâm<br>20/12/1978 | 215445308<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2018 | - Hóa môi trường | 11/09/2000 | | 3701003268 | 22 | 3 | 0 | |
| 3 | Nguyễn Thị Liễu | 215566188,<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>42020 | - Hóa phân tích | 5/10/2007 | | 5208003434 | 15 | 2 | 2 | GV CM phù hợp (2) |
| 4 | Cao Văn Hoàng<br>(16/10/1973) | 052073023016; Việt Nam | PGS | TS,<br>Việt Nam,<br>2013 | Hóa phân tích | 15/09/1998 | | 370.100.3317 | 24 | | | GV CM phù hợp (3) |
| 5 | Nguyễn Đình Dốc<br>15/07/1968 | 211103881,<br>Việt nam | | - Cử nhân,<br>Việt Nam,<br>1991 | Sư phạm Hóa học<br>Hóa Phân tích | 23/09/1991 | | 3796032071 | 4<br>27 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - ThS, Việt Nam, 1995 | | | | | | | | |
| 6 | Nguyễn Văn Lượng 01/10/1972 | 211522710 Việt nam | | - ThS, Việt Nam, 2002 | Hóa Phân tích | | | | | | | |
| 7 | Nguyễn Thị Diệu Cẩm | 211809957 Việt Nam | PGS | TS, Việt Nam, 20111 | - Sư phạm Hóa học<br>- Hóa môi trường<br>- Hóa môi trường | 24/12/2000 | | 3701003266 3701003266 | 22 | 01 | 03 | |
| 8 | Võ Văn Duyên Em 18/8/1978 | 052078009 204 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Giáo dục học | 11/9/2000 | | 3701003264 | 22 | 2 | 5 | GV CM phù hợp (4) |
| 9 | Nguyễn Thị Kim Ánh 05/01/1977 | 215079116 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Giáo dục học | 01/10/1998 | | 3701003318 | 24 | 1 | 5 | GV CM phù hợp (5) |
| 10 | Lê Cảnh Định | 211813125, 052085019 334, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Hóa vô cơ | 5/10/2007 | | 5209006208 | 15 | 1 | 2 | |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh Bình (28/06/1976) | 211522671, 040176018 733; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | - Sư phạm Hóa học<br>- Hóa phân tích<br>- Hóa phân tích | 15/09/1998 | 15/09/2000 | 4. 52. 370.100.327 9 | 24 | | 01 | |
| 12 | Trương Công Đức | Việt Nam | | Th.sĩ, Việt Nam, 2004 | Hóa lý và hóa lý thuyết | 15/8/1992 | | 3796032074 | 30 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Nguyễn Thị Vương Hoàn | 026173006676 | PGS, 2016 | TS, Việt Nam, 2010 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 15/9/1995 | | 3796032095 | 27 | 5 | 3 | |
| 14 | Nguyễn Phi Hùng | 049067016566 | PGS, 2011 | TS, Việt Nam, 2001 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 13/01/1992 | | 3796032094 | 30 | 5 | 4 | |
| 15 | Nguyễn Văn Kim, 20/4/1973 | 215446639 | | TS, Việt Nam, 2017 | Hóa vô cơ | 11/9/2000 | | 3701003263 | 22 | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Lan | 215341256 | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 9/11/2000 | | | 22 | | 2 | |
| 17 | Hoàng Nữ Thùy Liên | 215047234 | | ThS Việt Nam, 1999 | Hóa hữu cơ | 12/19911991 | | 379632066 | 31 | 0 | 3 | |
| 18 | Lê Thị Thanh Liễu | 211777840 | | ThS Việt Nam, 2008 | Hoá vô cơ | 5/9/2005 | | | 17 | | 2 | |
| 19 | Trương Thị Cẩm Mai | 042173013042 | | TS Việt Nam, 2011 | Hóa Vô cơ | 09/1994 | | 3796032318 | 28 | 01 | 0 | |
| 20 | Đặng Thị Tố Nữ | 211830477 | | TS Việt Nam, 2021 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 10/2006 | | 5208003378 | 16 | | 01 | |
| 21 | Vũ Thị Ngân | 215527370; Việt Nam | PGS, 2016 | TS, Bỉ, 2011 | Hóa lí thuyết và hóa lí | 12/2012 | | 0104031253 | 15 | 5 | 0 | |
| 22 | Nguyễn Thị Nghĩa | 211652871 | | Th. sĩ, Việt Nam 2006 | Hóa Hữu Cơ | 09/1997 | | 3701003298 | 25 năm | | 01 | |
| 23 | Huỳnh Thị Lan Phương | 211827890, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa học | 26/10/2006 | | 5208003407 | 16 năm | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Diệp Thị Lan Phương | 211593145 | | TS, Việt Nam, 2016 | Hóa Hữu Cơ | 6/1998 | | 3701003314 | 24 năm | | 02 | |
| 25 | Trần Thị Thu Phương | 211604285 | | TS, Việt Nam, 2015 | Hóa Lí thuyết và Hóa lí | 3/2020 | | 3701003281 | 22 năm | | 03 | |
| 26 | Nguyễn Lê Tuấn | 211558301 | | TS, Việt Nam, 2013 | Hóa Hữu cơ | 15/8/1995 | | 3796032070 | 27 năm | | 02 | |
| 27 | Võ Thị Thanh Tuyền | 051176002518 | | Th.S, Việt Nam | Hóa hữu cơ | 20/9/1998 | | 3701003280 | 24 năm | | 01 | |
| 28 | Phạm Ngọc Thạch | 211374892 | | Th.S, Việt Nam, 2001 | Hoá vô cơ | 15/8/1995 | | | 27 năm | | 01 | |
| 29 | Huỳnh Thị Minh Thành | 211652674 | | TS,Việt Nam, 2020 | Hóa học | 01/11/2001 | | 3704000556 | 20 năm | | 01 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc Trí | 052090018846 | | TS, Việt Nam, 2021 | Hóa lí thuyết & Hóa lí | 10/2012 | | 5212010221 | 10 năm | | 01 | |
| 31 | Huỳnh Thị Miền Trung | 212337353 | | TS, Thụy Sĩ, 2014 | Hóa học và Khoa học phân tử | 10/2006 | | 5208003387 | 16 năm | 01 | | |
| 32 | Nguyễn Tiến Trung | 211668243 | PGS, 2015 | TS, Việt Nam, 2010 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 9/2004 | | 3707000929 | 18 năm | 3 | 2 | |
| 33 | Nguyễn Văn Thắng | 052084010902 | | TS, Hà Lan, 20172017 | Khoa học vật liệu | 10/20162016 | | 5208003408 | 16 năm | 4 | 2 | |
| 34 | Võ Viễn | 211652790 | GS, 2022 | TS, Việt Nam, 2000 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 10/1990 | | 3796032257 | 32 năm | 5 | 1 | |
| 35 | Lê Thu Hương 01/06/1973 | 001173041348 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2000 | Hóa phân tích | 1/9/1995 | | 3796032096 | 27 | 0 | 2 | |

## 11. Ngành: Sư phạm Sinh học Mã ngành: 7140213

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Nguyễn Thị Mộng Điệp** 23/09/1983 | 211759987; Việt Nam | PGS, 2019 | TS, Pháp, 2015 TSKH, Pháp, 2022 | Khoa học Sự sống và sức khỏe | 9/2005 | | 3707001028 | 15 | 0 | 2 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Trương Thị Huệ 20/05/1976 | 211652774; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 9/1998 | | 3701003324 | 24 | 0 | 2 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Võ Minh Thứ 25/6/62 | 210286329 Việt Nam | PGS, 2017 | TS, Việt Nam | Sinh lý học thực vật | 1983 | | 3796032234 | 39 | 4 | 2 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Ngô Kim Khuê 20/03/1987 | 052187022088 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Sinh học | 5/2010 | | 5210005354 | 12 | 0 | 0 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Trần Thanh Sơn 27/07/1980 | 215505831 Việt Nam | | Tiến sĩ, Pháp, 2013 | Di truyền, Genomic | 2013 | | | 9 | 1 | 2 | GV CM phù |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | hợp (5) |
| 6 | Dương Tiến Thạch 03/12/1989 | 241015459 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010250 | 8 | 0 | 0 | |
| 7 | Võ Thị Trọng Hoa 19/03/1990 | 215586666 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010248 | 6 | 0 | 1 | |
| 8 | Trần Lan Đài, 16/09/1990 | 054190009447 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010247 | 6 | 0 | 0 | |
| 9 | Ngô Hồng Đức 20/6/1979 | 019079006064; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, | Sinh học thực nghiệm | 10/2001 | | 3704000554 | 21 | 0 | 1 | |
| 10 | Đặng Thị Ngọc Hà 20/08/1976 | 211593749; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2009 | Sinh học | 09/1998 | | HC4523701003323 | 24 | 0 | 2 | |
| 11 | Võ Thị Hồng Phượng 03/04/1977 | 211607140 | | ThS, Việt Nam | Sinh học thực nghiệm | 09/1999 | | HC4523701003231 | 23 | 0 | 1 | |
| 12 | Nguyễn Thị Hòa 03/04/1968 | 056168010672 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1999 | Giáo dục học | 1/12/1992 | | 3796032235 | 30 | 1 | 3 | |

## 12. Ngành: Sư phạm Ngữ văn Mã ngành: 7140217

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | | Chức danh | Trình độ, nước, | Ngành đào tạo ghi theo | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệ | Số công trình khoa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | khoa học, năm phong | năm tốt nghiệp | văn bằng tốt nghiệp | | | | m (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | học đã công bố: cấp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Nguyễn Thị Vân Anh** 21/08/1976 | 211522674 Việt Nam | PGS 2017 | TS, Việt Nam, 2015 | Ngữ văn | 15/9/1997 | | 3701003307 | 25 | 0 | 03 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Trần Thị Quỳnh Lê 11/11/1984 | 215614941 Việt Nam | | TS Việt Nam 2019 | Văn học Việt Nam | 15/6/2010 | | 5210007266 | 11 | 0 | 03 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Đặng Thị Thanh Hoa, 18/11/1983 | 042183017259 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Ngôn ngữ học | 10/2006 | | 5208003394 | 16 | 0 | 03 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Mai Xuân Miên 10/12/1961 | 045061000576 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2001 | Giáo dục học | 8/1983 | | 3796032050 | 39 | 1 | 2 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Võ Minh Hải 24/5/1981 | 05208101126 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 06/10/2003 | | 3707000989 | 20 | 02 | 04 | GV CM phù hợp (5) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Võ Như Ngọc<br>20/11/1982 | 205106125<br>Việt Nam | | Tiến sĩ,<br>Việt Nam,<br>2016 | Văn học Việt Nam | 01/10/2012 | | HC45537070<br>07919 | 10 | 01 | 02 | |
| 7 | Trần Thị Tú Nhi,<br>25/10/1981 | 052181005691<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2016 | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 30/10/2003 | | 3707000946 | 13 | 01 | 02 | |
| 8 | Trần Thanh Bình<br>05/07/1967 | 211046396<br>Việt Nam | | Thạc sĩ,<br>Việt Nam,<br>1993 | Lý thuyết và lịch sử văn học | 10/1989 | | 3796032205 | 33 | 0 | 0 | |
| 9 | Phan Nguyễn Trà Giang<br>23/05/1991 | 052191015646<br>Việt Nam | | Thạc sĩ,<br>Việt Nam,<br>2016 | Lí luận và PPDH bộ môn tiếng Việt | 1/11/2013 | | 5213009194 | 9 | | 1 | |
| 10 | Trương Thị Mỹ Hậu<br>08/11/1988 | 064188009296;<br>Việt Nam | | Thạc sĩ,<br>Việt Nam,<br>2010 | Sư phạm Ngữ văn | 05/10/2010 | | HC45252100<br>09639 | 12 | 0 | 01 | |
| 11 | Nguyễn Thị Huyền<br>13/07/1973 | 215566460<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>1999 | Lí luận ngôn ngữ | 01/11/2001 | | 3704000567 | 19 | 0 | 02 | |
| 12 | Lê Minh Kha<br>20/04/1984 | 211801259<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2010 | Văn học nước ngoài | 16/10/2006 | | 5208003393 | 16 | 01 | 03 | |
| 13 | Chu Lê Phương<br>05/3/1985 | 211894257<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2018 | Văn học Việt Nam | 05/10/2007 | | 5208003454 | 15 | 0 | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Nguyễn Thanh Sơn<br>27/4/1962 | 051062011477<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2001 | Ngữ văn | 01/9/1984 | | 3796032321 | 38 | 02 | 01 | |
| 15 | Nguyễn Đình Thu<br>20/05/1985 | 215592979<br>Việt Nam | | Tiến sĩ,<br>Việt Nam,<br>2015 | Văn học Việt Nam | 15/06/2010 | | 5210007267 | 12 | 01 | 02 | |
| 16 | Trần Xuân Toàn<br>15/6/1965 | 210954989 | | Việt Nam | Khoa học xã hội và nhân văn | 1988 | | 3796032204 | 34 | 02 | 02 | |
| 17 | Nguyễn Đức Tuấn<br>20/10/1972 | 031072018952<br>Việt Nam | | Thạc sĩ,<br>Việt Nam,<br>2006 | Văn học nước ngoài | 15/8/2002 | | 3704000542 | 20 | 0 | 01 | |
| 18 | Nguyễn Thị Nguyệt Trinh<br>07/06/1980 | 211626646<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2017 | Văn học Trung Quốc | 01/11/2003 | 01/11<br>/2003 | 3707000939 | 19 | 0 | 2 | |

**13. Ngành: Sư phạm Lịch sử Mã ngành: 7140218**

| **Số TT** | **Họ và tên, ngày sinh** | **Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch** | **Chức danh khoa học, năm phong** | **Trình độ, nước, năm tốt nghiệp** | **Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp** | **Tuyển dụng/hợp đồng** | | **Mã số bảo hiểm** | **Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)** | **Số công trình khoa học đã công bố: cấp** | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | **Tuyển dụng** | **Hợp đồng** | | | **Bộ** | **Cơ sở** | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Nguyễn Văn Phượng**<br>20/09/1982 | 215615061<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2016 | Lịch sử Việt Nam | 16/10/2006 | | 5208003433 | 16 | 0 | 03 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Trần Quốc Tuấn<br>10/4/1961 | 210225329,<br>052061005842<br>Việt Nam | PGS 2017 | TS,<br>Việt Nam,<br>2002 | Giáo dục học LL&PPDH môn Lịch sử | 15/8/1983 | | 3796032253 | 39 | 02 | 04 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Hồ Văn Toàn<br>17/02/1981 | 215615068<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2020 | Lí luận và PPDH bộ môn Lịch sử | 01/9/2003 | | 3704004050 | 19 | 0 | 3 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Bùi Văn Ban<br>25/08/1962 | 044062001830<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>1997 | Lịch sử cận hiện đại | 01/9/1983 | | 3796032295 | 39 | 2 | 2 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Hương<br>23/3/1967 | 014167001757<br>Việt Nam | PGS 2016 | Tiến sĩ<br>Việt Nam,<br>2009 | Lịch sử Việt Nam | 1/9/1989 | | 3796032219 | 33 | 1 | 5 | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Nguyễn Doãn Thuận<br>26/3/1983 | 215587003<br>Việt Nam | | Tiến sĩ,<br>Việt Nam,<br>2015 | Lịch sử Việt Nam | 5/10/2007 | | 5208003432 | 15 | 0 | 03 | |
| 7 | Nguyễn Công Thành<br>19/9/1980 | 040080018877<br>Việt Nam | | Tiến sĩ,<br>Trung Quốc,<br>2021 | Lịch sử Trung Quốc cổ đại | 20/9/2004 | | 3707000912 | 13 | 0 | 3 | |
| 8 | Nguyễn Tiến Phong<br>11/10/1974 | 215575723<br>Việt Nam | | Thạc sĩ<br>Việt Nam,<br>2006 | Lịch sử thế giới | 6/10/2002 | | | 20 | 0 | 03 | |
| 9 | Nguyễn Việt Cường,<br>12/10/1977 | 212266600,Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam | Lịch sử Việt Nam | 1/8/2004 | | 4523701003251 | 18 | | | |
| 10 | Trương Thị Dương<br>06/8/1978 | 215.281.063<br>Việt Nam | | Tiến sĩ,<br>Việt Nam, | Lịch sử Việt Nam | 2004 | | 3701003244 | 18 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | | | | | | | | |
| 11 | Nguyễn Đức Toàn<br>18/11/1983 | 211821269<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2015 | Lịch sử PTCS, CNQT và GPDT | 2005 | | 3707000914 | 17 | 01 | 04 | |
| 12 | Lê Văn Hân<br>04/4/1982 | 215544442<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam.<br>2010 | Lịch sử thế giới cổ - trung đại | 05/9/2005 | | 3707000913 | 17 | 0 | 0 | |
| 13 | Đinh Thị Thảo<br>10./5/1985 | 215568314<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2020 | Lịch sử Việt Nam | 05/5/2010 | | 5210005359 | 12 | | 01 | |

14.Ngành: **Sư phạm Địa lí** Mã ngành: **7140219**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Lê Thị Lành** 20/6/1977 | 215169811 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Lí luận và PPDH bộ môn Địa lí | 01/01/2001 | | | 21 | 3 | 2 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Lương Thị Vân 21/11/1960 | 054160001672 Việt Nam | PGS, 2014 | TS, Việt Nam, 2001 | Địa lí tự nhiên | | X | 4100714735 | 40 | 11 | 16 | |
| 3 | Nguyễn Hữu Xuân 27/9/1973 | 215341117 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2010 | Địa lý | Tuyển dụng | | 3796032022 | 28 | 05 | 06 | GV CM phù hợp (2) |
| 4 | Nguyễn Thị Huyền | 211509770, Việt Nam | | TS, | Địa lí tự nhiên | Tuyển dụng | | 3701003316 | 23 | 02 | 04 | GV CM phù |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | 24/09/1974 | | | Việt Nam, 2015 | | | | | | | | hợp (3) |
| 5 | Nguyễn Đức Tôn<br>10/11/1991 | 054091001041<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Địa lý học | 01/11/2013 | | 5213009209 | 6 | 01 | 03 | GV CM phù hợp (4) |
| 6 | Hoàng Quý Châu, 12/02/1969 | 046169008954<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2011 | Sư phạm Địa lí | 1991 | | 3796032142 | 31 | | 07 | GV CM phù hợp (5) |
| 7 | Trương Quang Hiển<br>10/6/1984 | 215545111<br>Việt Nam | | TS, Trung Quốc, 2016 | Kỹ thuật thông tin Tài nguyên và Môi trường | 16/10/2006 | | 5208003390 | 16 | 02 | 03 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 8 | Trần Thị Kim Chung<br>31/10/1969 | 046169009539<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 1998 | Địa lí học | tuyển dụng | | 3796032180 | 29 | | 02 | |
| 9 | Trần Hải Vũ<br>08/03/1982 | 052082008846;<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Địa lí TNMT | 01/09/2004 | | 3707001038 | 18 | | 02 | |
| 10 | Phạm Anh Vũ<br>19/10/1991 | 215230604;<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Địa lí học | 1/11/2013 | | 5213009211 | 6 | | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 11 | Trương Thị Thùy Trang<br>07/5/1989 | 054189007482, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Địa lí học | 01/4/2012 | | 5212006538 | 10 | | 01 | |
| 12 | Lê Thị Thùy Trang<br>28/11/1981 | 211758688 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Sử dụng và bảo vệ Tài nguyên môi trường | 1/9/2005 | | 523707001029 | 17 | | 03 | |
| 13 | Phan Thị lệ Thủy<br>02/01/1981 | 211657509 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường | 1/9/2005 | | 520205111656 | 17 | | | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 14 | Bùi Thị Bảo Hạnh 01/01/1973 | 051173008651 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Lí luận và PPDH Địa lí | 01/12/1997 | | 3701003295 | 25 | 1 | 2 | |

**15.Ngành : Sư phạm Tiếng Anh Mã ngành: 7140231**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Võ Duy Đức** 5/6/1972 | 211442411, Việt Nam | GVC | TS, Úc, 2012 | Ngôn ngữ học ứng dụng | 1/9/1995 | | 3796032103 | 27 | | 2 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Nguyễn Tiến Phùng 02/04/1977 | 052077010140 Việt Nam | GVC | TS, Úc. 2021 | Ứng dụng ngôn ngữ trong giảng dạy Tiếng Anh | 20/8/1998 | | 3701003326 | 24 | | 1 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Bùi Thị Đào 10/9/1977 | 211648383, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2010 | Tiếng Anh | 1/8/1999 | | 3701003230 | 23 | 0 | 0 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Trương Văn Định 11/8/1969 | 211112472, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2017 | Tiếng Anh | 1/9/1994 | | 3796032166 | 28 | 0 | 1 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Nguyễn Thị Thu Hiền 25/9/1969 | 211702372, Việt Nam | PGS | PGS.TS, VN, 2011 | Tiếng Anh | 20/8/1992 | | 3796032167 | 30 | 0 | 3 | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Nguyễn Thị Phương Ngọc 26/06/1974 | 211689303 Việt Nam | GVC | Thạc sỹ, Việt Nam | Ngôn ngữ học | 1/9/1996 | | 3796032159 | 26 | | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Mẫn 17/02/1988 | 052188000402 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh | 12/01/2022 | | 5210005304 | 10 | | | |
| 8 | Nguyễn Thị Thanh Bình 4/6/1977 | 211523334, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2003 | Tiếng Anh | 6/10/2003 | | 3707000923 | 19 | 0 | 0 | |
| 9 | Trần Minh Chương 1/10/1980 | 215350733, Việt Nam | GV | ThS, VN, 210 | Tiếng Anh | 15/9/2004 | | | 18 | 0 | 0 | |
| 10 | Nguyễn Thị Anh Đào 22/12/1970 | 215143809, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2010 | Tiếng Anh | 1/9/1994 | | 3796032043 | 28 | 0 | 0 | |
| 11 | Nguyễn Hoài Dung 16/2/1978 | 056178005701, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003278 | 22 | 0 | 1 | |
| 12 | Nguyễn Thị Hương Giang 28/3/1984 | 211867480, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 16/10/2006 | | 5208003389 | 16 | 0 | 0 | |
| 13 | Hồ Thị Ngọc Hà 28/1/1984 | 215615230, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2011 | Tiếng Trung | 16/10/2006 | | 5208003388 | 16 | 0 | 0 | |
| 14 | Nguyễn Thị Thanh Hà 9/7/1981 | 215341203, Việt Nam | GV | ThS, VN 2014 | Tiếng Anh | 20/9/2004 | | 3707000919 | 18 | 0 | 1 | |
| 15 | Nguyễn Thị Thu Hạnh 10/10/1973 | 211646332, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2003 | Tiếng Pháp | 1/9/1994 | | 3796032259 | 28 | 0 | 1 | |
| 16 | Đoàn Nguyễn Thị Lệ Hằng 29/1/1988 | 215090732, Việt Nam | GV | ThS, ÚC, 2016 | Tiếng Anh | 1/10/2010 | | 5210008039 | 12 | 0 | 0 | |
| 17 | Hoàng Thị Thu Hiền 20/8/1988 | 215116005, Việt Nam | GV | NCS, NZ Aids | Tiếng Anh | 20/7/2010 | | 5210007268 | 12 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đoàn Thị Thanh Hiếu 24/8/1980 | 211621987, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 16/9/2002 | | 3704000502 | 20 | 0 | 0 | |
| 19 | Bùi Thị Huỳnh Hoa 15/8/1969 | 211222038, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2005 | Tiếng Anh | 15/8/1995 | | 3796032165 | 27 | 0 | 0 | |
| 20 | Nguyễn Thị Ngọc Hường 23/9/1969 | 211185825, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2003 | Tiếng Anh | 15/9/1994 | | 3796032267 | 28 | 0 | 0 | |
| 21 | Lê Hữu Lộc 20/8/1994 | 215286156, Việt Nam | GV | ThS, NCS, VN, 2022 | Tiếng Anh | 10/7/2018 | | | 4 | 0 | 0 | |
| 22 | Bùi Thị Minh Nguyệt 25/10/1978 | 215477028, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003276 | 20 | 0 | 1 | |
| 23 | Huỳnh Thị Cẩm Nhung 12/11/1972 | 211318204, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2012 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | 3796032278 | 22 | 0 | 0 | |
| 24 | Nguyễn Thị Ái Quỳnh 20/1/1972 | 215479596, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2005 | Tiếng Pháp | 7/9/1996 | | 3796032098 | 26 | 0 | 1 | |
| 25 | Hồ Phương Tâm 4/12/1981 | 215340734, Việt Nam | GV | ThS, VN 2012 | Tiếng Trung | 20/9/2004 | | 3707000918 | 18 | 0 | 0 | |
| 26 | Nguyễn Thị Thanh Tâm 18/3/1971 | 211301004, Việt Nam | GV | ThS, Vn, 2004 | Tiếng Anh | 1/9/1994 | | 3796032265 | 28 | 0 | 0 | |
| 27 | Nguyễn Thị Thắm 21/12/1979 | 215527962, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Trung | 3/11/2004 | | 3707000920 | 18 | 0 | 0 | |
| 28 | Lê Nhân Thành 1/1/1970 | 211257202, Việt Nam | GVC | TS, ÚC, 2015 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | 3796032260 | 27 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Trần Thị Dạ Thảo 17/12/1976 | 211579877, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 22/9/1998 | | 3699015055 | 24 | 0 | 0 | |
| 30 | Nguyễn Thị Xuân Thủy 10/4/1972 | 211355040, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2007 | Tiếng Anh | 15/8/1995 | | 3796032276 | 27 | 0 | 2 | |
| 31 | Nguyễn Thị Thanh Trúc 4/4/1967 | 211122219, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 1/9/1990 | | 3796032170 | 32 | 0 | 0 | |
| 32 | Bùi Thị Hương Giang 14/6/1983 | 215555548, Việt Nam | GV | ThS, Úc, 2012 | Tiếng Anh | 1/10/2005 | | 5209001095 | 17 | 0 | 0 | |
| 33 | Hồ Nữ Như Ý 21/1/1997 | 215408133, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2020 | Tiếng Anh | 20/2/2020 | | 5221538055 | 2 | 0 | 0 | |
| 34 | Hà Thanh Hải 10/5/1969 | 211545843, Việt Nam | GVC | Tiến sỹ, VN, 2012 | Tiếng Anh | 10/9/1993 | | 3796032306 | 29 | 0 | 2 | |
| 35 | Ngô Đình Diệu Tâm 30/10/1973 | 211412525 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2005 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | | 27 | 0 | 1 | |
| 36 | Lượng Thị Hương Thảo 15/9/1984 | 31218967 Việt Nam | GV | ThS, Úc, 2010 | Tiếng Anh | 15/9/2006 | | 112121695 | 16 | 0 | 0 | |
| 37 | Đoàn Trần Thuý Vân 28/10/1975 | 211523655 Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 15/9/1997 | | 3701003305 | 25 | 0 | 1 | |
| 38 | Nguyễn Quang Ngoạn 31/12/1973 | 211558383, Việt Nam | GVCC | PGS.TS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 1996 | | 3796032275 | 26 | 0 | | |

**16.Ngành: Sư phạm Khoa học tự nhiên Mã ngành: 7140247**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Võ Văn Duyên Em** 18/8/1978 | 052078009204 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Giáo dục học | 11/9/2000 | | 3701003264 | 22 | 2 | 5 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Nguyễn Thị Kim Ánh 05/01/1977 | 215079116 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Giáo dục học | 01/10/1998 | | 3701003318 | 24 | 1 | 5 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Nguyễn Tấn Lâm 20/12/1978 | 215445308 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | - Hóa môi trường | 11/09/2000 | | 3701003268 | 22 | 3 | 0 | |
| 4 | Nguyễn Thị Liễu | 215566188, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 42020 | - Hóa phân tích | 5/10/2007 | | 5208003434 | 15 | 2 | 2 | |
| 5 | Cao Văn Hoàng (16/10/1973) | 052073023016; Việt Nam | Tiến sỹ, 2013 | TS, Việt Nam, 2013 | Hóa phân tích | 15/09/1998 | | 370.100.3317 | 24 | | | |
| 6 | Nguyễn Thị Diệu Cẩm | 211809957 Việt Nam | Giảng viên cao | - Cử nhân, Việt Nam, 20002000 | - Sư phạm Hóa học<br>- Hóa môi trường | 24/12/2000 | | 3701003266 3701003266 | 22 | 01 | 03 | GV CM phù hợp (3) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | cấp, 201820 18 | - ThS, Việt Nam, 2007<br>- TS, Việt Nam, 2011 | - Hóa môi trường | | | | | | | |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Bình (28/06/1976) | 211522671, 040176018 733; Việt Nam | Tiến sỹ, 2017 | - Cử nhân, Việt Nam, 1998<br>- ThS, Việt Nam, 2002 8- TS, Việt Nam, 2017 | - Sư phạm Hóa học<br>- Hóa phân tích<br>- Hóa phân tích | 15/09/1998 | 15/09/2000 | 4. 52. 370.100.327 9 | 24 | | 01 | GV CM phù hợp (4) |
| 8 | Nguyễn Thị Việt Nga 25/11/1974 | 211558684 | PGS, 2018 | TS, Việt Nam, 2005 | Hóa học | 06/10/1999 | | 3701003237 | 23 | 1 | 4 | GV CM phù hợp (5) |
| 9 | Lê Cảnh Định | 211813125, 052085019 334, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Hóa vô cơ | 5/10/2007 | | 5209006208 | 15 | 1 | 2 | |
| 10 | Nguyễn Đình Dốc 15/07/1968 | 211103881, Việt nam | | - Cử nhân, Việt Nam, 1991 | Sư phạm Hóa học<br>Hóa Phân tích | 23/09/1991 | | 3796032071 | 4<br>27 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - ThS, Việt Nam, 1995 | | | | | | | | |
| 11 | Nguyễn Văn Lượng 01/10/1972 | 211522710 Việt nam | | - ThS, Việt Nam, 2002 | Hóa Phân tích | | | | | | | |
| 12 | Trương Công Đức | Việt Nam | | Th.sĩ, Việt Nam, 2004 | Hóa lý và hóa lý thuyết | 15/8/1992 | | 3796032074 | 30 | | | |
| 13 | Nguyễn Thị Vương Hoàn | 026173006 676 | PGS, 2016 | TS, Việt Nam, 2010 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 15/9/1995 | | 3796032095 | 27 | 5 | 3 | |
| 14 | Nguyễn Phi Hùng | 049067016 566 | PGS, 2011 | TS, Việt Nam, 2001 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 13/01/1992 | | 3796032094 | 30 | 5 | 4 | |
| 15 | Nguyễn Văn Kim, 20/4/1973 | 215446639 | | TS, Việt Nam, 2017 | Hóa vô cơ | 11/9/2000 | | 3701003263 | 22 | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Lan | 215341256 | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 9/11/2000 | | | 22 | | 2 | |
| 17 | Hoàng Nữ Thùy Liên | 215047234 | | ThS Việt Nam, 1999 | Hóa hữu cơ | 12/19911991 | | 379632066 | 31 | 0 | 3 | |
| 18 | Lê Thị Thanh Liễu | 211777840 | | ThS Việt Nam, 2008 | Hoá vô cơ | 5/9/2005 | | | 17 | | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Trương Thị Cẩm Mai | 042173013042 | | TS Việt Nam, 2011 | Hóa Vô cơ | 09/1994 | | 3796032318 | 28 | 01 | 0 | |
| 20 | Đặng Thị Tố Nữ | 211830477 | | TS Việt Nam, 2021 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 10/2006 | | 5208003378 | 16 | | 01 | |
| 21 | Vũ Thị Ngân | 215527370; Việt Nam | PGS, 2016 | TS, Bỉ, 2011 | Hóa lí thuyết và hóa lí | 12/2012 | | 0104031253 | 15 | 5 | 0 | |
| 22 | Nguyễn Thị Nghĩa | 211652871 | | Th. sĩ, Việt Nam 2006 | Hóa Hữu Cơ | 09/1997 | | 3701003298 | 25 năm | | 01 | |
| 23 | Huỳnh Thị Lan Phương | 211827890, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa học | 26/10/2006 | | 5208003407 | 16 năm | | 01 | |
| 24 | Diệp Thị Lan Phương | 211593145 | | TS, Việt Nam, 2016 | Hóa Hữu Cơ | 6/1998 | | 3701003314 | 24 năm | | 02 | |
| 25 | Trần Thị Thu Phương | 211604285 | | TS, Việt Nam, 2015 | Hóa Lí thuyết và Hóa lí | 3/2020 | | 3701003281 | 22 năm | | 03 | |
| 26 | Nguyễn Lê Tuấn | 211558301 | | TS, Việt Nam, 2013 | Hóa Hữu cơ | 15/8/1995 | | 3796032070 | 27 năm | | 02 | |
| 27 | Võ Thị Thanh Tuyền | 051176002518 | | Th.S, Việt Nam | Hóa hữu cơ | 20/9/1998 | | 3701003280 | 24 năm | | 01 | |
| 28 | Phạm Ngọc Thạch | 211374892 | | Th.S, Việt Nam, 2001 | Hoá vô cơ | 15/8/1995 | | | 27 năm | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Huỳnh Thị Minh Thành | 211652674 | | TS,Việt Nam, 2020 | Hóa học | 01/11/2001 | | 3704000556 | 20 năm | | 01 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc Trí | 052090018846 | | TS, Việt Nam, 2021 | Hóa lí thuyết & Hóa lí | 10/2012 | | 5212010221 | 10 năm | | 01 | |
| 31 | Huỳnh Thị Miền Trung | 212337353 | | TS, Thụy Sĩ, 2014 | Hóa học và Khoa học phân tử | 10/2006 | | 5208003387 | 16 năm | 01 | | |
| 32 | Nguyễn Tiến Trung | 211668243 | PGS, 2015 | TS, Việt Nam, 2010 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 9/2004 | | 3707000929 | 18 năm | 3 | 2 | |
| 33 | Nguyễn Văn Thắng | 052084010902 | | TS, Hà Lan, 20172017 | Khoa học vật liệu | 10/20162016 | | 5208003408 | 16 năm | 4 | 2 | |
| 34 | Võ Viễn | 211652790 | GS, 2022 | TS, Việt Nam, 2000 | Hóa lí thuyết và Hóa lí | 10/1990 | | 3796032257 | 32 năm | 5 | 1 | |
| 35 | Lê Thu Hương 01/06/1973 | 001173041348 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2000 | Hóa phân tích | 1/9/1995 | | 3796032096 | 27 | 0 | 2 | |
| 36 | Bùi Quang Bình; 15/6/1974 | 211509911; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Vật lý kỹ thuật | 1/11/1996 | | 3796032249 | 26 | | 01 | |
| 37 | Lý Thị Kim Cúc; 18/5/1983 | 211772866; Việt Nam | | ThS, ViệtNam, 2009 | Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán | 01/03/2006 | | 5208003384 | 16 | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Phan Thanh Hải; 10/11/1980 | 194122942; Việt Nam | | TS, CHLB Đức, 2012 | Khoa học tự nhiên, chuyên ngành Khoa học bề mặt | 01/9/2003 | | 3707000973 | 19 | 04 | 0 | |
| 39 | Hoàng Nhật Hiếu; 27/5/1979 | 211563846; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 1/2/2002 | | 3704000555 | 20 | 04 | 02 | |
| 40 | Nguyễn Thị Xuân Huynh; 25/01/1980 | 052180009771; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Vật lý kỹ thuật | 01/7/2004 | | 3707000970 | 19 | | 02 | |
| 41 | Lê Thị Ngọc Loan; 13/3/1980 | 211627475; Việt Nam | PGS 2021 | TS, Hà Lan, 2015 | Vật lý và Vật liệu Nano | 10/2002 | | 3704000535 | 20 | 02 | | |
| 42 | Nguyễn Văn Nghĩa; 24/2/1982 | 211697279; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707001037 | 18 | | 03 | |
| 43 | Nguyễn Thị Hồng Trang; 24/2/1982 | 215079303; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Vật lý | 01/7/2005 | | 3707000974 | 18 | 02 | | |
| 44 | Nguyễn Ngọc Khoa Trường; 18/3/1982 | 215447588; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707000975 | 18 | | 04 | |
| 45 | Lê Thị Thảo Viễn; 1/5/1983 | 221125097; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Khoa học Vật Liệu | 01/09/2005 | | 3707000968 | 17 | | 02 | |
| 46 | Hồ Xuân Vinh; 31/1/1985 | 211807474; Việt Nam | | TS, Mỹ, 2021 | Vật lý | 10/10/2007 | | 5208003458 | 15 | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Nguyễn Minh Vương; 1/3/1983 | 221459984; Việt Nam | PGS 2019 | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 01/7/2005 | | 3707001039 | 18 | 02 | 03 | |
| 48 | Trần Thanh Thái; 10/7/1972 | 052072002326; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Vật lý kỹ thuật | 9/1995 | | 3796032255 | 27 | | 02 | |
| 49 | Trần Năm Trung; 18/07/1982 | 211751296; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2017 | Khoa học và kỹ thuật vật liệu | 15/9/2004 | | 3707001036 | 18 | 03 | 01 | |
| 50 | Nguyễn Thị Mộng Điệp, 23/09/1983 | 211759987; Việt Nam | PGS, 2019 | TS, Pháp, 2015 TSKH, Pháp, 2022 | Khoa học Sự sống và sức khỏe | 9/2005 | | 3707001028 | 15 | 0 | 2 | |
| 51 | Trương Thị Huệ 20/05/1976 | 211652774; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 9/1998 | | 3701003324 | 24 | 0 | 2 | |
| 52 | Võ Minh Thứ 25/6/62 | 210286329 Việt Nam | PGS, 2017 | TS, Việt Nam | Sinh lý học thực vật | 1983 | | 3796032234 | 39 | 4 | 2 | |
| 53 | Ngô Kim Khuê 20/03/1987 | 052187022088 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Sinh học | 5/2010 | | 5210005354 | 12 | 0 | 0 | |
| 54 | Dương Tiến Thạch 03/12/1989 | 241015459 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010250 | 8 | 0 | 0 | |
| 55 | Võ Thị Trọng Hoa 19/03/1990 | 215586666 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010248 | 6 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Trần Lan Đài, 16/09/1990 | 054190009447 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010247 | 6 | 0 | 0 | |
| 57 | Ngô Hồng Đức 20/6/1979 | 019079006064; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, | Sinh học thực nghiệm | 10/2001 | | 3704000554 | 21 | 0 | 1 | |
| 58 | Đặng Thị Ngọc Hà 20/08/1976 | 211593749; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2009 | Sinh học | 09/1998 | | HC4523701003323 | 24 | 0 | 2 | |
| 59 | Võ Thị Hồng Phượng 03/04/1977 | 211607140 | | ThS, Việt Nam | Sinh học thực nghiệm | 09/1999 | | HC4523701003231 | 23 | 0 | 1 | |
| 60 | Nguyễn Thị Hòa 03/04/1968 | 056168010672 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1999 | Giáo dục học | 1/12/1992 | | 3796032235 | 30 | 1 | 3 | |

**17.Ngành: Sư phạm Lịch sử - Địa lý Mã ngành: 7140249**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Hồ Văn Toàn** 17/02/1981 | 215615068 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Lí luận và PPDH bộ môn Lịch sử | 01/9/2003 | | 3704004050 | 19 | 0 | 3 | GV chủ trì (1) |
| 2 | Trần Quốc Tuấn 10/4/1961 | 210225329, 052061005842 Việt Nam | PGS 2017 | TS, Việt Nam, 2002 | Giáo dục học LL&PPDH môn Lịch sử | 15/8/1983 | | 3796032253 | 39 | 02 | 04 | GV CM phù hợp (2) |
| 3 | Nguyễn Văn Phượng 20/09/1982 | 215615061 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Lịch sử Việt Nam | 16/10/2006 | | 5208003433 | 16 | 0 | 03 | GV CM phù hợp (3) |
| 4 | Hoàng Quý Châu, 12/02/1969 | 046169008954 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2011 | Địa lí | 1991 | | 3796032142 | 31 | | 07 | GV CM phù hợp (4) |
| 5 | Lê Thị Lành | 215169811 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Lí luận và PPDH bộ môn Địa lí | 01/01/2001 | | | 21 | 3 | 2 | GV CM phù hợp (5) |
| 6 | Bùi Văn Ban 25/08/1962 | 044062001830 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 1997 | Lịch sử cận hiện đại | 01/9/1983 | | 3796032295 | 39 | 2 | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Hương 23/3/1967 | 014167001757 Việt Nam | PGS | Tiến sĩ Việt Nam, 2009 | Lịch sử Việt Nam | 1/9/1989 | | 3796032219 | 33 | 1 | 5 | |
| 8 | Nguyễn Doãn Thuận 26/3/1983 | 215587003 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Lịch sử Việt Nam | 5/10/2007 | | 5208003432 | 15 | 0 | 03 | |
| 9 | Bùi Thị Bảo Hạnh 01/01/1973 | 051173008651 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Lí luận và PPDH Địa lí | 01/12/1997 | | 3701003295 | 25 | 1 | 2 | |
| 10 | Nguyễn Công Thành 19/9/1980 | 040080018877 Việt Nam | | Tiến sĩ, Trung Quốc, 2021 | Lịch sử Trung Quốc cổ đại | 20/9/2004 | | 3707000912 | 13 | 0 | 3 | |
| 11 | Nguyễn Tiến Phong 11/10/1974 | 215575723 Việt Nam | | Thạc sĩ Việt Nam, 2006 | Lịch sử thế giới | 6/10/2002 | | | 20 | 0 | 03 | |
| 12 | Nguyễn Việt Cường, 12/10/1977 | 212266600, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam | Lịch sử Việt Nam | 1/8/2004 | | 4523701003251 | 18 | | | |
| 13 | Trương Thị Dương 06/8/1978 | 215.281.063 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Lịch sử Việt Nam | 2004 | | 3701003244 | 18 | 0 | 3 | |
| 14 | Nguyễn Đức Toàn 18/11/1983 | 211821269 | | TS, Việt Nam, 2015 | Lịch sử PTCS, CNQT và GPDT | 2005 | | 3707000914 | 17 | 01 | 04 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Lê Văn Hân<br>04/4/1982 | 215544442<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam.<br>2010 | Lịch sử thế giới cổ - trung đại | 05/9/2005 | | 3707000913 | 17 | 0 | 0 | |
| 16 | Đinh Thị Thảo<br>10./5/1985 | 215568314<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2020 | Lịch sử Việt Nam | 05/5/2010 | | 5210005359 | 12 | | 01 | |
| 17 | Nguyễn Hữu Xuân<br>27/9/1973 | 215341117 | | TS, Việt Nam, 2010 | Địa lý | 1994 | | 3796032022 | 28 | 05 | 06 | |
| 18 | Nguyễn Thị Huyền<br>24/09/1974 | 211509770,<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Địa lí tự nhiên | 1998 | | 3701003316 | 23 | 02 | 04 | |
| 19 | Đặng Ngô Bảo Toàn<br>04/11/1979 | 052079002821<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Địa lí | 2001 | | 3704000573 | 21 | | | |
| 20 | Nguyễn Đức Tôn<br>10/11/1991 | 054091001041<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Địa lý học | 01/11/2013 | | 5213009209 | 6 | 01 | 03 | |
| 21 | Trần Thị Kim Chung<br>31/10/1969 | 046169009539<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam,<br>1998 | Địa lí học | 1993 | | 3796032180 | 29 | | 02 | |
| 22 | Trần Hải Vũ | 052082008846<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Địa lí TNMT | 01/09/2004 | | 3707001038 | 18 | | 02 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 08/03/1982 | | | | | | | | | | | |
| 23 | Phạm Anh Vũ<br>19/10/1991 | 215230604; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Địa lí học | 1/11/2013 | | 5213009211 | 6 | | 1 | |
| 24 | Trương Thị Thùy Trang<br>07/5/1989 | 054189007482, Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Địa lí học | 01/4/2012 | | 5212006538 | 10 | | 01 | |
| 25 | Lê Thị Thùy Trang<br>28/11/1981 | 211758688 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Sử dụng và bảo vệ Tài nguyên môi trường | 1/9/2005 | | 523707001029 | 17 | | 03 | |

**18. Ngành: Ngôn ngữ Anh Mã ngành: 7220201**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 1 | Lê Nhân Thành 1/1/1970 | 211257202, Việt Nam | GVC | TS, ÚC, 2015 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | 3796032260 | 27 | 0 | 1 | Chủ trì ngành Ngôn ngữ Anh |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Hiền 25/9/1969 | 211702372, Việt Nam | GVCC | PGS.TS, VN, 2011 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 20/8/1992 | | 3796032167 | 30 | 0 | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 3 | Trương Văn Định 11/8/1969 | 211112472, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2017 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 1/9/1994 | | 3796032166 | 28 | 0 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 4 | Bùi Thị Đào 10/9/1977 | 211648383, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2010 | Tiếng Anh | 1/8/1999 | | 3701003230 | 23 | 0 | 0 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 5 | Hà Thanh Hải 10/5/1969 | 211545843, Việt Nam | GVC | Tiến sỹ, VN, 2012 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 10/9/1993 | | 3796032306 | 29 | 0 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 6 | Nguyễn Quang Ngoạn 31/12/1973 | 211558383, Việt Nam | GVCC | PGS.TS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 1996 | | 3796032275 | 26 | 0 | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 7 | Võ Duy Đức 05/06/1972 | 211442411, Việt Nam | GVC | TS, Úc, 2012 | Ngôn ngữ học ứng dụng | 1/9/1995 | | 3796032103 | 27 | 0 | 2 | GV có chuyên |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| | | | | | | | | | | | | môn phù hợp |
| 8 | Nguyễn Thị Ái Quỳnh 20/1/1972 | 215479596, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2005 | Tiếng Pháp | 7/9/1996 | | 3796032098 | 26 | 0 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 9 | Trần Minh Chương 1/10/1980 | 215350733, Việt Nam | GV | ThS, VN, 210 | Tiếng Anh | 15/9/2004 | | | 18 | 0 | 0 | |
| 10 | Nguyễn Thị Anh Đào 22/12/1970 | 215143809, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2010 | Tiếng Anh | 1/9/1994 | | 3796032043 | 28 | 0 | 0 | |
| 11 | Nguyễn Hoài Dung 16/2/1978 | 056178005701 , Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003278 | 22 | 0 | 1 | |
| 12 | Nguyễn Thị Hương Giang 28/3/1984 | 211867480, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 16/10/2006 | | 5208003389 | 16 | 0 | 0 | |
| 13 | Hồ Thị Ngọc Hà 28/1/1984 | 215615230, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2011 | Tiếng Trung | 16/10/2006 | | 5208003388 | 16 | 0 | 0 | |
| 14 | Nguyễn Thị Thanh Hà 9/7/1981 | 215341203, Việt Nam | GV | ThS, VN 2014 | Tiếng Anh | 20/9/2004 | | 3707000919 | 18 | 0 | 1 | |
| 15 | Nguyễn Thị Thu Hạnh 10/10/1973 | 211646332, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2003 | Tiếng Pháp | 1/9/1994 | | 3796032259 | 28 | 0 | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 16 | Đoàn Nguyễn Thị Lệ Hằng 29/1/1988 | 215090732, Việt Nam | GV | ThS, ÚC, 2016 | Tiếng Anh | 1/10/2010 | | 5210008039 | 12 | 0 | 0 | |
| 17 | Hoàng Thị Thu Hiền 20/8/1988 | 215116005, Việt Nam | GV | NCS, NZ Aids | Tiếng Anh | 20/7/2010 | | 5210007268 | 12 | 0 | 1 | |
| 18 | Đoàn Thị Thanh Hiếu 24/8/1980 | 211621987, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 16/9/2002 | | 3704000502 | 20 | 0 | 0 | |
| 19 | Bùi Thị Huỳnh Hoa 15/8/1969 | 211222038, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2005 | Tiếng Anh | 15/8/1995 | | 3796032165 | 27 | 0 | 0 | |
| 20 | Nguyễn Thị Ngọc Hường 23/9/1969 | 211185825, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2003 | Tiếng Anh | 15/9/1994 | | 3796032267 | 28 | 0 | 0 | |
| 21 | Trần Thị Thanh Huyền 5/3/1972 | 211317121, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 15/9/1997 | | 3796032262 | 25 | 0 | 1 | |
| 22 | Nguyễn Lương Hạ Liên 19/6/1981 | 211657228, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 16/9/2003 | | 3707000924 | 19 | 0 | 0 | |
| 23 | Lê Hữu Lộc 20/8/1994 | 215286156, Việt Nam | GV | ThS, NCS, VN, 2022 | Tiếng Anh | 10/7/2018 | | | 4 | 0 | 0 | |
| 24 | Bùi Thị Minh Nguyệt 25/10/1978 | 215477028, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2009 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003276 | 20 | 0 | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 25 | Huỳnh Thị Cẩm Nhung 12/11/1972 | 211318204, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2012 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | 3796032278 | 22 | 0 | 0 | |
| 26 | Nguyễn Lê Tố Quyên 3/9/1979 | 211657195, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 1/10/2002 | | 3704000501 | 20 | 0 | 1 | |
| 27 | Nguyễn Thị Thanh Bình 4/6/1977 | 211523334, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2003 | Tiếng Anh | 6/10/2003 | | 3707000923 | 19 | 0 | 0 | |
| 28 | Hồ Phương Tâm 4/12/1981 | 215340734, Việt Nam | GV | ThS, VN 2012 | Tiếng Trung | 20/9/2004 | | 3707000918 | 18 | 0 | 0 | |
| 29 | Nguyễn Thị Thanh Tâm 18/3/1971 | 211301004, Việt Nam | GV | ThS, Vn, 2004 | Tiếng Anh | 1/9/1994 | | 3796032265 | 28 | 0 | 0 | |
| 30 | Nguyễn Thị Thắm 21/12/1979 | 215527962, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Trung | 3/11/2004 | | 3707000920 | 18 | 0 | 0 | |
| 31 | Trần Thị Dạ Thảo 17/12/1976 | 211579877, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 22/9/1998 | | 3699015055 | 24 | 0 | 0 | |
| 32 | Nguyễn Thị Xuân Thủy 10/4/1972 | 211355040, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2007 | Tiếng Anh | 15/8/1995 | | 3796032276 | 27 | 0 | 2 | |
| 33 | Trần Thị Thanh Thủy 16/11/1978 | 211637663, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2007 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003261 | 22 | 0 | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 34 | Huỳnh Thị Thu Toàn 25/5/1978 | 211622120, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 7/9/2001 | | 3704000546 | 21 | 0 | 1 | |
| 35 | Nguyễn Thị Thanh Trúc 4/4/1967 | 211122219, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 1/9/1990 | | 3796032170 | 32 | 0 | 0 | |
| 36 | Bùi Thị Hương Giang 14/6/1983 | 215555548, Việt Nam | GV | ThS, Úc, 2012 | Tiếng Anh | 1/10/2005 | | 5209001095 | 17 | 0 | 0 | |
| 37 | Hồ Nữ Như Ý 21/1/1997 | 215408133, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2020 | Tiếng Anh | 20/2/2020 | | 5221538055 | 2 | 0 | 0 | |
| 38 | Võ Thiện An 1/3/1983 | 211818489, Việt Nam | GV tập sự | ThS, VN, 2012 | Ngôn ngữ Anh | 12/1/2022 | | 406001175 | 9 | 0 | 0 | |
| 39 | Huỳnh Thị Hồng Hoa 6/10/1985 | 51185000728, Việt Nam | GV tập sự | ThS, VN, 2017 | Ngôn ngữ học nước ngoài và ngôn ngữ học ứng dụng | 1/12/2022 | | 7908463237 | | 0 | 0 | |
| 40 | Lưu Thị Mai Thanh 8/7/1984 | 215089764, Việt Nam | GV tập sự | ThS, VN, 2012 | Ngôn ngữ Anh | 1/12/2022 | | 206310538 | 8 | 0 | 0 | |
| 41 | Lê Hà Cẩm Tiên 18/8/1998 | 215415939, Việt Nam | GV tập sự | ThS, VN, 2022 | Sư phạm Tiếng Anh | 12/1/2022 | | 5221581025 | | 0 | 0 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 42 | Nguyễn Trung Hiếu 27/5/1990 | 215196813, Việt Nam | GV tập sự | ThS, Trung Quốc, 2016 | Tiếng Trung | 12/1/2022 | | 5220044307 | | 0 | 0 | |
| 43 | Hà Thị Thành Thuý 13/12/1980 | 52180009479, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2011 | Tiếng Anh | 01/10/2002 | | 3704000511 | 12 | 0 | 0 | |
| 44 | Nguyễn Thị Phương Ngọc 26/6/1974 | 211689303 Việt Nam | GVC | ThS, VN, 1999 | Tiếng Anh | 1/9/1996 | | 3796032159 | 26 | 0 | 2 | |
| 45 | Ngô Đình Diệu Tâm 30/10/1973 | 211412525 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2005 | Tiếng Anh | 1/9/1995 | | | 27 | 0 | 1 | |
| 46 | Đoàn Trần Thuý Vân 28/10/1975 | 211523655 Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 15/9/1997 | | 3701003305 | 25 | 0 | 1 | |
| 47 | Lượng Thị Hương Thảo 15/9/1984 | 31218967 Việt Nam | GV | ThS, Úc, 2010 | Tiếng Anh | 15/9/2006 | | 112121695 | 16 | 0 | 0 | |
| 48 | Nguyễn Thị Ngọc Mẫn 17/02/1988 | 052188000402 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2015 | Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh | 12/1/2022 | | 5210005304 | 10 | 0 | 0 | |
| 49 | Phạm Thu Thảo 22/01/1985 | 211821498 Việt Nam | GV | ThS, Úc, 2015 | Tiếng Anh | | | 5209000800 | 15 | 0 | 0 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 50 | Nguyễn Thị Kim Quý 26/6/1964 | 211638501 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | | | | 28 | 0 | 1 | |
| 51 | Võ Thị Kiều Diễm 30/12/1983 | 52183011436 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2011 | Tiếng Anh | | | 5209008225 | 17 | 0 | 0 | |
| 52 | Võ Thị Ngọc Hiền 9/9/1977 | 211643031 Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | | | | 23 | 0 | 0 | |

**19.Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc Mã ngành: 7220204**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 1 | Nguyễn Thị Nguyệt Trinh 07/06/1980 | 211626646 Việt Nam | GV | TS, Việt Nam, 2017 | Văn học Trung Quốc | 01/11/2003 | | 3707000939 | 19 | 0 | 2 | Chủ trì ngành Ngôn ngữ Trung (HP Trích giảng VH Trung Quốc) |
| 2 | Võ Minh Hải 24/5/1981 | 052081011266; Việt Nam | GV | TS, Việt Nam, 2015 | Văn học Trung đại Việt Nam – Hán nôm | 06/10/2003 | | 3707000989 | 20 | 02 | 04 | HP: Kỹ năng giao tiếp, Trích giảng văn học Trung quốc |
| 3 | Trương Văn Định 11/8/1969 | 211112472, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2017 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 1/9/1994 | | 3796032166 | 28 | 0 | 1 | HP: Dẫn luận ngôn ngữ, TA 1, TA 2 |
| 4 | Hà Thanh Hải 10/5/1969 | 211545843, Việt Nam | GVC | Tiến sỹ, VN, 2012 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 10/9/1993 | | 3796032306 | 29 | 0 | 2 | HPGD: Nhập môn Dịch thuật, Dẫn luận Ngôn ngữ, |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| | | | | | | | | | | | | Tiếng Anh1,2) |
| 5 | Nguyễn Công Thành 19/9/1980 | 040080018877 Việt Nam | GV | Tiến sĩ, Trung Quốc, 2021 | Lịch sử Trung Quốc cổ đại | 20/9/2004 | | 3707000912 | 13 | 0 | 3 | HP: Đất nước học TQ |
| 6 | Nguyễn Thị Thu Hiền 25/9/1969 | 211702372, Việt Nam | GVCC | PGS.TS, VN, 2011 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 20/8/1992 | | 3796032167 | 30 | 0 | 3 | Tuyến điểm du lịch VN, Dẫn luận ngôn ngữ, TA 1, TA2 |
| 7 | Hồ Phương Tâm 4/12/1981 | 215340734, Việt Nam | GV | ThS, VN 2012 | Tiếng Trung | 20/9/2004 | | 3707000918 | 18 | 0 | 0 | |
| 8 | Nguyễn Thị Thắm 21/12/1979 | 215527962, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Trung | 3/11/2004 | | 3707000920 | 18 | 0 | 0 | |
| 9 | Hồ Thị Ngọc Hà 28/1/1984 | 215615230, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2011 | Tiếng Trung | 16/10/2006 | | 5208003388 | 16 | 0 | 0 | |
| 10 | Nguyễn Trung Hiếu 27/5/1990 | 215196813, Việt Nam | GV | ThS, Trung Quốc, 2016 | Tiếng Trung | 12/1/2022 | | 5220044307 | | 0 | 0 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *-1* | *-2* | *-3* | *-4* | *-5* | *-6* | *-7* | *-8* | *-9* | *-10* | *-11* | *-12* | *-13* |
| 11 | Nguyễn Thị Thu Hạnh 10/10/1973 | 211646332, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2003 | Tiếng Pháp | 1/9/1994 | | 3796032259 | 28 | 0 | 1 | |
| 12 | Nguyễn Thị Ái Quỳnh 20/1/1972 | 215479596, Việt Nam | GVC | TS, VN, 2005 | Tiếng Pháp | 7/9/1996 | | 3796032098 | 26 | 0 | 1 | Tiếng Pháp 1, 2, |
| 13 | Nguyễn Lê Tố Quyên 3/9/1979 | 211657195, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 1/10/2002 | | 3704000501 | 20 | 0 | 1 | |
| 14 | Nguyễn Lương Hạ Liên 19/6/1981 | 211657228, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2008 | Tiếng Anh | 16/9/2003 | | 3707000924 | 19 | 0 | 0 | |
| 15 | Trần Thị Thanh Huyền 5/3/1972 | 211317121, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2004 | Tiếng Anh | 15/9/1997 | | 3796032262 | 25 | 0 | 1 | |
| 16 | Trần Thị Thanh Thủy 16/11/1978 | 211637663, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2007 | Tiếng Anh | 11/9/2000 | | 3701003261 | 22 | 0 | 1 | |
| 17 | Huỳnh Thị Thu Toàn 25/5/1978 | 211622120, Việt Nam | GVC | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 7/9/2001 | | 3704000546 | 21 | 0 | 1 | |
| 18 | Nguyễn Thị Hương Giang 28/3/1984 | 211867480, Việt Nam | GV | ThS, VN, 2014 | Tiếng Anh | 16/10/2006 | | 5208003389 | 16 | 0 | 0 | |
| 19 | Nguyễn Thị Thanh Hà 9/7/1981 | 215341203, Việt Nam | GV | ThS, VN 2014 | Tiếng Anh | 20/9/2004 | | 3707000919 | 18 | 0 | 1 | |

**20.Ngành: Văn học Mã ngành: 7229030**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Nguyễn Thanh Sơn 27/4/1962** | **051062011477 Việt Nam** | | **TS, Việt Nam, 2001** | **Ngữ văn** | **01/9/1984** | | **3796032321** | **38** | **02** | **01** | **GV chủ trì ngành (1)** |
| 2 | Chu Lê Phương 05/3/1985 | 211894257 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Văn học Việt Nam | 05/10/2007 | | 5208003454 | 15 | 0 | 01 | GV có chuyên ngành phù hợp (2) |
| 3 | Nguyễn Đình Thu 20/05/1985 | 215592979 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Văn học Việt Nam | 15/06/2010 | | 5210007267 | 12 | 01 | 02 | GV có chuyên ngành phù hợp (3) |
| 4 | Võ Như Ngọc 20/11/1982 | 205106125 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, | Văn học Việt Nam | 01/10/2012 | | HC4553707007919 | 10 | 01 | 02 | GV có chuyên |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2016 | | | | | | | | ngành phù hợp (4) |
| 5 | Trần Thị Quỳnh Lê 11/11/1984 | 215614941 Việt Nam | | TS Việt Nam 2019 | Văn học Việt Nam | 15/6/2010 | | 5210007266 | 11 | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (6) |
| 6 | Võ Minh Hải 24/5/1981 | 052081011266; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 06/10/2003 | | 3707000989 | 20 | 02 | 04 | GV có chuyên ngành phù hợp (7) |
| 7 | Trần Thị Tú Nhi, 25/10/1981 | 052181005691 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 30/10/2003 | | 3707000946 | 13 | 01 | 02 | GV có chuyên ngành phù hợp (8) |
| 8 | Nguyễn Thị Vân Anh 21/08/1976 | 211522674 Việt Nam | PGS 2017 | TS, Việt Nam, 2015 | Ngữ văn | 15/9/1997 | | 3701003307 | 25 năm | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (9) |
| 9 | Nguyễn Thị Nguyệt Trinh 07/06/1980 | 211626646 Việt Nam | | TS, Việt Nam, | Văn học Trung Quốc | 01/11/2003 | 01/11/2003 | 3707000939 | 19 | 0 | 2 | GV có chuyên |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2017 | | | | | | | | ngành phù hợp (10) |
| 10 | Đặng Thị Thanh Hoa, 18/11/1983 | 042183017259; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Ngôn ngữ học | 10/2006 | | 5208003394 | 16 năm | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (11) |
| 11 | Trần Xuân Toàn 15/6/1965 | 210954989 | Thạc sĩ, 1993 | Việt Nam | Khoa học xã hội và nhân văn | 1988 | | 3796032204 | 34 | 02 | 02 | |
| 12 | Trần Thanh Bình 05/07/1967 | 211046396 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 1993 | Lý thuyết và lịch sử văn học | Tháng 10/1989 | | 3796032205 | 33 | 0 | 0 | |
| 13 | Nguyễn Thị Huyền 13/07/1973 | 215566460 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1999 | Lí luận ngôn ngữ | 01/11/2001 | | 3704000567 | 19 | 0 | 02 | |
| 14 | Lê Minh Kha 20/04/1984 | 211801259 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Văn học nước ngoài | 16/10/2006 | | 5208003393 | 16 | 01 | 03 | |
| 15 | Nguyễn Đức Tuấn 20/10/1972 | 031072018952 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2006 | Văn học nước ngoài | 15/8/2002 | | | 20 | 0 | 01 | |
| 16 | Trương Thị Mỹ Hậu 08/11/1988 | 064188009296; | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Ngôn ngữ học | 05/10/2010 | | HC4525210009639 | 12 | 0 | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Việt Nam | | | | | | | | | | |

**20.Ngành: Kinh tế Mã ngành 7310101**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Hoàng Thị Hoài Hương 17/10/1988 | 040188033446 Việt Nam | | TS Việt Nam 2019 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210009649 | 12 | | 1 | Chủ trì ngành |
| 2 | Ngô Thị Thanh Thúy 03/9/1986 | 049186006890 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210005363 | 13 | | 1 | Ngành đúng |
| 3 | Đào Vũ Phương Linh 21/06/1987 | 052187009683 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210005356 | 13 | | 1 | Ngành đúng |
| 4 | Sử Thị Thu Hằng 07/11/1983 | 042183014059 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2022 | Kinh tế phát triển | 2008 | | 5209006213 | 14 | | 1 | Ngành đúng |
| 5 | Hoàng Mạnh Hùng 20/10/1978 | 040188033446 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kinh tế học (Toán kinh tế) | 2000 | | HC452370 1003290 | 22 | 1 | 3 | Ngành đúng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Trần Thị Thanh Nhàn<br>20/10/1990 | 052190007477<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010235 | 10 | 1 | | Ngành đúng |
| 7 | Trần Lê Diệu Linh<br>09/07/1990 | 052190001793<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2014 | Kinh tế phát triển | 2012 | | 5212010237 | 10 | 1 | | Ngành đúng |
| 8 | Nguyễn Thị Thùy Giang<br>26/02/1991 | 045191006870<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kinh tế phát triển | 2013 | | 5213009206 | 9 | | | Ngành đúng |
| 9 | Lê Thị Thanh Bình<br>02/15/1990 | 215187131<br>Việt Nam | | ThS,<br>Thái Lan<br>2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010242 | 10 | | | Ngành đúng |
| 10 | Nguyễn Thị Thùy Dung<br>02/04/1991 | 040191029956<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kinh tế phát triển | 2013 | | 5213009207 | 9 | | | Ngành đúng |
| 11 | Lê Mỹ Kim<br>30/11/1992 | 592192018698<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2019 | Kinh tế phát triển | 2015 | | 5215010487 | 7 | | | Ngành đúng |
| 12 | Lê Mộng Huyền<br>20/7/1987 | 052187022105<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam<br>2021 | Kế toán | 2011 | | 5212006531 | 11 | | 4 | Ngành phù hợp |
| 13 | Đào Nhật Minh<br>08/12/1987 | 052087011737<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam<br>2021 | Kế toán | 2010 | | 5210009652 | 12 | 1 | 3 | Ngành phù hợp |
| 14 | Lê Văn Tân<br>7/9/1983 | 052083019474<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam<br>2022 | Kế toán | 2006 | | 5208003416 | 16 | | 2 | Ngành phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Đàm Đình Mạnhh 02/9/1982 | 001082039412 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2008 | Điều khiển học kinh tế | 2004 | | 3707000957 | 18 | 2 | 6 | Ngành phù hợp |
| 16 | Cao Tấn Bình 14/2/1983 | 051083018080 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2009 | Toán học | 2010 | | 5210005349 | 12 | | 4 | Ngành phù hợp |
| 17 | Trần Thị Vũ Tuyền 20/8/1991 | 052191020136 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2017 | Kế toán | 2013 | | HC452 5213009205 | 9 | | 3 | Ngành phù hợp |
| 18 | Mai Thị Lệ Huyền 7/6/1990 | 064190004978 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2018 | Kế toán | 2012 | | HC452521 2010240 | 10 | | 1 | Ngành phù hợp |
| 19 | Trần Xuân Quân 14/10/1991 | 052091023584 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2018 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2013 | | HC45252130 09204 | 9 | | 2 | Ngành phù hợp |
| 20 | Lê Nữ Như Ngọc 08/4/1990 | 052190008432 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2016 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2012 | | 5212010236 | 10 | | 2 | Ngành phù hợp |
| 21 | Lương Thị Thúy Diễm 06/6/1990 | 052190016423 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2016 | Kế toán | 2012 | | 5212010241 | 10 | | 2 | Ngành phù hợp |

## 21.Ngành Quản lý nhà nước Mã ngành: 7310205

| **Số TT** | **Họ và tên, ngày sinh** | **Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu;** | **Chức danh khoa học,** | **Trình độ, nước, năm tốt nghiệp** | **Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp** | **Tuyển dụng/hợp đồng** | **Mã số bảo hiểm** | **Kinh nghiệm (thời gian)** | **Số công trình khoa học đã** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | Quốc tịch | năm phong | | | | | | giảng dạy theo trình độ (năm) | công bố: cấp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Nguyễn Tuấn Anh (Chủ trì ngành)** 02/01/1986 | 044086010661 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Chính trị học | 05/05/2010 | | 5210005347 | 12 | 0 | 01 | |
| 2 | Hồ Xuân Quang 11/03/1972 | 211652565 Việt Nam | PGS, 2018 | TS, Việt Nam, 2008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 30/8/1993 | | xxxxxxxxxx | Đại học, 1994; Ths, 2009 | 0 | 02 | |
| 3 | Nguyễn Thị Ngân Loan | 211509425 | | Tiến sỹ, 2009 | Kinh tế chính trị | | | 37960032097 | 26 | 1 | 2 | |
| 4 | Đoàn Thế Hùng 17/01/1973 | 211652749 Việt Nam | Phó Giáo sư, 2014 | TS, Việt Nam, 2008 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 15/9/1994 | | 3796032202 | 28 | 0 | 2 | |
| 5 | Tăng Văn Thạnh 06/02/1972 | 049072011848 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 20/9/1996 | | 3796032294 | 26 | | 2 | |
| 6 | Nguyễn Thị Bích Ngọc 07/06/1980 | 211750822 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Tiến sĩ kinh tế (Chuyên ngành KTCT) | 09/2003 | | 3707000899 | 19 | | 3 | |
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Thuỳ 01/06/1980 | 211706657 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 02/2006 | | 3704000522 | 20 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Ngô Thị Nghĩa Bình 22/06/1976 | 211607907 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 16/9/2002 | | 3704000520 | 20 | | 2 | |
| 9 | Cao Kỳ Nam 13/5/1986 | 052086014 532 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Quản lý công | 02/10/2012 | | 5208011388 | Đại học, 2012; | 0 | 01 | |
| 10 | Đào Bích Hạnh 22/03/1987 | 215069949 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2013 | Quản lý Hành chính công | 5/5/2010 | | 5210005352 | 12 | 0 | 1 | |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh Thảo 17/8/1990 | 052190000 599 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản lý công | 02/10/2012 | | 5212010224 | 0 | 0 | 0 | |
| 12 | Hoàng Vũ Quỳnh Hoa 29/12/1989 | 233106048 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Quản lý công | 01/4/2013 | | 5212006519 | 9 năm | | 01 | |
| 13 | Nguyễn Khánh bình 20/12/1990 | 183867534; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2018 | Quản lý công | 03/8/2015 | | 5215010486 | 7 | | 01 | |

**22. Ngành: Tâm lý học giáo dục Mã ngành: 7310403**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Võ Nguyên Du 20/7/1958** | **045058005475** | **PGS (2012)** | **TS (2010)** | **Giáo dục học** | | | **3 52 379 603 2181** | **41** | **4** | **7** | **GV chủ trì ngành (1)** |
| 2 | Nguyễn Lê Hà 14/7/1971 | 211301783 Việt Nam | | Tiến sĩ Việt Nam 2016 | Khoa học giáo dục - Quản lý giáo dục | 3/1/2017 | | 3701003375 | 5 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp (2) |
| 3 | Phan Thị Kim Dung 11/06/1981 | 052181011326 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2018 | Xã hội học | 10/3/2008 | | 6505002857 | 14 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (Học phần: Xã hội học) (3) |
| 4 | Nguyễn Đình Khoa 06/05/1981 | 211753125 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2019 | Xã hội học | 09/2005 | | 3703000910 | 17 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp Học phần: Xã hội học) (4) |
| 5 | Nguyễn Văn Nga 04/08/1984 | 183420087 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2022 | Công tác xã hội | 05/05/2010 | | 5210005357 | 12 | 0 | 01 | GV có chuyên |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | môn phù hợp Học phần: Xã hội học, Kỹ năng giao tiếp) (5) |
| 6 | Trần Thanh Sơn | 215505831 Việt Nam | | Tiến sĩ Pháp, 2013 | Sinh học | 1/11/2002 Chuyển vào Trường ĐH Quy Nhơn ngày 1/11/2013) | | | 20 | 1 | 0 | GV có chuyên môn phù hợp (6) (HP: Sinh lý học hoạt động thần kinh) |
| 7 | Ngô Thị Phương Trà 16/10/1982 | 001182042787 Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam, 2009 (đã bảo vệ cơ sở) | Ngữ văn | 01/8/2004 | | 3707000908 | 17 | | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (7) (đã bảo vệ cơ sở) (Học phần: Kỹ thuật soạn thảo văn bản Tiếng Việt; Giáo dục học đại |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | cương; Cơ sở văn hóa Việt Nam) |
| 8 | Trương Thanh Long 04/06/1990 | 052090023679 Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam 2015 | Tâm lí học | 02/10/2012 | | 5212010251 | 10 | 0 | 1 | |
| 9 | Võ Thị Thủy 24/01/1986 | 044186000804 Việt Nam | | Thạc sĩ. NCS Việt Nam 2014 | Khoa học giáo dục (Giáo dục học) | 15/01/2010 | | 5210005365 | 12 | 0 | 1 | |
| 10 | Nguyễn Thị Như Hồng 20/02/1988 | 205355106 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 | Tâm lý học | X | | | 15 | 0 | 1 | |
| 11 | Tô Thị Minh Tâm 10/12/1986 | 212633945 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam 2014 | Tâm lý học | 01/04/2012 | | 5212006541 | 10 | 0 | 1 | |
| 12 | Võ Thị Uyên Vy 13/5/1991 | 215566277; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Tâm lý học | 1/11/2014 | | 5213009220 | 7 | 0 | 0 | |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | CCCD: 051188008074 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam 2014 | Tâm lí giáo dục Giáo dục học | 5/10/2010 | | | 12 | 0 | 1 | |
| 14 | Trương Thị Bích Liễu | 051194017492 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2019 | Quản lý giáo dục | 3/1/2017 | | 5216015023 | 5 | 0 | 0 | |

**23.Ngành Đông Phương học Mã ngành: 7310608**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD | Chức danh | Trình độ, nước, | Ngành đào tạo ghi theo văn | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm | Số công trình khoa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | khoa học, năm phong | năm tốt nghiệp | bằng tốt nghiệp | | | | (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Nguyễn Công Thành Ngày sinh: 19/9/1980** | **040080018877 Việt Nam** | | **Tiến sĩ, Trung Quốc, 2021** | **Lịch sử Trung Quốc cổ đại** | **20/9/2004** | | **3707000912** | **13 năm** | **0** | **3** | **GV chủ trì ngành (1)** |
| 2 | Nguyễn Đức Toàn Ngàysinh:18/11/1983 | 211821269 | | TS, Việt Nam, 2015 | Lịch sử PTCS, CNQT và GPDT | 2005 | | 3707000914 | 17 năm | 01 | 04 | GV có chuyên ngành phù hợp (2) |
| 3 | Bùi Văn Ban Ngày sinh: 25/08/1962 | 044062001830 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 1997 | Lịch sử thế giới cận hiện đại | 01/9/1983 | | 3796032295 | 39 năm | 2 | 2 | GV có chuyên ngành phù hợp (3) |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Hương Ngày sinh :23/3/1967 | 014167001757 Việt Nam | PGS | Tiến sĩ Việt Nam, 2009 | Lịch sử Việt Nam | 1/9/1989 | | 3796032219 | 33 năm | 1 | 5 | GV có chuyên ngành phù hợp (4) |
| 5 | Nguyễn Doãn Thuận Ngày sinh: 26/3/1983 | 215587003 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Lịch sử Việt Nam | 5/10/2007 | | 5208003432 | 15 | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (5) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Trương Thị Dương<br>Ngày sinh :06/8/1978 | 215.281.063<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Lịch sử Việt Nam | 2004 | | 3701003244 | 18 năm | 0 | 3 | GV có chuyên ngành phù hợp (6) |
| 7 | Đinh Thị Thảo<br>Ngay sinh:<br>10./5/1985 | 215568314<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Lịch sử Việt Nam | 05/5/2010 | | 5210005359 | 12 | | 01 | GV có chuyên ngành phù hợp (7) |
| 8 | Nguyễn Văn Phượng<br>Ngày sinh:<br>20/09/1982 | 215615061<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Lịch sử Việt Nam | 16/10/2006 | | 5208003433 | 16 | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (8) |
| 9 | Nguyễn Thị Nguyệt Trinh<br>Ngày sinh:<br>07/06/1980 | 211626646<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Văn học Trung Quốc | 01/11/2003 | | 3707000939 | 19 | 0 | 2 | GV có chuyên ngành phù hợp (9) |
| 10 | Nguyễn Đức Tôn<br>Ngày sinh:<br>10/11/1991 | 054091001041<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Địa lý học | 01/11/2013 | | 5213009209 | 6 | 01 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (10) |
| 11 | Trần Thanh Phong<br>Ngày sinh : 06/03/1984 | 211894236 | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch | 01/10/2007 | | 5208003442 | 15 | | 5 | GV có chuyên ngành phù hợp (11) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Nguyễn Thị Kim Ánh,<br>Ngày sinh: 11/12/1981 | 215650146 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Quản trị kinh doanh | x | | 5208003412 | 17 | 1 (tham gia) | 1 (chủ nhiệm) và 1 (tham gia) | GV có chuyên ngành phù hợp (12) |
| 13 | Nguyễn Trần Hòa<br>Ngày sinh : 09/01/1982 | 042082018933<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, NCS Việt Nam 2009 | Dân tộc học | 20/9/2004 | | 3707000911 | 18 | | 01 | |
| 14 | Nguyễn Việt Cường,<br>Ngày sinh: 12/10/1977 | 212266600,<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam | Lịch sử Việt Nam | 1/8/2004 | | 4523701003251 | 18 năm | | | |
| 15 | Nguyễn Thanh Quang<br>Ngày sinh: 9/6/1993 | 052093003455<br>Việt Nam | | Cử nhân, Việt Nam, 2015 | Ngôn ngữ Nhật | 2021 | | HC4527915228777 | 5 | | | |
| 16 | Hồ Phương Tâm<br>Ngày sinh 04/12/2981 | 046181011198<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 09/2004 | | 03707000918 | 18 | 0 | 0 | |
| 17 | Hồ Thị Ngọc Hà<br>Ngày sinh: 28/01/1984 | 215615230<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2011 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 16/10/2006 | | 5208003388 | 16 | | | |
| 18 | Nguyễn Thị Thắm<br>Ngày sinh: 21/12/1979 | 215527962<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Trung Quốc, 2012 | Giáo dục Hán ngữ Quốc tế | 4/11/2004 | | | 18 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nguyễn Trung Hiếu, Ngày sinh: 27/05/1990 | 215196813, Việt Nam | | Thạc sỹ, Trung Quốc, 2016 | Giáo dục Hán ngữ quốc tế | 12/1/2022 | | 5220044307 | 1 | | | |
| 20 | Hoàng Thị Bích Ngọc<br>Ngày sinh :27/12/1989 | 215105282 Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Luật, Kinh doanh và Quản lý | 1/11/2014 | | 5213009195 | 8 | | | |

**24. Ngành: Việt Nam học Mã ngành: 7310630**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Võ Minh Hải 24/5/1981** | **052081011266; Việt Nam** | | **TS, Việt Nam, 2015** | **Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam** | **06/10/2003** | | **3707000989** | **20** | **02** | **04** | **GV chủ trì ngành (1)** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Trần Thị Tú Nhi, 25/10/1981 | 052181005691 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam | 30/10/2003 | | 3707000946 | 13 | 01 | 02 | GV có chuyên ngành phù hợp (2) |
| 3 | Nguyễn Thị Vân Anh 21/08/1976 | 211522674 Việt Nam | PGS 2017 | TS, Việt Nam, 2015 | Ngữ văn | 15/9/1997 | | 3701003307 | 25 năm | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (3) |
| 4 | Võ Như Ngọc 20/11/1982 | 205106125 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2016 | Văn học Việt Nam | 01/10/2012 | | HC4553707007919 | 10 | 01 | 02 | GV có chuyên ngành phù hợp (4) |
| 5 | Chu Lê Phương 05/3/1985 | 211894257 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Văn học Việt Nam | 05/10/2007 | | 5208003454 | 15 | 0 | 01 | GV có chuyên ngành phù hợp |
| 6 | Nguyễn Thanh Sơn 27/4/1962 | 051062011477 | | TS, Việt Nam, | Ngữ văn | 01/9/1984 | | 3796032321 | 38 | 02 | 01 | GV có chuyên |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Việt Nam | | 2001 | | | | | | | | ngành phù hợp (5) |
| 7 | Nguyễn Đình Thu 20/05/1985 | 215592979 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Văn học Việt Nam | 15/06/2010 | | 5210007267 | 12 | 01 | 02 | GV có chuyên ngành phù hợp (6) |
| 8 | Nguyễn Thị Nguyệt Trinh 07/06/1980 | 211626646 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Văn học Trung Quốc | 01/11/2003 | | 3707000939 | 19 | 0 | 2 | GV có chuyên ngành phù hợp (7) |
| 9 | Đặng Thị Thanh Hoa, 18/11/1983 | 042183017 259; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Ngôn ngữ học | 10/2006 | | 5208003394 | 16 năm | 0 | 03 | GV có chuyên ngành phù hợp (8) |
| 10 | Trần Thị Quỳnh Lê 11/11/1984 | 215614941 Việt Nam | | TS Việt Nam 2019 | Văn học Việt Nam | 15/6/2010 | | 5210007266 | 11 | 0 | 03 | GV có chuyên ngành |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | phù hợp (9) |
| 11 | Trần Xuân Toàn 15/6/1965 | 210954989 | Thạc sĩ, 1993 | Việt Nam | Khoa học xã hội và nhân văn | 1988 | | 3796032204 | 34 | 02 | 02 | |
| 12 | Nguyễn Thị Huyền 13/07/1973 | 215566460 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1999 | Lí luận ngôn ngữ | 01/11/2001 | | 3704000567 | 19 | 0 | 02 | |
| 13 | Lê Minh Kha 20/04/1984 | 211801259 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Văn học nước ngoài | 16/10/2006 | | 5208003393 | 16 | 01 | 03 | |
| 14 | Trương Thị Mỹ Hậu 08/11/1988 | 064188009296; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2010 | Ngôn ngữ học | 05/10/2010 | | HC4525210009639 | 12 | 0 | 01 | |
| 15 | Nguyễn Đức Tuấn 20/10/1972 | 031072018952 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2006 | Văn học nước ngoài | 15/8/2002 | | | 20 | 0 | 01 | |

**25.Ngành Quản trị kinh doanh Mã ngành: 7340101**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng | Số công trình khoa học đã | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | | dạy theo trình độ (năm) | công bố: cấp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Lê Dzu Nhật 07/05/1982 | 211773503 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản trị kinh doanh (Marketing) | 10/4/2006 | | 5208003414 | 17 | | 2 | **GV chủ trì ngành** |
| 2 | Nguyễn Thị Kim Ánh 11/12/1981 | 215650146 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản trị kinh doanh | 10/4/2006 | | 5208003412 | 17 | 1 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 3 | Nguyễn Hà Thanh Thảo 18/01/1981 | 052181007435, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Quản trị kinh doanh (Marketing) | 15/09/2004 | | 3707000958 | 18 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 4 | Đăng Trương Cát My 26/02/1990 | 215167989 Việt Nam | | TS, Đức, 2021 | Quản trị kinh doanh | 02/10/2012 | | 5212010229 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 5 | Hồ Xuân Hướng 26/11/1987 | 215025075 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Quản trị kinh doanh | 1/10/2012 | | 5610008069 | 10 | 5 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 6 | Nguyễn Thị Bích Liễu 04/01/1989 | 052189006848, Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Quản lý tài chính | 01/4/2012 | | 5212006527 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 7 | Nguyễn Thị Kim Hiền 08/12/1987 | 215023609 Việt Nam | | TS, New Zealand, 2021 | Kinh tế | 15/01/2010 | | 5210005353 | 7 | 0 | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 8 | Đỗ Ngọc Mỹ 05/06/1963 | 052063006666 Việt Nam | Phó giáo sư, 2012 | Tiến sĩ, Pháp, 2002 | Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing | 06/2009 | | 3496042091 | 37 | 4 | 6 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 9 | Đặng Thị Thanh Loan 10/04/1980 | 052180015339 | | TS, Việt Nam, 2017 | Kinh doanh và quản lý | 01/08/2004 | | 3703002848 | 18 | 1 | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nguyễn Hữu Trúc 02/01/1989 | 215566977, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Tài chính - Ngân hàng | 01/04/2022 | | 5299859426 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 11 | Hoàng Thị Bích Ngọc 27/12/1989 | 215105282 Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Luật, Kinh doanh và Quản lý | 1/11/2014 | | 5213009195 | 8 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 12 | Nguyễn Tiến Dũng 29/07/1990 | 215163953 Việt Nam | | ThS, Pháp, 2015 | Tài chính | 1/10/2012 | | 5212010227 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 13 | Phạm Thị Bích Duyên 22/01/1983 | 211814546 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kinh tế Tài chính - Ngân hàng | 10/2008 | | 5209002693 | 13 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 14 | Nguyễn Thị Hạnh | 215439665, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Quản trị kinh doanh | 01/07/2002 | | 3496000465 | 20 | 0 | 4 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 15 | Hồ Xuân Hướng 26/11/1987 | 215025075 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Quản trị kinh doanh | 1/10/2012 | | 5610008069 | 10 | 5 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 16 | Kiều Thị Hường 12/11/1981 | 042181012059 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh doanh thương mại | 05/05/2010 | | 5208003415 | 12 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 17 | Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988 | 215008038 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Quản trị Kinh doanh | 11/2011 | | 5212006522 | 11 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 18 | Phạm Thị Thùy Duyên 02/02/1988 | 052001267, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản trị kinh doanh | 27/8/2010 | | HC4525210009641 | 12 | | | GV có chuyên môn phù hợp |

## 26. Ngành Tài chính – Ngân hàng Mã ngành: 7340201

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) | Số công trình khoa học đã | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | năm phong | | | | | | giảng dạy theo trình độ (năm) | công bố: cấp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Trịnh Thị Thúy Hồng 16/05/1980 | 52180018476 | | TS, Việt Nam, 2012 | Kinh tế - Tài chính ngân hàng | 5/12/2002 | | 3704000518 | 20 | 1 | 2 | **GV chủ trì ngành** |
| 2 | Phan Thị Quốc Hương 03/12/1979 | 52179012926 | | TS, Việt Nam, 2015 | Tài chính - Ngân hàng | 05/12/2002 | | 3704000517 | 20 | | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 3 | Trần Thị Diệu Hường 30/12/1986 | 52186011829, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 10/10/2008 | | 5209002694 | 14 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 4 | Trần Thị Thanh Diệu 11/12/1989 | 215060713 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 01/11/2011 | | 5212006524 | 11 | 1 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 5 | Nguyễn Hữu Trúc 02/01/1989 | 215566977, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Tài chính - Ngân hàng | 01/04/2022 | | 5299859426 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 6 | Bùi Thị Thu Ngân 15/12/1983 | 211818375, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2011 | Tài chính - Ngân hàng | 01/12/2005 | | 5200001793 | 17 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 7 | Nguyễn Thị Diệu Hằng 30/6/1990 | 215166739 Việt Nam | | ThS, Đài Loan, 2019 | Tài chính | 2/10/2012 | | 5212010228 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 8 | Đặng Thị Thơi 04/05/1986 | 54186005528 Việt Nam | | ThS, Úc, 2018 | Phân tích tài chính | 04/11/2008 | | 52090002695 | 14 | 1 | | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Phạm Thị Kiều Khanh<br>20/10/1991 | 052191009111<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2018 | Tài chính - Ngân hàng | 01/11/2013 | | 5213009196 | 9 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 10 | Phan Trọng Nghĩa<br>07/10/1986 | 052086005662<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam 2019 | Tài chính - Ngân hàng | 10/10/2008 | | 5209002692 | 14 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 11 | Nguyễn Tiến Dũng<br>29/07/1990 | 215163953<br>Việt Nam | | ThS, Pháp, 2015 | Tài chính | 1/10/2012 | | 5212010227 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 12 | Nguyễn Thị Kim Hiền<br>08/12/1987 | 215023609<br>Việt Nam | | TS, New Zealand, 2021 | Kinh tế | 15/01/2010 | | 5210005353 | 7 | 0 | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 13 | Kiều Thị Hường<br>12/11/1981 | 042181012059<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh doanh thương mại | 05/05/2010 | | 5208003415 | 12 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 14 | Đăng Trương Cát My<br>26/02/1990 | 215167989<br>Việt Nam | | TS, Đức, 2021 | Quản trị kinh doanh | 02/10/2012 | | 5212010229 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 15 | Hoàng Thị Bích Ngọc<br>27/12/1989 | 215105282<br>Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Luật, Kinh doanh và Quản lý | 1/11/2014 | | 5213009195 | 8 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 16 | Lê Dzu Nhật<br>07/05/1982 | 211773503<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản trị kinh doanh (Marketing) | 10/4/2006 | | 5208003414 | 17 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 17 | Nguyễn Hà Thanh Thảo<br>18/01/1981 | 052181007435,<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Quản trị kinh doanh (Marketing) | 15/09/2004 | | 3707000958 | 18 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 18 | Nguyễn Thị Hạnh | 215439665,<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Quản trị kinh doanh | 01/07/2002 | | 3496000465 | 20 | 0 | 4 | GV có chuyên môn |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | phù hợp |
| 19 | Đặng Thị Thanh Loan 10/04/1980 | 052180015339 | | TS, Việt Nam, 2017 | Kinh doanh và quản lý | 01/08/2004 | | 370300284 8 | 18 | 1 | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 20 | Trần Thanh Phong 06/03/1984 | 211894236 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch | 01/10/2007 | | 520800344 2 | 15 | | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 21 | Phạm Thị Bích Duyên 22/01/1983 | 211814546 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kinh tế Tài chính - Ngân hàng | 10/2008 | | 520900269 3 | 13 | 2 | 7 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 22 | Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988 | 215008038 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Quản trị Kinh doanh | 11/2011 | | 521200652 2 | 11 | | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 23 | Nguyễn Hoàng Thịnh 20/07/1991 | 05209100743 2 | | ThS, Anh quốc | Quản trị tài chính-kế toán | 1/1/2017 | | 521500106 1 | 6 | | 4 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 24 | Đặng Nguyên Bảo 21/12/1992 | 215258899 | | ThS, Anh, 2018 | Ngân hàng - Tài chính | 03/8/2015 | | 521501048 5 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 25 | Hồ Xuân Hướng 26/11/1987 | 215025075 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Quản trị kinh doanh | 1/10/2012 | | 561000806 9 | 10 | 5 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 26 | Đỗ Ngọc Mỹ 05/06/1963 | 05206300666 6 | Phó giáo sư, 2012 | Tiến sĩ, Pháp, 2002 | Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing | 06/2009 | | 349604209 1 | 37 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 27 | Nguyễn Hoàng Phong 25/12/1989 | 05208901388 8, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Tài chính - Ngân hàng | 01/4/212 | | 521200652 8 | 10 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Lê Việt An<br>22/11/1981 | 211746208<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 1/10/2003 | | 3707000955 | 19 | 1 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 29 | Nguyễn Thị Bích Liễu<br>04/01/1989 | 052189006848,<br>Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Quản lý tài chính | 01/4/2012 | | 5212006527 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 30 | Phạm Ngọc Ánh<br>21/08/1976 | 001076064380,<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008<br>ĐH, Việt Nam, 1998 | Tài chính - Ngân hàng<br>Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | 10/2000 | | 3799035931 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |

**27. Ngành: Kế toán** **Mã ngành: 7340301**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Trần Thị Cẩm Thanh<br>01/06/1976 | 052176003730<br>Việt Nam | PGS, 2015 | TS, Việt Nam 2006 | Kế toán tài vụ và phân tích kinh tế | 1998 | | HC4523701003259 | 24 | 2 | 7 | Chủ trì ngành |
| 2 | Đỗ Huyền Trang<br>30/8/1979 | 001179048523<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam 2013 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2001 | | 3704000551 | 21 | | 4 | Ngành đúng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Nguyễn Thị Kim Tuyến 13/01/1985 | 052185012506 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kế toán | 2007 | | 5208003440 | 15 | | 3 | Ngành đúng |
| 4 | Đào Nhật Minh 08/12/1987 | 052087011737 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kế toán | 2010 | | 5210009652 | 12 | 1 | 3 | Ngành đúng |
| 5 | Lê Mộng Huyền 20/7/1987 | 052187022105 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kế toán | 2011 | | 5212006531 | 11 | | 4 | Ngành đúng |
| 6 | Trần Thị Yến 19/09/1989 | 052189003869 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kế toán | 2011 | | 5212006534 | 11 | | 3 | Ngành đúng |
| 7 | Lê Trần Hạnh Phương 04/11/1987 | 052187012156 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2019 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 7909392646 | 10 | 1 | 4 | Ngành đúng |
| 8 | Lê Thị Thanh Mỹ 29/7/1984 | 049184019873 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2017 | Kế toán, kiểm toán | 2006 | | 5208003413 | 16 | | 1 | Ngành đúng |
| 9 | Lê Thị Mỹ Tú 17/4/1987 | 052187008302 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2014 | Kế toán | 2010 | | 5210001812 | 12 | | 1 | Ngành đúng |
| 10 | Bùi Thị Thanh Hiền 20/11/1988 | 062188004464 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2014 | Kế toán | 2010 | | 5210009650 | 12 | | | Ngành đúng |
| 11 | Nguyễn Thị Thuỳ Linh 16/7/1989 | 052189019372 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2014 | Kế toán | 2012 | | 4525212010239 | 12 | | 1 | Ngành đúng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Lê Vũ Tường Vy<br>8/10/1987 | 052187008101<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2015 | Kế toán | 2010 | | 5210005367 | 12 | | 1 | Ngành đúng |
| 13 | Trần Thị Vũ Tuyền<br>20/8/1991 | 052191020136<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2017 | Kế toán | 2013 | | HC452<br>5213009205 | 9 | | 3 | Ngành đúng |
| 14 | Mai Thị Lệ Huyền<br>7/6/1990 | 064190004978<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kế toán | 2012 | | HC452521<br>2010240 | 10 | | 1 | Ngành đúng |
| 15 | Trần Xuân Quân<br>14/10/1991 | 052091023584<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2013 | | HC45252130<br>09204 | 9 | | 2 | Ngành đúng |
| 16 | Lê Nữ Như Ngọc<br>08/4/1990 | 052190008432<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2016 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2012 | | 5212010236 | 10 | | 2 | Ngành đúng |
| 17 | Lương Thị Thúy Diễm<br>06/6/1990 | 052190016423<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2016 | Kế toán | 2012 | | 5212010241 | 10 | | 2 | Ngành đúng |
| 18 | Lê Thị Thanh Nhật<br>31/8/1991 | 052191009213<br>Việt Nam | | ThS,<br>Australia<br>2018 | Kế toán, Kiểm toán | 2013 | | 5213009203 | 9 | | 1 | Ngành đúng |
| 19 | Phạm Nguyễn Đình Tuấn<br>13/3/1989 | 052089015131<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2015 | Kế toán, kiểm toán | 2018 | | 4812020572 | 5 | | 2 | Ngành đúng |
| 20 | Trần Thị Bích Duyên<br>26/8/1989 | 052189010437<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2010 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 5212006530 | 10 | | 1 | Ngành đúng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Trần Thị Quanh<br>28/8/1989 | 052189008682<br>Việt Nam | | ThS<br>Việt Nam<br>2014 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 5212006532 | 11 | | 1 | Ngành đúng |
| 22 | Phạm Thị Lai<br>20/12/1988 | 052188011171<br>Việt Nam | | ThS<br>Việt Nam<br>2014 | Kế toán, Kiểm toán | 2010 | | 5210009651 | 12 | | 1 | Ngành đúng |
| 23 | Trương Thị Thanh Phượng<br>4/12/1985 | 064185013166<br>Việt Nam | | TS,<br>Pháp<br>2015 | Toán ứng dụng | 2007 | | 5208003437 | 15 | 1 | 2 | Ngành phù hợp |
| 24 | Ngô Thị Thanh Thúy<br>03/9/1986 | 049186006890<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam<br>2021 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210005363 | 13 | | 1 | Ngành phù hợp |
| 25 | Sử Thị Thu Hằng<br>07/11/1983 | 042183014059<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam<br>2022 | Kinh tế phát triển | 2008 | | 5209006213 | 14 | | 1 | Ngành phù hợp |
| 26 | Trần Lê Diệu Linh<br>09/07/1990 | 052190001793<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2014 | Kinh tế phát triển | 2012 | | 5212010237 | 10 | 1 | | Ngành phù hợp |
| 27 | Nguyễn Thị Thùy Giang<br>26/02/1991 | 045191006870<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kinh tế phát triển | 2013 | | 5213009206 | 9 | | | Ngành phù hợp |
| 28 | Lê Thị Thanh Bình<br>02/15/1990 | 215187131<br>Việt Nam | | ThS,<br>Thái Lan<br>2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010242 | 10 | | | Ngành phù hợp |
| 29 | Nguyễn Thị Thùy Dung<br>02/04/1991 | 040191029956<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2018 | Kinh tế phát triển | 2013 | | 5213009207 | 9 | | | Ngành phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Trần Thị Thanh Nhàn<br>20/10/1990 | 052190007477<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010235 | 10 | 1 | | Ngành phù hợp |
| 31 | Cao Tấn Bình<br>14/2/1983 | 051083018080<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2009 | Toán học | 2010 | | 5210005349 | 12 | | 4 | Ngành phù hợp |
| 32 | Lê Mỹ Kim<br>30/11/1992 | 052192018698<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2019 | Kinh tế phát triển | 2015 | | 5215010487 | 7 | | | Ngành phù hợp |
| 33 | Đàm Đình Mạnhh<br>02/9/1982 | 001082039412<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2008 | Điều khiển học kinh tế | 2004 | | 3707000957 | 18 | 2 | 6 | Ngành phù hợp |

**28.Ngành: Kiểm toán** **Mã ngành: 7340302**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | trình độ (năm) | Bộ | Cơ sở | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Lê Trần Hạnh Phương 04/11/1987 | 052187012156 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2019 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 7909392646 | 10 | 1 | 4 | Chủ trì ngành |
| 2 | Lê Thị Thanh Mỹ 29/7/1984 | 049184019873 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2017 | Kế toán, kiểm toán | 2006 | | 5208003413 | 16 | | 1 | Ngành đúng |
| 3 | Lê Văn Tân 7/9/1983 | 052083019474 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2022 | Kế toán | 2006 | | 5208003416 | 16 | | 2 | Ngành đúng |
| 4 | Trần Thị Cẩm Thanh 01/06/1976 | 052176003730 Việt Nam | PGS, 2015 | TS, Việt Nam 2006 | Kế toán tài vụ và phân tích kinh tế | 1998 | | HC4523701003259 | 24 | 2 | 7 | Ngành đúng |
| 5 | Đỗ Huyền Trang 30/8/1979 | 001179048523 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2013 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2001 | | 3704000551 | 21 | | 4 | Ngành đúng |
| 6 | Nguyễn Thị Kim Tuyến 13/01/1985 | 052185012506 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kế toán | 2007 | | 5208003440 | 15 | | 3 | Ngành đúng |
| 7 | Lê Thị Thanh Nhật 31/8/1991 | 052191009213 Việt Nam | | ThS, Australia 2018 | Kế toán, Kiểm toán | 2013 | | 5213009203 | 9 | | 1 | Ngành đúng |
| 8 | Phạm Nguyễn Đình Tuấn 13/3/1989 | 052089015131 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2015 | Kế toán, kiểm toán | 2018 | | 4812020572 | 5 | | 2 | Ngành đúng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Trần Thị Bích Duyên<br>26/8/1989 | 052189010437<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2010 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 5212006530 | 10 | | 1 | Ngành đúng |
| 10 | Trần Thị Quanh<br>28/8/1989 | 052189008682<br>Việt Nam | | ThS<br>Việt Nam<br>2014 | Kế toán, kiểm toán | 2012 | | 5212006532 | 11 | | 1 | Ngành đúng |
| 11 | Phạm Thị Lai<br>20/12/1988 | 052188011171<br>Việt Nam | | ThS<br>Việt Nam<br>2014 | Kế toán, Kiểm toán | 2010 | | 5210009651 | 12 | | 1 | Ngành đúng |
| 12 | Lê Thị Mỹ Kim<br>10/01/1982 | 054182011421<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2010 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2006 | | 5208003411 | 16 | | 1 | Ngành đúng |
| 13 | Lê Xuân Quỳnh<br>17/02/1988 | 052188020487<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2013 | Kế toán | 2010 | | 5210009653 | 12 | | 2 | Ngành đúng |
| 14 | Nguyễn Vân Trâm<br>02/9/1988 | 052188014148<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2013 | Kế toán | 2010 | | 5210009655 | 12 | | 2 | Ngành đúng |
| 15 | Nguyễn Trà Ngọc Vy<br>10/6/1990 | 052190004549<br>Việt Nam | | ThS,<br>Đài Loan<br>2018 | Tài chính | 2012 | | 5112010232 | 10 | | 2 | Ngành đúng |
| 16 | Trần Thu Vân<br>02/9/1990 | 215627716<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam<br>2015 | Kế toán, kiểm toán và phân tích | 2012 | | 5212010233 | 10 | | 1 | Ngành đúng |
| 17 | Hoàng Thị Hoài Hương<br>17/10/1988 | 040188033446<br>Việt Nam | | TS<br>Việt Nam<br>2019 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210009649 | 12 | | 1 | Ngành phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đào Vũ Phương Linh 21/06/1987 | 052187009683 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210005356 | 13 | | 1 | Ngành phù hợp |
| 19 | Hoàng Mạnh Hùng 20/10/1978 | 040188033446 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kinh tế học (Toán kinh tế) | 2000 | | HC452370 1003290 | 22 | 1 | 3 | Ngành phù hợp |
| 20 | Ngô Nữ Mai Quỳnh 11/11/1990 | 056190000803 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010238 | 10 | 1 | 3 | Ngành phù hợp |
| 21 | Trần Thị Thanh Nhàn 20/10/1990 | 052190007477 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2017 | Kinh tế | 2012 | | 5212010235 | 10 | 1 | | Ngành phù hợp |
| 22 | Trần Lê Diệu Linh 09/07/1990 | 052190001793 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2014 | Kinh tế phát triển | 2012 | | 5212010237 | 10 | 1 | | Ngành phù hợp |
| 23 | Nguyễn Thị Thùy Giang 26/02/1991 | 045191006870 Việt Nam | | ThS, Việt Nam 2018 | Kinh tế phát triển | 2013 | | 5213009206 | 9 | | | Ngành phù hợp |

## 29. Ngành Luật Mã ngành: 7380101

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | **Tuyển dụng** | **Hợp đồng** | | **trình độ (năm)** | **Bộ** | **Cơ sở** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | **Bùi Thị Long (chủ trì)** 03/01/1978 | 049178021735 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Luật học | 20/02/2001 | | 3704000569 | 22 | | 1 | |
| 2 | Hồ Thị Minh Phương 19/09/1980 | 044180006036 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế /Kinh tế chính trị | 20/9/2003 | | 3707000898 | 19 | | 4 | KT Đại cương **KTCT** |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc Thuỳ 01/06/1980 | 211706657 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 02/2006 | | 3704000522 | 20 | 0 | 3 | KT Đại cương **Triết học MLN** |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Hương 23/3/1967 | 014167001757 Việt Nam | PGS 2016 | Tiến sĩ Việt Nam, 2009 | Lịch sử Việt Nam | 1/9/1989 | | 3796032219 | 33 | 1 | 5 | KT Cơ sở ngành **LS nhà nước và PL** |
| 5 | Phan Thị Kim Dung 11/06/1981 | 052181011326 | | TS, Việt Nam, 2018 | Xã hội học | 10/3/2008 | | 6505002857 | 14 | 0 | 01 | Cơ sở ngành **Xã hội học pháp luật** |
| 6 | Đoàn Thế Hùng 17/01/1973 | 211652749 Việt Nam | Phó Giáo sư, 2014 | TS, Việt Nam, 2008 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử | 15/9/1994 | | 3796032202 | 28 | 0 | 2 | KT Cơ sở ngành **Logic học** |
| 7 | Ngô Thị Nghĩa Bình 22/06/1976 | 211607907 Việt Nam | | TS, Việt Nam, | Chủ nghĩa duy vật biện chứng | 16/9/2002 | | 3704000520 | 20 | | 2 | KT Bổ trợ |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2015 | và chủ nghĩa duy vật lịch sử | | | | | | | **Hệ thống ct VN** |
| 8 | Hồ Xuân Quang 11/03/1972 | 211652565 Việt Nam | PGS, 2018 | TS, Việt Nam, 2008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 30/8/1993 | | xxxxxxxxxxx | Đại học, 1994; Ths, 2009 | 0 | 02 | KT Bổ trợ **Xây dựng NNPQ XHCN** |
| 9 | Vũ Thị Thúy Hằng 03/02/1977 | 052177012 279 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2006 | Luật học | 03/09/1999 | | 3701003221 | 16 | | | |
| 10 | Châu Thị Vân. 11/5/1980 | 044180003331; Việt Nam | | Thạc sĩ Luật, Việt Nam, 2007 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | 10/12/2002 | | 3704000516 | 15 | 0 | 3 | |
| 11 | Nguyễn Thị Quỳnh Hoa 09/03/1988 | 040188032 500 | | Thạc sĩ Việt Nam | Luật kinh tế | 09/10/2012 | | 7911055937 | 9 | 1 | | |
| 12 | Lê Đức Hiền 24/4/1989 | 045089002 676 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Luật học | 02/10/2012 | | 5212010222 | 10 năm | | 01 | |
| 13 | Đỗ Nguyễn Khánh Quỳnh 07/03/1994 | 201694818 Việt Nam | | ThS, Hàn Quốc, 2019 | Luật Quốc tế | 20/02/2022 | | 5221666979 | 2 năm | 0 | 0 | |
| 14 | Trần Lệ Loan 31/10/1990 | 052190002 050 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Luật | 02/10/2012 | | 5212010223 | 9 năm 10 tháng | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Trần Thị Hiền Lương 08/03/1989 | 215130721 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Luật học | 03/08/2015 | | 5215010488 | 07 | | | |
| 16 | Nguyễn Tiến Dũng 29/07/1990 | 215163953 Việt Nam | | ThS, Pháp, 2016 | Luật, Kinh tế và Quản lý | 09/10/2012 | X | HC5212010227 | 9 | | 01 | |
| 17 | Trần Minh Hiếu 20/05/1994 | 052094013048 Việt Nam | | ThS, Singapore, 2019 | Luật thương mại quốc tế | 20/02/2020 | | | | | | |

**30. Ngành Khoa học vật liệu Mã ngành: 7440122**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Nguyễn Minh Vương; 1/3/1983 **(Chủ trì)** | 221459984; Việt Nam | PGS 2019 | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 01/7/2005 | | 3707001039 | 18 | 02 | 03 | |
| 2 | Lê Thị Thảo Viễn; 1/5/1983 | 221125097; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Khoa học Vật Liệu | 01/09/2005 | | 3707000968 | 17 | | 02 | |
| 3 | Hoàng Nhật Hiếu; 27/5/1979 | 211563846; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 1/2/2002 | | 3704000555 | 20 | 04 | 02 | |
| 4 | Trần Năm Trung; 18/07/1982 | 211751296; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2017 | Khoa học và kỹ thuật vật liệu | 15/9/2004 | | 3707001036 | 18 | 03 | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Phan Thanh Hải; 10/11/1980 | 194122942; Việt Nam | | TS, CHLB Đức, 2012 | Khoa học tự nhiên, chuyên ngành Khoa học bề mặt | 01/9/2003 | | 3707000973 | 19 | 04 | 0 | |
| 6 | Lê Thị Ngọc Loan; 13/3/1980 | 211627475; Việt Nam | PGS 2021 | TS, Hà Lan, 2015 | Vật lý và Vật liệu Nano | 10/2002 | | 3704000535 | 20 | 02 | | |
| 7 | Nguyễn Thị Xuân Huynh; 25/01/1980 | 052180009771; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Vật lý kỹ thuật | 01/7/2004 | | 3707000970 | 19 | | 02 | |
| 8 | Trần Thanh Thái; 10/7/1972 | 052072002326; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Vật lý kỹ thuật | 9/1995 | | 3796032255 | 27 | | 02 | |
| 9 | Bùi Quang Bình; 15/6/1974 | 211509911; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Vật lý kỹ thuật | 1/11/1996 | | 3796032249 | 26 | | 01 | |
| 10 | Nguyễn Văn Nghĩa; 24/2/1982 | 211697279; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707001037 | 18 | | 03 | |
| 11 | Lý Thị Kim Cúc; 18/5/1983 | 211772866; Việt Nam | | ThS, ViệtNam, 2009 | Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán | 01/03/2006 | | 5208003384 | 16 | | 01 | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Khoa Trường; 18/3/1982 | 215447588; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Vật lý chất rắn | 01/09/2004 | | 3707000975 | 18 | | 04 | |
| 13 | Nguyễn Thị Hồng Trang; 24/2/1982 | 215079303; Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Vật lý | 01/7/2005 | | 3707000974 | 18 | 02 | | |
| 14 | Hồ Xuân Vinh; 31/1/1985 | 211807474; Việt Nam | | TS, Mỹ, 2021 | Vật lý | 10/10/2007 | | 5208003458 | 15 | | 01 | |

**31. Ngành Khoa học dữ liệu** **Mã ngành: 7460108**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Lê Công Trình, 22/12/1980 | 211651023, Việt Nam | PGS, 2019 | TS, Đức, 2010 | Toán học | 09/2022 | | 3704000527 | 20 | 02 | | 1 |
| 2 | Nguyễn Đặng Thiên Thư, 01/10/1988 | 212557383, Việt Nam | | TS, Ý, 2019 | Toán học | 09/2010 | | 5210009664 | 12 | | | 2 |
| 3 | Lâm Thị Thanh Tâm, 14/07/1980 | 215505900, Việt Nam | | TS, Hà Lan, 2015 | Toán học | 09/2022 | | 3704000525 | 20 | | 01 | 2 |
| 4 | Thái Trung Hiếu, 15/11/1991 | 215167403, Việt Nam | | TS, Mỹ, 2020 | Toán học | 09/2013 | | 5213009214 | 9 | | | 2 |
| 5 | Phạm Văn Việt, 02/02/1981 | 212177980Việt Nam | | TS, Pháp, 2014 | Tin học | 09/2004 | | 212177980 | 18 | | | 2 |
| 6 | Nguyễn Thanh Bình, 15/01/1984 | 211797289, Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Mạng máy tính | 09/2010 | | 5208003410 | 12 | | | 2 |
| 7 | Nguyễn Ngọc Quốc Thương, 21/01/1984 | 054084008382, Việt Nam | | TS, Ý, 2015 | Toán học | 09/2006 | | 5208003451 | 16 | | 01 | 3 |
| 8 | Lê Thanh Hiếu, 16/7/1982 | 211802114, Việt Nam | | TS, Bỉ, 2014 | Toán học | 09/2004 | | 3707000904 | 18 | 01 | 01 | 2 |
| 9 | Lê Văn An, 13/09/1988 | 225307837, Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Toán học | 09/2010 | | 5210009663 | 12 | | 01 | 3 |
| 10 | Huỳnh Minh Hiền, 10/03/1982 | 215555191, Việt Nam | | TS, Đức, 2014 | Toán học | 09/2004 | | 3707000903 | 18 | | 02 | 3 |

## 32.Ngành Toán ứng dụng Mã ngành: 7460112

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Huỳnh Văn Ngãi, 25/06/1971 | 211221613 Việt Nam | PGS 2013 | TSKH, Pháp 2007 | Toán học | 09/1993 | | 3796032028 | 30 | 05 | | 1 |
| 2 | Ngô Lâm Xuân Châu 08/01/1981 | 052081005917, Việt Nam | | TS, Áo, 2011 | Toán học | 01/2006 | | 5212007470 | 17 | 01 | | 2 |
| 3 | Nguyễn Hữu Trọn | 211739115 Việt Nam | | TS, Pháp, 2012 | Toán học | 09/2005 | | 3707000856 | 17 | 1 | 2 | 2 |
| 4 | Trần Ngọc Nguyên 10/03/1991 | 215195913, Việt Nam | | TS, Pháp, 2018 | Toán học | 11/2013 | | 5213009215 | 9 | 00 | 01 | 2 |
| 5 | Nguyễn Văn Vũ 09/09/1989 | 215052097, Việt Nam | | TS, Pháp 2016 | Toán học | 10/2012 | | 5212006540 | 10 | 01 | 01 | 2 |
| 6 | Nguyễn Văn Thành 18/10/1990 | 215086611 Việt Nam | | TS, Pháp, 2017 | Toán học | 10/2012 | | 5212010244 | 10 | | 01 | 2 |
| 7 | Nguyễn Bin | 211852613 Việt Nam | | TS, Bồ Đào Nha, 2019 | Toán học | 11/2007 | | 5208003444 | 15 | | | 2 |
| 8 | Nguyễn Bảo Trân 31/05/1986 | 212681926, Việt Nam | | TS, Chile và Pháp, 2017 | Toán học | 09/2012 | | 5212005358 | 10 | 0 | 0 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Nguyễn Tòng Xuân 10/04/1991 | 052091001965, Việt Nam | | TS, Ý, 2020 | Toán học | 11/2013 | | 5213009216 | 9 | 0 | 0 | 2 |
| 10 | Phan Thanh Nam 17/01/1974 | 052074022143, Việt Nam | PGS, 2013 | TS, Việt Nam, 2009 | Toán học | 1997 | | 3701003310 | 24 | 2 | 1 | 2 |

**33.Ngành: Kỹ Thuật Phần Mềm. Mã ngành: 7480103**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Phạm Văn Việt 02/02/1981 | 212177980 Việt Nam | | TS, Pháp, 2014 | Tin học | 2004 | | 212177980 | 18 | 0 | 0 | |
| 2 | Hồ Văn Lâm 25/12/1978 | 212074822 Việt Nam | | TS, Đài Loan, 2016 | Khoa học máy tính | 07/08/2006 | | 3704000549 | 21 | | 1 | |
| 3 | Lê Thị Kim Nga 02/03/1978 | 211990187 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Khoa học máy tính | 09/03/2011 | | 3701003254 | 22 | | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Trần Thiên Thành 14/07/1970 | 211522698 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2004 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 02/07/1996 | | 3796032047 | 29 | 1 | | |
| 5 | Lê Quang Hùng 10/10/1981 | 215340778 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Khoa học máy tính | 10/03/2008 | | 3705000366 | 15 | 1 | | |
| 6 | Lê Xuân Vinh 25/04/1967 | 211702980 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2006 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 01/10/1989 | | 3796032027 | 33 | | | |
| 7 | Phùng Văn Minh 11/10/1978 | 211650459 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 10/03/2008 | | 3701003253 | 22 | | 1 | |
| 8 | Trần Đình Luyện 08/01/1984 | 211824283 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Mạng máy tính | 05/05/2010 | | 5208003455 | 16 | | 1 | |
| 9 | Nguyễn Thanh Bình 15/01/1984 | 211797289 Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Mạng máy tính | 2010 | | 5208003410 | | | | |
| 10 | Đinh Thị Mỹ Cảnh 26/01/1980 | 211675384 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Công nghệ phần mềm | 2004 | | 5208003385 | | | | |
| 11 | Đoàn Thị Thu Cúc 19/07/1976 | 211592793 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3704000548 | | | | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Dũng 03/09/1981 | 211679675 Việt Nam | | ThS, | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000966 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Việt Nam, 2008 | | | | | | | | |
| 13 | Đinh Thị Hồng Huyên 15/05/1977 | 211554653 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3701003070 | | | 1 | |
| 14 | Vũ Sơn Lâm 24/11/1985 | 215071076 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Công nghệ phần mềm | 2015 | | 7910220099 | | | | |
| 15 | Trần Thị Liên 01/01/1975 | 211630266 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 2000 | | 3701003241 | | | 1 | |
| 16 | Nguyễn Thị Loan 03/01/1981 | 211750792 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000961 | | | 1 | |
| 17 | Phạm Văn Phu 02/02/1964 | 210992366 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1995 | Khoa học máy tính | 1987 | | 3796032034 | | | | |
| 18 | Nguyễn Thị Kim Phượng 26/11/1976 | 211542509 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003232 | | | | |
| 19 | Phan Đình Sinh 04/02/1976 | 211593128 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003256 | | | | |
| 20 | Nguyễn Thị Tuyết 02/08/1975 | 211473936 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, | Công nghệ thông tin | 1997 | | 3701003303 | | | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2002 | | | | | | | | |
| 21 | Dương Hoàng Huyên 28/01/1978 | 211672398 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 07/08/2006 | | 3701003257 | 22 | 1 | 1 | |
| 22 | Lê Xuân Việt 02/01/1976 | 211652656 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2010 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 26/10/2005 | | 3701003302 | 25 | 0 | 2 | Lê Xuân Việt 02/01/1976 |

## 34. Ngành Trí tuệ nhân tạo. Mã ngành: 7480107

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Hồ Văn Lâm 25/12/1978 | 212074822 Việt Nam | | TS, Đài Loan, 2016 | Khoa học máy tính | 07/08/2006 | | 3704000549 | 21 | | 1 | |
| 2 | Lê Xuân Vinh 25/04/1967 | 211702980 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2006 | Bảo đảm toán học cho máy | 01/10/1989 | | 3796032027 | 33 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | tính và các hệ thống tính toán | | | | | | | |
| 3 | Lê Xuân Việt<br>02/01/1976 | 211652656<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2010 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 26/10/2005 | | 3701003302 | 25 | 0 | 2 | |
| 4 | Lê Thị Kim Nga<br>02/03/1978 | 211990187<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2014 | Khoa học máy tính | 09/03/2011 | | 3701003254 | 22 | | 1 | |
| 5 | Trần Thiên Thành<br>14/07/1970 | 211522698<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2004 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 02/07/1996 | | 3796032047 | 29 | 1 | | |
| 6 | Lê Quang Hùng<br>10/10/1981 | 215340778<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2017 | Khoa học máy tính | 10/03/2008 | | 3705000366 | 15 | 1 | | |
| 7 | Đinh Công Hướng<br>09/09/1974 | 215196377<br>Việt Nam | PGS,<br>2016 | TS,<br>Việt Nam,<br>2006 | Lý thuyết điều khiển | 26/10/2005 | | 3701003299 | 25 | 1 | | |
| 8 | Mai Thành Tấn<br>09/11/1980 | 211719706<br>Việt Nam | | TS,<br>Đức,<br>2012 | Giải tích ngẫu nhiên | 26/10/2005 | | 3704000524 | 20 | | | |
| 9 | Phùng Văn Minh<br>11/10/1978 | 211650459<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2006 | Công nghệ thông tin | 10/03/2008 | | 3701003253 | 22 | | | |
| 10 | Trần Đình Luyện<br>08/01/1984 | 211824283<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2010 | Mạng máy tính | 05/05/2010 | | 5208003455 | 16 | | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Dương Hoàng Huyên 28/01/1978 | 211672398 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 07/08/2006 | | 3701003257 | 22 | 1 | | |

## 35.Ngành: Công Nghệ Thông Tin. Mã ngành: 7480201

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Lê Xuân Việt 02/01/1976 | 211652656 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2010 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 26/10/2005 | | 3701003302 | 25 | 0 | 2 | |
| 2 | Hồ Văn Lâm 25/12/1978 | 212074822 Việt Nam | | TS, Đài Loan, 2016 | Khoa học máy tính | 07/08/2006 | | 3704000549 | 21 | | 1 | |
| 3 | Lê Thị Kim Nga 02/03/1978 | 211990187 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Khoa học máy tính | 09/03/2011 | | 3701003254 | 22 | | 1 | |
| 4 | Trần Thiên Thành 14/07/1970 | 211522698 Việt Nam | | TS, Việt Nam, | Bảo đảm toán học cho máy | 02/07/1996 | | 3796032047 | 29 | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2004 | tính và các hệ thống tính toán | | | | | | | |
| 5 | Lê Quang Hùng 10/10/1981 | 215340778 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Khoa học máy tính | 10/03/2008 | | 3705000366 | 15 | 1 | | |
| 6 | Lê Xuân Vinh 25/04/1967 | 211702980 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2006 | Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán | 01/10/1989 | | 3796032027 | 33 | | 1 | |
| 7 | Phùng Văn Minh 11/10/1978 | 211650459 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 10/03/2008 | | 3701003253 | 22 | | 1 | |
| 8 | Trần Đình Luyện 08/01/1984 | 211824283 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Mạng máy tính | 05/05/2010 | | 5208003455 | 16 | | 1 | |
| 9 | Nguyễn Thanh Bình 15/01/1984 | 211797289 Việt Nam | | TS, Pháp, 2019 | Mạng máy tính | 2010 | | 5208003410 | | | | |
| 10 | Đinh Thị Mỹ Cảnh 26/01/1980 | 211675384 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Công nghệ phần mềm | 2004 | | 5208003385 | | | | |
| 11 | Đoàn Thị Thu Cúc 19/07/1976 | 211592793 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3704000548 | | | | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Dũng 03/09/1981 | 211679675 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000966 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Đinh Thị Hồng Huyên 15/05/1977 | 211554653 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Công nghệ thông tin | 2001 | | 3701003070 | | | 1 | |
| 14 | Vũ Sơn Lâm 24/11/1985 | 215071076 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Công nghệ phần mềm | 2015 | | 7910220099 | | | | |
| 15 | Trần Thị Liên 01/01/1975 | 211630266 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 2000 | | 3701003241 | | | 1 | |
| 16 | Nguyễn Thị Loan 03/01/1981 | 211750792 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Công nghệ thông tin | 2003 | | 3707000961 | | | 1 | |
| 17 | Phạm Văn Phu 02/02/1964 | 210992366 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 1995 | Khoa học máy tính | 1987 | | 3796032034 | | | | |
| 18 | Nguyễn Thị Kim Phượng 26/11/1976 | 211542509 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2003 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003232 | | | | |
| 19 | Phan Đình Sinh 04/02/1976 | 211593128 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 1999 | | 3701003256 | | | | |
| 20 | Nguyễn Thị Tuyết 02/08/1975 | 211473936 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Công nghệ thông tin | 1997 | | 3701003303 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Dương Hoàng Huyên 28/01/1978 | 211672398 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2006 | Công nghệ thông tin | 07/08/2006 | | 3701003257 | 22 | | 1 | |
| 22 | Nguyễn Thành Đạt 05/10/1978 | Việt Nam | | TS, Romania, 2017 | Công nghệ thông tin | 2002 | | | | | 1 | |
| 23 | Phạm Văn Việt 02/02/1981 | 212177980 Việt Nam | | TS, Pháp, 2014 | Tin học | 2004 | | 212177980 | 18 | 0 | 0 | |

## 36.Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô Mã ngành: 7510205

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Nguyễn Văn Anh 17/02/1974 | 046074004618 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 01/03/2021 | | 3303002055 | 2 | | 3 | GV Chủ trì ngành 1<br>Lý thuyết ô tô (3TC)<br>Kết cấu ô tô (3TC)<br>Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô (2TC)<br>Đồ án ô tô (2TC) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Thực hành thiết kế và mô phỏng ô tô trên máy tính (3TC)<br>Thực tập tốt nghiệp (5TC)<br>Đồ án tốt nghiệp (8TC) |
| 2 | Dương Trọng Chung<br>02/09/1985 | 211810079<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2016 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 01/09/<br>2021 | | 5210000558 | 2 | | | GV có CM phù hợp 2<br>Vẽ kỹ thuật (3TC)<br>Kết cấu động cơ đốt trong (3TC)<br>Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô (2TC)<br>Đồ án ô tô (2TC)<br>Thực hành hệ thống điều h không khí trên ô tô (2TC) |
| 3 | Nguyễn Quốc Hoàng<br>22/5/1982 | 191877529<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2014 | Kỹ thuật động cơ nhiệt | 15/08/<br>2021 | | 4608011711 | 2 | | 5 | GV có CM phù hợp 3<br>Nhập môn ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (2TC)<br>Nguyên lý động cơ đốt trong (3TC)<br>Ô tô chuyên dùng (2TC)<br>Đồ án ô tô (2TC)<br>Thực hành kết cấu ô tô (4TC) |
| 4 | Nguyễn Bá Thu<br>08/05/1973 | 215477885<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2012 | Công nghệ chế tạo máy | 01/09/<br>2021 | | 5208005476 | 2 | | 1 | GV có CM phù hợp 4<br>Nguyên lý - Chi tiết máy (4TC)<br>Đồ án thiết kế truyền động cơ khí (2TC)<br>Thực hành thiết kế trên ma tính (AutoCAD) (2TC)<br>Thực hành cơ khí (3TC) |
| 5 | Huỳnh Thanh Hải<br>19/01/1982 | 211778628<br>Việt Nam | | ThS,<br>Việt Nam,<br>2012 | Công nghệ chế tạo máy | 06/11/<br>2006 | | 5208003379 | 3 | | | GV có CM phù hợp 5<br>Kỹ thuật an toàn và môi trường (2TC)<br>Dung sai và kỹ thuật đo (2TC) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Thực hành kỹ thuật lái xe (1TC)<br>Thực hành cơ khí (3TC) |
| 6 | Nguyễn Thành Tâm<br>15/01/1980 | 052080000230<br>Việt Nam | | TS, Trung Quốc, 2012 | Kỹ thuật ô tô | 1/12/2022 | | 0204332299 | 18 | | 2 | GV có CM phù hợp 6<br>Thực hành hệ thống điện - điện tử ô tô (3TC)<br>Năng lượng mới trên ô tô (2TC)<br>Kỹ thuật thân xe (2TC)<br>Ô tô ô nhiễm môi trường (2TC)<br>Kỹ thuật ô tô điện và ô tô hybrid (2TC) |
| 7 | Đoàn Đức Tùng<br>06/081975 | 052075003073<br>Việt Nam | PGS, 2020 | TS, Việt Nam, 2009 | Kỹ thuật | 16/10/2000 | | 3701003282 | 23 | 2 | | GV có CM phù hợp 7<br>Vi xử lý-Vi điều khiển (3TC)<br>Hệ thống điện - điện tử ô t (2TC) |
| 8 | Ngô Minh Khoa<br>5/10/1983 | 211818385,<br>Việt nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003397 | 16 | 1 | 2 | GV có CM phù hợp 8<br>Tin học ứng dụng (Matlab) (3TC) |
| 9 | Lương Ngọc Toàn<br>22/05/1989 | 230791894<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 02/10/2012 | | 5212010253 | 10 | | 1 | GV có CM phù hợp 9<br>Kỹ thuật điện-điện tử cơ ba (3TC) |
| 10 | Huỳnh Công Tú<br>09/12/1984 | 211854129<br>Việt Nam | | TS, Nga, 2014 | Khoa học kỹ thuật | 01/06/2010 | | 5210007265 | 12 | | 1 | GV có CM phù hợp 10<br>Hệ thống điều khiển tự động ô tô (2TC)<br>Xe tự lái và xe thông minh (2TC) |
| 11 | Hoàng Công Duy<br>20/02/1988 | 052088006220<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật | 01/04/2012 | | 5212006544 | 10 | | | GV có CM phù hợp 11<br>Sức bền vật liệu (2TC) |
| 12 | Lê Thị Mai Trang<br>05/06/1987 | 215053217 | | ThS, | Kỹ thuật | 10/12/2012 | | 7911013451 | 10 | | | GV có CM phù hợp 12<br>Cơ học lý thuyết (2TC) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Việt Nam | | Việt Nam, 2012 | | | | | | | | |
| 13 | Trương Văn Định 8/11/1969 | 215053217 | | TS, Việt Nam, 2017 | Ngôn ngữ Anh | | | | | | | GV có CM phù hợp 13 Tiếng anh chuyên ngành (2TC) |
| 14 | Hoàng Thị Hoài Hương 10/17/1988 | 215053217 Việt Nam | | TS, Việt Nam | Kinh tế và kế toán | | | | | | | GV có CM phù hợp 14 Kinh tế ngành (2TC) |
| 15 | Trần Thị Thanh Nhàn 10/20/1990 | 215053217 | | ThS, Việt Nam | Kinh tế và kế toán | | | | | | | GV có CM phù hợp 15 Logistics cơ bản (2TC) |
| 16 | GV Thỉnh giảng | | | | | | | | | | | Kỹ thuật thủy khí (2TC)<br>Kỹ thuật nhiệt (2TC)<br>Kiểm định ô tô (2TC)<br>Kỹ thuật chẩn đoán và bảo dưỡng ô tô (2TC)<br>Hệ thống an toàn và tiện nghi trên ô tô (2TC)<br>Quản lý dịch vụ ô tô (2TC)<br>Thiết kế kiểu dáng ô tô(2T |

**37.Ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học Mã ngành: 7510401**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trương Thanh Tâm **(Chủ trì)** 06/06/1976 | 211545967 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật Hóa học | 6/10/1999 | | 3701003236 | 23 | 4 | 7 | |
| 2 | Đặng Nguyên Thoại | 054082005358 Việt Nam | | Tiến sĩ, Thái Lan, 2019 | Kỹ thuật Hóa học | 05/09/2005 | | 3707001032 | 17 | 01 | 02 | |
| 3 | Ngô Thị Thanh Hiền 29/11/1980 | 052180018539 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật Hóa học | 15/09/2003 | | 3707000927 | 19 | 2 | 02 | |
| 4 | Huỳnh Văn Nam 21/07/1981 | 052081001860 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2005 | Công nghệ Hóa học | 05/09/2005 | | 3707001033 | 17 | | 02 | |
| 5 | Phan Thị Thùy Trang 05/06/1981 | 046181008286 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Kỹ thuật Hóa học | 15/09/2004 | | 3707000928 | 18 | | 01 | |
| 6 | Đinh Quốc Việt 01/10/1989 | 21240445 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2018 | Kỹ thuật Hóa học | 01/8/2015 | | 5206937645 | 4 | 0 | 01 | |
| 7 | Đỗ Thị Diễm Thúy 07/02/1983 | 211796030 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Công nghệ Hóa học | 19/10/2006 | | 5208003409 | 16 | | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Nguyễn Thị Diệu Cẩm 07/27/1978 | 211809957Việt Nam | Giảng viên cao cấp, 20182018 | TS, Việt Nam, 20111 | Hóa môi trường | 24/12/2000 | | 37010032663701003266 | 22 | 01 | 03 | |
| 9 | Nguyễn Tấn Lâm 20/12/1978 | 215445308 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Hóa môi trường | 11/09/2000 | | 3701003268 | 22 | 3 | 2 | |
| 10 | Nguyễn Vũ Ngọc Mai 22/9/1985 | 049185017829 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật môi trường | 1/10/2010 | | 5211003368 | 13 | 0 | 01 | |
| 11 | Trần Thị Thu Hiền 14/10/1984 | 211831554 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2011 | Kỹ thuật Môi trường | 1/10/2007 | | 5208003446 | 15 | 4 | 2 | |
| 12 | Lê Thu Hương 01/06/1973 | 001173041348 Việt Nam | | Ths, Việt Nam, 2000 | Hóa phân tích | 1/9/1995 | | 3796032096 | 27 | | 5 | |
| 13 | Nguyễn Thị Liễu 10/12/1985 | 215566188, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa phân tích | 5/10/2007 | | 5208003434 | 15 | 2 | 2 | |
| 14 | Nguyễn Đình Dốc 15/07/1968 | 211103881 | | ThS, Việt Nam, 1995 | Hóa Phân tích | 23/09/1991 | | 3796032071 | 27 | | 03 | |
| 15 | Nguyễn Văn Lượng | 211522710 | | ThS, Việt Nam, 2002 | | 15/08/1993 | | 3796032208 | | 1 | 12 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1/10/1972 | | | | Hóa Phân tích | | | | 20 | | | |
| 16 | Lê Duy Thanh 03/10/1987 | 052087018931 Việt Nam | | Tiến sĩ, Công nghệ thực phẩm, 2019 | 03/2013 | | | 9 | 0 | 1 | | |
| 17 | Nguyễn Thị Thanh Bình 28/06/1976 | 211522671,040176018733; Việt Nam | Tiến sỹ, 2017 | TS, Việt Nam, 2017 | Hóa phân tích | 15/09/1998 | | 4. 52. 370.100.3279 | 24 | | 01 | |
| 18 | Cao Văn Hoàng 16/10/1973 | 052073023016; Việt Nam | Tiến sỹ, 2013 | TS, Việt Nam, 2013 | Hóa phân tích | 15/09/1998 | | 4. 52. 370.100.3317 | 24 | | | |
| 19 | Huỳnh Công Tú, 09/12/1984 | 211854129 Việt Nam | | Tiến sĩ, Liên Bang Nga, 2014 | Điện tử lượng tử | 06/2010 | | 5210007265 | 12 | 0 | 1 | |

**38. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **Mã ngành: 7510605**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Kiều Thị Hường 12/11/1981 | 042181012059 | | TS, Việt Nam, | Kinh doanh thương mại | 05/05/2010 | | HC5208003415 | 12 | | 1 | 1. Khởi nghiệp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Việt Nam | | 2021 | | | | | | | | 2. Kinh doanh thương mại dịch vụ<br>3. Quản trị đổi mới sáng tạo<br>4. Quản lý và khai thác cảng<br>5. Thực tế nghề nghiệp |
| 2 | Vũ Thị Nữ<br>28/08/1987 | 030187019870<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2020 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 11/04/2012 | | HC5212006521 | 10 | | 1 | 1. Thương mại điện tử |
| 3 | Đặng Hồng Vương<br>15/02/1989 | 212742951<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2022 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 09/10/2012 | | HC5212010231 | 9 | | 1 | 2.Chuyên đề Quản lý chuỗi cung ứng |
| 4 | Phạm Thị Hường<br>16/07/1988 | 215545928<br>Việt Nam | | TS,<br>Việt Nam,<br>2022 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 11/04/2012 | | HC5212006520 | 10 | | 1 | 1. Quản trị rủi ro chuỗi cung ứng |
| 5 | Phạm Thị Thúy Hằng<br>01/08/1988 | 215019127<br>Việt Nam | | TS,<br>Hàn Quốc,<br>2020 | Quản trị kinh doanh | 09/03/2011 | | HC5210009642 | 11 | | | 1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp |
| 6 | Nguyễn Tiến Dũng<br>29/07/1990 | 215163953<br>Việt Nam | | ThS,<br>Pháp,<br>2016 | Luật, Kinh tế và Quản lý | 09/10/2012 | | HC5212010227 | 9 | | 1 | 1. Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng<br>2. Quản trị kho |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | bãi và phân phối<br>3.Chuyên đề Logistics |
| 7 | Hoàng Thị Bích Ngọc<br>27/12/1989 | 215105282<br>Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Luật, Kinh doanh và Quản lý | 1/11/2014 | | 5213009195 | 8 | | | 1. Nghiệp vụ vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế<br>2. Tiếng Anh chuyên ngành |
| 8 | Nguyễn Nhật Hạ Vy<br>23/01/1992 | 215300157 | | ThS, Hàn Quốc, 2017 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 03/08/2015 | | 5215010729 | 7 | | | 1. Thực tập tốt nghiệp<br>2. Khóa luận tốt nghiệp |
| 9 | Lê Quang Thuận<br>05/09/1980 | 211633487<br>Việt Nam | | TS, Hà Lan, 2013 | Toán học | 26/10/2005 | | HC3704000526 | 16 | 1 | 1 | 1. Kỹ thuật mô hình hóa và mô phỏng |
| 10 | Lê Thanh Bính<br>26/03/1987 | 052087018796<br>Việt Nam | | TS, Pháp, 2016 | Toán ứng dụng | 05/05/2010 | | HC5210005348 | 12 | 1 | 1 | 1. Phân tích dữ liệu trong kinh doanh |
| 11 | Phạm Anh Vũ<br>19/10/1991 | 215230604<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Địa lý học | 11/11/2013 | | HC5213009211 | 8 | 1 | 1 | 1. Địa lý vận tải |
| 12 | Nguyễn Thị Kim Phượng<br>26/11/1976 | 052176021582<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Công nghệ thông tin | 26/10/2005 | | HC3701003232 | 16 | | | 1. Hệ thống thông tin quản lý trong logistics |

**39.Ngành: Kỹ thuật điện. Mã ngành: 7520201**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Đoàn Đức Tùng, 1975 | 052075003073, Việt nam | PGS, 2020 | TS, Việt Nam, 2009 | Kỹ thuật điện | 2000 | | 3701003282 | 22 | 1 | 2 | 1 |
| 2 | Lê Thái Hiệp, 1982 | 211732836, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003396 | 16 | | 3 | 2 |
| 3 | Nguyễn Duy Khiêm, 1977 | 211601364, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật điện | 2002 | | 3704000538 | 20 | | 1 | 3 |
| 4 | Ngô Minh Khoa, 1983 | 211818385, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003397 | 16 | 1 | 2 | 4 |
| 5 | Đoàn Thanh Bảo, 1982 | 211745146, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003398 | 16 | | 2 | 5 |
| 6 | Lê Tuấn Hộ, 1981 | 211677750 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2016 | Kỹ thuật hệ thống quản lý công nghiệp | 2004 | | 3707000932 | 18 | | 2 | 6 |
| 7 | Huỳnh Đức Hoàn, 1972 | 033072014525, Việt nam | PGS, 2019 | TS, Việt Nam, 2008 | Thiết bị điện - Điện tử | 1993 | | 3796032214 | 29 | | 2 | 7 |
| 8 | Thân Văn Thông, 1969 | 211652587, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2001 | Kỹ thuật điện | 1991 | | 3796032268 | 31 | | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Nguyễn Thái Bảo, 1970 | 211191528, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Kỹ thuật điện | 1992 | | 3796032256 | 30 | | 1 | |
| 10 | Nguyễn An Toàn, 1989 | 215091843, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2012 | | 5212010252 | 10 | | 1 | |
| 11 | Lương Ngọc Toàn, 1989 | 230791894, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2012 | | 5212010253 | 10 | | 1 | |
| 12 | Bùi Văn Vũ, 1990 | 230704857, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2013 | | 5213009222 | 9 | | 1 | |
| 13 | Đỗ Văn Cần, 1981 | 052081002666, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2004 | | 3707001031 | 18 | | 3 | |
| 14 | Lê Nam Dương, 1981 | 052081000817, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2013 | Kỹ thuật điện tử và viễn thông | 2004 | | 3707001034 | 17 | | 1 | |
| 15 | Trần Xuân Khoa, 1988 | 213611329, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2012 | | 5212010256 | 10 | | 0 | |

**40.Ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông. Mã ngành: 7520207**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Huỳnh Nguyễn Bảo Phương 17/11/1980 | 211706668 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Kỹ thuật viễn thông | 2003 | | 3707000933 | 19 | 0 | 2 | 1 |
| 2 | Đào Minh Hưng 10/12/1969 | 211130123 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Kỹ thuật viễn thông | 1991 | | 3796032258 | 31 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | Hồ Văn Phi 17/12/1967 | 052067016097 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Kỹ thuật viễn thông | 1992 | | 3796032296 | 30 | 0 | 1 | 3 |
| 4 | Nguyễn Văn Hào 12/10/1976 | 211573864 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Kỹ thuật điện tử | 2002 | | 3704000534 | 20 | 0 | 1 | 4 |
| 5 | Nguyễn Duy Thông 10/10/1988 | 215515734 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2019 | Kỹ thuật điện tử | 2012 | | 5212010254 | 10 | 0 | 1 | 5 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Nguyễn Đỗ Dũng 15/5/1975 | 211570989 Việt Nam | | TS, Trung Quốc, 2018 | Hệ thống thông tin và truyền thông | 2004 | | 3707000930 | 18 | 0 | 2 | 6 |
| 7 | Phạm Hồng Thịnh 9/8/1979 | 052079036255 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kỹ thuật viễn thông | 2002 | | 3704000532 | 20 | 0 | 2 | 7 |
| 8 | Nguyễn Tường Thành 22/11/1979 | 211643896 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật điện tử | 2003 | | 3703000253 | 19 | 1 | 1 | 8 |
| 9 | Huỳnh Công Tú 09/12/1984 | 211854129 Việt Nam | | TS, Liên Bang Nga, 2014 | Điện tử lượng tử | 2010 | | 5210007265 | 12 | 0 | 1 | 9 |
| 10 | Nguyễn Đình Luyện 17/02/1971 | 211328063 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2005 | Xử lý thông tin và truyền thông | 1997 | | 3701003311 | 25 | 1 | 2 | |
| 11 | Lê Thị Cẩm Hà 09/01/0981 | 215544169 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 | Kỹ thuật viễn thông | 2004 | | 3707000931 | 18 | 0 | 1 | |
| 12 | Đặng Thị Từ Mỹ 2/10/1976 | 211787676 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2004 | Kỹ thuật viễn thông | 2000 | | 3701003283 | 22 | 1 | 3 | |
| 13 | Trần Thanh Thái 10/07/1972 | 052072002326 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2012 | Vật lý kỹ thuật | 1995 | | 3796032255 | 27 | 2 | 2 | |

## 41.Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Mã ngành: 7520216

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Đỗ Văn Cần, 1981 | 052081002666, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2004 | | 3707001031 | 18 | | 3 | 1 |
| 2 | Huỳnh Đức Hoàn, 1972 | 033072014525, Việt nam | PGS, 2019 | TS, Việt Nam, 2008 | Thiết bị điện - Điện tử | 1993 | | 3796032214 | 29 | | 2 | 2 |
| 3 | Lê Thái Hiệp, 1982 | 211732836, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003396 | 16 | | 3 | 3 |
| 4 | Lê Tuấn Hộ, 1981 | 211677750 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2016 | Kỹ thuật hệ thống quản lý công nghiệp | 2004 | | 3707000932 | 18 | | 2 | 4 |
| 5 | Nguyễn Tường Thành, 1979 | 211643896 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật điện tử | 2003 | | 3703000253 | 19 | 1 | 1 | 5 |
| 6 | Đoàn Đức Tùng, 1975 | 052075003073, Việt nam | PGS, 2020 | TS, Việt Nam, 2009 | Kỹ thuật điện | 2000 | | 3701003282 | 22 | 1 | 2 | 6 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nguyễn Duy Khiêm, 1977 | 211601364, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật điện | 2002 | | 3704000538 | 20 | | 1 | 7 |
| 8 | Ngô Minh Khoa, 1983 | 211818385, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003397 | 16 | 1 | 2 | 8 |
| 9 | Đoàn Thanh Bảo, 1982 | 211745146, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003398 | 16 | | 2 | 9 |
| 10 | Nguyễn An Toàn, 1989 | 215091843, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2012 | | 5212010252 | 10 | | 1 | |
| 11 | Bùi Văn Vũ, 1990 | 230704857, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 2013 | | 5213009222 | 9 | | 1 | |
| 12 | Thân Văn Thông, 1969 | 211652587, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2001 | Kỹ thuật điện | 1991 | | 3796032268 | 31 | | 2 | |
| 13 | Nguyễn Thái Bảo, 1970 | 211191528, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2002 | Kỹ thuật điện | 1992 | | 3796032256 | 30 | | 1 | |
| 14 | Lương Ngọc Toàn, 1989 | 230791894, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2012 | | 5212010253 | 10 | | 1 | |
| 15 | Lê Nam Dương, 1981 | 052081000817, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2013 | Kỹ thuật điện tử và viễn thông | 2004 | | 3707001034 | 17 | | 1 | |
| 16 | Trần Xuân Khoa, 1988 | 213611329, Việt nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2012 | | 5212010256 | 10 | | 0 | |

**42.Ngành Công nghệ thực phẩm Mã ngành: 7540101**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Lê Duy Thanh 03/10/1987 **(Chủ trì)** | 052087018931 Việt Nam | | Tiến sĩ, Bulgari, 2019 | Công nghệ thực phẩm | 03/2013 | | 5213004617 | 9 | 0 | 1 | |
| 2 | Hoàng Đức An 22/8/1981 | 211743435 | | Tiến sĩ, Pháp, 2018 | Công nghệ sinh học thực phẩm | 05/09/2005 | | 3707001030 | 17 | 3 | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cao Văn Hoàng<br>16/10/1973 | 052073023016<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2013 | Hóa phân tích | 15/9/1998 | | 3701003317 | 24 | | | |
| 4 | Nguyễn Tấn Lâm<br>20/12/1978 | 215445308<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Hóa môi trường | 11/09/2000 | | 3701003268 | 22 | 3 | 2 | |
| 5 | Đinh Quốc Việt<br>01/10/1989 | 21240445<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2018 | Kỹ thuật Hóa học | 01/8/2015 | | 4 | 0 | 01 | | |
| 6 | Nguyễn Thị Liễu<br>10/12/1985 | 215566188<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Hóa phân tích | 05/10/2007 | | 5208003434 | 15 | 2 | 2 | |
| 7 | Nguyễn Văn Lượng<br>1/10/1972 | 211522710 | | ThS, Việt Nam, 2002 | Hóa Phân tích | 15/08/1993 | | 3796032208 | 20 | 1 | 12 | |
| 8 | Huỳnh Thị Thanh Trà<br>10/12/1982 | 211746995; Việt Nam | | TS, Mỹ, 2019 | Bệnh học cây trồng | 9/2004 | | 3707000935 | 16 | 0 | 0 | |
| 9 | Diệp Thị Lan Phương<br>08/12/1976 | Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Hóa Hữu cơ | 6/1998 | | 3701003314 | 24 | | 2 | |
| 10 | Nguyễn Thị Lan<br>08/8/1978 | Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2021 | Hóa lý – Hóa lý thuyết | 9/11/2000 | | 3701003267 | 22 | | 2 | |
| 11 | Trương Thanh Tâm<br>06/06/1976 | 211545967<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật Hóa học | 6/10/1999 | | 3701003236 | 23 | 4 | 7 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Huỳnh Văn Nam<br>21/07/1981 | 052081001860<br>Việt Nam | | Kỹ sư, Việt Nam, 2005 | Công nghệ Hóa học | 05/09/2005 | | 3707001033 | 17 | | 02 | |
| 13 | Đặng Nguyên Thoại<br>31/7/1982 | 054082005358<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Thái Lan, 2019 | Kỹ thuật Hóa học | 05/09/2005 | | 3707001032 | 17 | 01 | 02 | |
| 14 | Lê Thị Cẩm Nhung<br>04/02/1985 | 052185015136<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2012 | Hóa Môi trường | 01/10/2007 | | 5208003456 | 15 | 01 | 01 | |
| 15 | Võ Thị Trọng Hoa<br>19/03/1990 | 215586666<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2015 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010248 | 6 | 0 | 1 | |
| 16 | Nguyễn Thị Diệu Cẩm<br>27/07/1978 | 211809957<br>Việt Nam | Giảng viên cao cấp, 20182018 | TS, Việt Nam, 20111 | Hóa môi trường | 24/12/2000 | | 3701003266 | 22 | 01 | 03 | |
| | Trần Thị Thu Hiền<br>14/10/1984 | 211831554<br>Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2011 | Kỹ thuật Môi trường | 1/10/2007 | | 5208003446 | 15 | 4 | 2 | |
| 17 | Nguyễn Vũ Ngọc Mai<br>22/9/1985 | 049185017829<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật môi trường | 1/10/2010 | | 5211003368 | 13 | 0 | 01 | |
| | Nguyễn Đình Dốc<br>15/07/1968 | 211103881 | | ThS, Việt Nam, 1995 | Hóa Phân tích | 23/09/1991 | | 3796032071 | 27 | | 03 | |
| 18 | Phan Thị Thùy Trang<br>05/06/1981 | 046181008286<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Kỹ thuật Hóa học | 15/09/2004 | | 3707000928 | 18 | | 01 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Lê Thu Hương<br>01/06/1973 | 001173041348<br>Việt Nam | | Ths, Việt Nam, 2000 | Hóa phân tích | 1/9/1995 | | 3796032096 | 27 | | 5 | |
| 20 | Ngô Thị Thanh Hiền<br>29/11/1980 | 052180018539<br>Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật Hóa học | 15/09/2003 | | 3707000927 | 19 | 2 | 02 | |
| 21 | Đỗ Thị Diễm Thúy<br>07/02/1983 | 211796030<br>Việt Nam | | Kỹ sư, Việt Nam, 2006 | Công nghệ Hóa học | 19/10/2006 | | 5208003409 | 16 | | 1 | |

**43.Ngành: Kỹ thuật xây dựng. Mã ngành: 7580201**

| | **Họ và tên, ngày sinh** | **Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch** | **Chức danh khoa học, năm phong** | **Trình độ, nước, năm tốt nghiệp** | **Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp** | **Tuyển dụng/hợp đồng** | | **Mã số bảo hiểm** | **Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)** | **Số công trình khoa học đã công bố: cấp** | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | **Tuyển dụng** | **Hợp đồng** | | | **Bộ** | **Cơ sở** | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Nguyễn Mai Chí Trung<br>22/10/1981 | 211758590, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2012 | | 3707000611 | 10 | | 1 | 1 GV ngành phù hợp |
| 2 | Ngô Tăng Tuân<br>21/09/1988 | 215023132, Việt Nam | | TS, Australia, 2021 | Structural Engineering | 2012 | | 5212006547 | 10 | | | 2 GV ngành phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đoàn Thanh Bảo, 26/08/1982 | 211745146, Việt nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kỹ thuật điện | 2006 | | 5208003398 | 16 | | 2 | 3 GV chuyên môn phù hợp HP giảng dạy: Điện công trình |
| 4 | Hoàng Nhật Hiếu; 27/5/1979 | 21156384, Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2014 | Khoa học và Kỹ thuật vật liệu | 2002 | | 3704000555 | 20 | 04 | 02 | 4 GV chuyên môn phù hợp HP giảng dạy: Vật liệu xây dựng; Thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Sức bền vật liệu |
| 5 | Đặng Ngô Bảo Toàn 04/11/1979 | 052079002821, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý | 2001 | | 3704000573 | 21 | | | 5 GV chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | HP giảng dạy: Trắc địa; Địa chất công trình |
| 6 | Nguyễn Văn Anh 17/02/1974 | 046074004618, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 2021 | | 3303002055 | 2 | | 3 | 6 GV chuyên môn phù hợp HP giảng dạy: Sức bền vật liệu 1; Sức bền vật liệu 2 |
| 7 | Ngô Thị Thanh Thúy 03/9/1986 | 049186006890 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2021 | Kinh tế phát triển | 2010 | | 5210005363 | 13 | | 1 | GV chuyên môn phù hợp HP giảng dạy: Luật và Kinh tế xây dựng |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Phạm Thị Lan 25/6/1981 | 215527090, Việt Nam | | ThS Việt Nam 2010 | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2007 | | 5208003399 | 15 | | 1 | |
| 9 | Hoàng Công Vũ 16/01/1987 | 230655375, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2012 | | 5212006549 | 10 | | 1 | |
| 10 | Nguyễn Ngọc Thắng 27/7/1988 | 215004304, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2012 | | 5212006548 | 10 | | 1 | |
| 11 | Hoàng Công Duy 20/02/1988 | 052088006 220, Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2012 | | 5212006544 | 10 | | | |
| 12 | Trần Bá Cảnh 16/12/1988 | 215040109, Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2012 | | 5212006543 | 10 | | 1 | |
| 13 | Đoàn Kiều Văn Tâm 05/03/1990 | 052090014 238, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2013 | | 5213009221 | 09 | | 1 | |
| 14 | Đỗ Nguyễn Duy Minh 03/9/1977 | 211542912, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2005 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 2007 | | 5212006542 | 15 | | | |
| 15 | Lê Thị Mai Trang 05/6/1987 | 035187010 604, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Công nghệ và quản lý xây dựng | 2012 | | 7911013451 | 10 | | | |
| 16 | Phạm Văn Trực | 211746591, | | ThS, | Kỹ thuật xây dựng công trình | 2007 | | 3704004506 | 12 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 23/6/1979 | Việt Nam | | Việt Nam 2019 | dân dụng và công nghiệp | | | | | | | |
| 17 | Nguyễn Thành Thái 05/9/1973 | 052073021421, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Kiến trúc công trình và Quy hoạch đô thị | 2013 | | 0200059276 | 9 | | | |
| 18 | Nguyễn Thanh Hải 11/2/1977 | 052077018749, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2007 | Kiến trúc công trình và Quy hoạch đô thị | 2011 | | 0201154780 | 11 | | | |
| 19 | Vàng Hiếu Quang 31/7/1987 | 215568743, Việt Nam | | ThS Việt Nam 2012 | Công nghệ và quản lý xây dựng | 2015 | | 7910411948 | 7 | | | |
| 20 | Nguyễn Thị Khánh Ngân 07/5/1988 | 215044597, Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Địa kỹ thuật xây dựng | 2012 | | 5212006545 | 10 | | 1 | |
| 21 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên 10/11/1988 | 215007494, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2015 | Công nghệ và quản lý xây dựng | 2012 | | 5212006546 | 10 | | 1 | |

**44. Ngành Nông học Mã ngành: 7620109**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Bùi Hồng Hải, 15/07/1980 | 215197169; Việt Nam | | TS, CH Pháp, 2015 | Khoa học Nông nghiệp | 9/2004 | | 3707000936 | 18 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **(Chủ trì)** | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Thanh Liêm 15/05/1985 | 212169457; Việt Nam | | TS, Trung Quốc, 2020 | Di truyền và Nhân giống cây trồng | 1/2010 | | 5209006214 | 12 | 0 | 0 | |
| 3 | Huỳnh Thị Thanh Trà 10/12/1982 | 211746995; Việt Nam | | TS, Mỹ, 2019 | Bệnh học cây trồng | 9/2004 | | 3707000935 | 16 | 0 | 0 | |
| 4 | Võ Văn Chí 26/04/1985 | 211789849; Việt Nam | | TS, Thái Lan, 2017 | Sinh học | 10/2007 | | 5208003430 | 15 | 0 | 2 | |
| 5 | Ngô Kim Khuê 20/03/1987 | 052187022088 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Sinh học | 5/2010 | | 5210005354 | 12 | 0 | 0 | |
| 6 | Hồ Tân 01/01/1983 | 211822072: Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2010 | Trồng trọt | 11/2006 | | 5208003391 | 15 | 0 | 1 | |
| 7 | Nguyễn Thị Y Thanh, 04/08/1983 | 215410191, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2009 | Khoa học Nông nghiệp | 10/2006 | | 5209006212 | 16 | 0 | 1 | |
| 8 | Phan Hoài Vỹ | 211581249; Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Sinh học thực nghiệm | 9/1998 | | 3701003322 | 24 | 0 | 4 | |
| 9 | Phan Phước Minh Hiệp | 211665700; Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Di truyền học | 9/1990 | | 3701003376 | 32 | 1 | 1 | |
| 10 | Phan Thị Diệu | 215084620; Việt Nam | | ThS, Việt Nam | Sinh học thực nghiệm | 9/1999 | | 3996010325 | 23 | 0 | 0 | |
| 11 | Nguyễn Thị Mộng Điệp, 23/09/1983 | 211759987; Việt Nam | PGS, 2019 | TS, Pháp, 2015 TSKH, Pháp, 2022 | Khoa học Sự sống và sức khỏe | 9/2005 | | 3707001028 | 15 | 0 | 2 | |
| 12 | Trương Thị Huệ 20/05/1976 | 211652774; Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 9/1998 | | 3701003324 | 24 | 0 | 2 | |
| 13 | Võ Minh Thứ. 25/6/62 | 210286329, Việt Nam | | TS, VN | Sinh lý học thực vật | 1983 | | 3796032234 | 39 | 4 | 2 | |
| 14 | Dương Tiến Thạch 03/12/1989 | 241015459; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2014 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010250 | 8 | 0 | 0 | |
| 15 | Võ Thị Trọng Hoa 19/03/1990 | 215586666 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010248 | 6 | 0 | 1 | |
| 16 | Trần Lan Đài, 16/09/1990 | 054190009447 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Sinh học | 10/2012 | | 5212010247 | 6 | 0 | 0 | |
| 17 | Ngô Hồng Đức 20/6/1979 | 019079006064; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, | Sinh học thực nghiệm | 10/2001 | | 3704000554 | 21 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đặng Thị Ngọc Hà 20/08/1976 | 211593749; Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2009 | Sinh học | 09/1998 | | HC4523701003323 | 24 | 0 | 2 | |
| 19 | Võ Thị Hồng Phượng 03/04/1977 | 211607140 | | ThS, Việt Nam | Sinh học thực nghiệm | 09/1999 | | HC4523701003231 | 23 | 0 | 1 | |

**45.Ngành: Công tác xã hội Mã ngành: 7760101**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Nguyễn Văn Nga 04/08/1984** | **183420087** | | **TS, Việt Nam, 2022** | **Công tác xã hội** | **05/05/2010** | | **5210005357** | **12** | **0** | **01** | **GV chủ trì ngành (1)** |
| 2 | Phan Thị Kim Dung 11/06/1981 | 052181011326 | | TS, Việt Nam, 2018 | Xã hội học | 10/3/2008 | | 6505002857 | 14 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (2) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đinh Anh Tuấn 08/10/1966 | 211350627 | | TS, Việt Nam, 2015 | Xã hội học | 05//9/1988 | | 3796032303 | 34 | 0 | 02 | GV có chuyên môn phù hợp (3) |
| 4 | Nguyễn Đình Khoa 06/05/1981 | 211753125 | | TS, Việt Nam, 2019 | Xã hội học | 09/2005 | | 3703000910 | 17 | 0 | 01 | GV có chuyên môn phù hợp (4) |
| 5 | Hoàng Qúy Châu 12/02/1969 | 046169008954 | | TS, Việt Nam, 2011 | Địa lý học | 1991 | | 3796032142 | 31 | 0 | 07 | GV có chuyên môn phù hợp (HP: Địa lý Kinh tế xã hội Việt Nam) (5) |
| 6 | Dương Bạch Dương 19/4/1961 | Việt Nam | | TS. Việt Nam | Giáo dục học | | Hợp đồng | | | | 9 | GV có chuyên môn phù hợp (6) |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Võ Thị Diệu Quế 03/09/1986 | 194221256 | | ThS, Việt Nam, 2014 | Công tác xã hội | 5/10/2010 | | 5210009659 | 12 | | 01 | |
| 8 | Phạm Thị Hải Lý 30/8/1986 | 183520704 | | ThS, Việt Nam, 2016 | Công tác xã hội | 01/03/2011 | | 5210009658 | 11 | 0 | 01 | |
| 9 | Lê Đức Khiết 20/05/1963 | 052063021033 | | ThS, Việt Nam, 2005 | Tâm lý học | 1985 | | 3796032023 | 37 | 0 | 01 | |
| 10 | Ngô Thị Phương Trà 16/10/1982 | 001182042787 | | Th.S, Việt Nam, 2009 | Ngữ văn | 01/8/2004 | | 3707000908 | 17 | 0 | 01 | |
| 11 | Trương Thanh Long 04/06/1990 | 052090023679 | | Th.S, Việt Nam, 2015 | Tâm lí học | 02/10/2012 | | 5212010251 | 10 | 0 | 01 | |
| 12 | Võ Thị Thủy 24/01/1986 | 044186000804 | | Thạc sĩ/Việt Nam/2014 | Khoa học giáo dục (Giáo dục học) | 15/01/2010 | | 5210005365 | 12 | 0 | 01 | |

**46. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Mã ngành: 7810103**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Thanh Phong<br>06/03/1984 | 211894236<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch | 01/10/2007 | | 5208003442 | 15 | | 5 | 1. Nghiệp vụ lữ hành<br>2. Thiết kế và điều hành tour<br>3. Quản trị kinh doanh lữ hành<br>4. Nhập môn du lịch<br>5. Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn |
| 2 | Nguyễn Thị Hạnh | 215439665, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | Quản trị kinh doanh, Kinh tế du lịch | 01/07/2002 | | 3496000465 | 20 | 0 | 4 | 1. Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn<br>2. Quản trị học<br>3. Khởi nghiệp |
| 3 | Đặng Thị Thanh Loan<br>10/04/1980 | 052180015339 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kinh doanh và quản lý | 01/08/2004 | | 3703002848 | 18 | 1 | 5 | 1. Kinh tế vi mô<br>2. Quản trị học<br>3. Quy hoạch và chính sách du lịch |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | 4. Quản trị điểm đến du lịch |
| 4 | Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988 | 215008038 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Quản trị Kinh doanh | 11/2011 | | 5212006522 | 11 | | 3 | 1. Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn<br>2. Quản trị học<br>3. Thực tập tổng hợp<br>4. Thực tế chuyên môn du lịch |
| 5 | Phan Trọng Nghĩa 07/10/1986 | 052086005662 Việt Nam | | TS, Việt Nam 2019 | Tài chính - Ngân hàng | 10/10/2008 | | 5209002692 | 14 | | 1 | 1. Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn<br>2. Quản lý tài chính cá nhân<br>3. Thực tế chuyên môn du lịch<br>4. Thanh toán quốc tế trong du lịch |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Nguyễn Hoàng Thịnh 20/07/1991 | 052091007432 Việt Nam | | ThS, Anh quốc | Quản trị tài chính-kế toán | 1/1/2017 | | 5215001061 | 6 | | 4 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 7 | Đặng Nguyên Bảo 21/12/1992 | 215258899 Việt Nam | | ThS, Anh, 2018 | Ngân hàng - Tài chính | 03/8/2015 | | 5215010485 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 8 | Phạm Thị Thùy Duyên 02/02/1988 | 052001267, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản trị kinh doanh | 27/8/2010 | | HC4525210009641 | 12 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 9 | Nguyễn Bá Phước 10/10/1988 | 052088001111, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản trị kinh doanh | 27/8/2010 | | 5210009645 | 12 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 10 | Phạm Trần Trúc Viên 20/11/1988 | 221214801, Việt Nam | | TS, Australia | Quản trị và Thương Mại - Quản trị du lịch | 27/08/2010 | | 5210009647 | 12 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 11 | Hồ Xuân Hướng 26/11/1987 | 215025075 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2012 | Quản trị kinh doanh | 1/10/2012 | | 5610008069 | 10 | 5 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 12 | Đỗ Ngọc Mỹ 05/06/1963 | 052063006666 Việt Nam | Phó giáo sư, 2012 | Tiến sĩ, Pháp, 2002 | Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing | 06/2009 | | 3496042091 | 37 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 13 | Nguyễn Hoàng Phong 25/12/1989 | 052089013888, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Tài chính - Ngân hàng | 01/4/212 | | 5212006528 | 10 | | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 14 | Lê Việt An 22/11/1981 | 211746208 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 1/10/2003 | | 3707000955 | 19 | 1 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Nguyễn Thị Huỳnh Nhã, 10/11/1992 | 215284609, Việt Nam | | ThS, Thái Lan, 2018 | Quản lý du lịch sinh thái cộng đồng | 03/08/2015 | | 9115009803 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 16 | Nguyễn Thị Bích Liễu 04/01/1989 | 052189006848, Việt Nam | | ThS, Pháp, 2014 | Quản lý tài chính | 01/4/2012 | | 5212006527 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 17 | Phạm Ngọc Ánh 21/08/1976 | 001076064380, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008<br>ĐH, Việt Nam, 1998 | Tài chính - Ngân hàng<br>Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | 10/2000 | | 3799035931 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 18 | Vũ Thị Nữ 28/08/1987 | 030187019870 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 11/04/2012 | | HC5212006521 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 19 | Đặng Hồng Vương 15/02/1989 | 212742951 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 09/10/2012 | | HC5212010231 | 9 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 20 | Phạm Thị Hường 16/07/1988 | 215545928 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 11/04/2012 | | HC5212006520 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 21 | Phạm Thị Thúy Hằng 01/08/1988 | 215019127 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2020 | Quản trị kinh doanh | 09/03/2011 | | HC5210009642 | 11 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 22 | Trần Thị Thanh Diệu 11/12/1989 | 215060713 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 01/11/2011 | | 5212006524 | 11 | 1 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Phan Thị Quốc Hương 03/12/1979 | 521790129 26 | | TS, Việt Nam, 2015 | Tài chính - Ngân hàng | 05/12/2002 | | 3704000517 | 20 | | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 24 | Kiều Thị Hường 12/11/1981 | 042181012 059 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh doanh thương mại | 05/05/2010 | | 5208003415 | 12 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 25 | Đăng Trương Cát My 26/02/1990 | 215167989 Việt Nam | | TS, Đức, 2021 | Quản trị kinh doanh | 02/10/2012 | | 5212010229 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |

**47.Ngành: Quản trị khách sạn** **Mã ngành: 7810201**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Phạm Trần Trúc Viên 20/11/1988 | 221214801 , Việt Nam | | TS, Australia | Quản trị và Thương Mại - Quản trị du lịch | 27/08/2010 | | 5210009647 | 12 | | 2 | 1. Quản trị kinh doanh yến tiệc 2. Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 1 3. Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | 4. Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2<br>5. Quản lý và vận hành du thuyền |
| 2 | Đỗ Ngọc Mỹ<br>05/06/1963 | 052063006666<br>Việt Nam | Phó giáo sư, 2012 | Tiến sĩ, Pháp, 2002 | Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing | 06/2009 | | 3496042091 | 37 | | 1 | 1. Kinh tế vĩ mô<br>2. Marketing du lịch và khách sạn<br>3. Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn |
| 3 | Phạm Thị Bích Duyên<br>22/01/1983 | 211814546<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2016 | Kinh tế Tài chính - Ngân hàng | 10/2008 | | 5209002693 | 13 | 2 | 7 | 1. Tài chính - Tiền tệ<br>2. Quản lý tài chính cá nhân<br>3. Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nguyễn Hoàng Phong 25/12/1989 | 052089013888, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Tài chính - Ngân hàng | 01/4/212 | | 5212006528 | 10 | | 2 | 1. Tài chính - Tiền tệ 2. Quản trị bếp và ẩm thực 3. Quản trị kinh doanh yến tiệc 4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ |
| 5 | Lê Việt An 22/11/1981 | 211746208 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 1/10/2003 | | 3707000955 | 19 | 1 | 2 | 1. Kinh tế vĩ mô 2. Khởi nghiệp 3. Du lịch văn hóa |
| 6 | Nguyễn Thị Huỳnh Nhã 10/11/1992 | 215284609, Việt Nam | | ThS, Thái Lan, 2018 | Quản lý du lịch sinh thái cộng đồng | 03/08/2015 | | 9115009803 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 7 | Phạm Ngọc Ánh 21/08/1976 | 001076064380, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2008 ĐH, Việt Nam, 1998 | Tài chính - Ngân hàng Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn | 10/2000 | | 3799035931 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 8 | Trần Thanh Phong 06/03/1984 | 211894236 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch | 01/10/2007 | | 5208003442 | 15 | | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Đặng Thị Thanh Loan 10/04/1980 | 052180015339 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2017 | Kinh doanh và quản lý | 01/08/2004 | | 3703002848 | 18 | 1 | 5 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 10 | Phạm Thị Thúy Hằng 01/08/1988 | 215019127 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2020 | Quản trị kinh doanh | 09/03/2011 | | HC5210009642 | 11 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 11 | Phạm Thị Thùy Duyên 02/02/1988 | 052001267, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản trị kinh doanh | 27/8/2010 | | HC4525210009641 | 12 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 12 | Nguyễn Bá Phước 10/10/1988 | 052088001111, Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2016 | Quản trị kinh doanh | 27/8/2010 | | 5210009645 | 12 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 13 | Đăng Trương Cát My 26/02/1990 | 215167989 Việt Nam | | TS, Đức, 2021 | Quản trị kinh doanh | 02/10/2012 | | 5212010229 | 10 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 14 | Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988 | 215008038 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Quản trị Kinh doanh | 11/2011 | | 5212006522 | 11 | | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 15 | Nguyễn Hoàng Thịnh 20/07/1991 | 052091007432 Việt Nam | | ThS, Anh quốc | Quản trị tài chính-kế toán | 1/1/2017 | | 5215001061 | 6 | | 4 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 16 | Nguyễn Nhật Hạ Vy 23/01/1992 | 215300157 Việt Nam | | ThS, Hàn Quốc, 2017 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 03/08/2015 | | 5215010729 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 17 | Đặng Nguyên Bảo 21/12/1992 | 215258899 Việt Nam | | ThS, Anh, 2018 | Ngân hàng - Tài chính | 03/8/2015 | | 5215010485 | 7 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 18 | Hồ Xuân Hướng 26/11/1987 | 215025075 Việt Nam | | ThS, | Quản trị kinh doanh | 1/10/2012 | | 5610008069 | 10 | 5 | 2 | GV có chuyên môn phù hợp |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Việt Nam, 2012 | | | | | | | | |
| 19 | Vũ Thị Nữ 28/08/1987 | 030187019870 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 11/04/2012 | | HC5212006521 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 20 | Đặng Hồng Vương 15/02/1989 | 212742951 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Kinh tế (Kinh doanh thương mại) | 09/10/2012 | | HC5212010231 | 9 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 21 | Phạm Thị Hường 16/07/1988 | 215545928 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2022 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 11/04/2012 | | HC5212006520 | 10 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 22 | Phạm Thị Thúy Hằng 01/08/1988 | 215019127 Việt Nam | | TS, Hàn Quốc, 2020 | Quản trị kinh doanh | 09/03/2011 | | HC5210009642 | 11 | | | GV có chuyên môn phù hợp |
| 23 | Trần Thị Thanh Diệu 11/12/1989 | 215060713 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Tài chính - Ngân hàng | 01/11/2011 | | 5212006524 | 11 | 1 | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 24 | Phan Thị Quốc Hương 03/12/1979 | 52179012926 | | TS, Việt Nam, 2015 | Tài chính - Ngân hàng | 05/12/2002 | | 3704000517 | 20 | | 3 | GV có chuyên môn phù hợp |
| 25 | Kiều Thị Hường 12/11/1981 | 042181012059 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh doanh thương mại | 05/05/2010 | | 5208003415 | 12 | | 1 | GV có chuyên môn phù hợp |

**48. Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường Mã ngành: 7850101**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Phan Thị lệ Thủy 02/01/1981 **(Chủ trì)** | 211657509 Việt Nam | | NCS, Việt Nam, 2016 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 1/9/2005 | | 520205111656 | 17 | | | **Đã bảo vệ cơ sở** |
| 2 | Nguyễn Trọng Đợi 10/11/1980 | 21556757; Việt Nam | | NCS, VN, 2014 | Quản lý tài nguyên và môi trường | .10/2002 | | 3704000533 | 20 | | | **Đã bảo vệ cơ sở** |
| 3 | Nguyễn Vũ Ngọc Mai 22/9/1985 | 049185017829 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Kỹ thuật môi trường | 1/10/2010 | | 5211003368 | 13 | 0 | 1 | |
| 4 | Ngô Anh Tú 04/09/1981 | 44081014277 | | TS, Pháp, 2014 | Địa lý, chuyên ngành: Quy hoạch-Môi trường | 20/9/2004 | | 3707001035 | 18 | 2 | 2 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 5 | Nguyễn Thị Tường Vi<br>08/8/1984 | 211752674 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Quản lý môi trường | 01/04/2012 | | 5206937565 | 10 | | | |
| 6 | Lê Thị Thùy Trang<br>28/11/1981 | 211758688<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Sử dụng và bảo vệ Tài nguyên môi trường | 1/9/2005 | | 523707001029 | 17 | | 3 | |
| 7 | Trần Hải Vũ<br>08/03/1982 | 052082008846; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Địa lí Tài nguyên Môi trường | 01/09/2004 | | 3707001038 | 18 | | 02 | |
| 8 | Nguyễn Thị Diệu Cẩm<br>27/07/1978 | 211809957<br>Việt Nam | PGS, 2018 | TS, Việt Nam, 2011 | Hóa môi trường | 24/12/2000 | | 370100326637<br>01003266 | 22 | 1 | 3 | |
| 9 | Nguyễn Tấn Lâm<br>20/12/1978 | 215445308<br>Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2018 | - Hóa môi trường | 11/09/2000 | | 3701003268 | 22 | 3 | 0 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 10 | Nguyễn Hữu Xuân 27/9/1973 | 215341117 | | TS, Việt Nam, 2010 | Địa lý | 1994 | | 3796032022 | 28 | 5 | 6 | |
| 11 | Nguyễn Thị Huyền 24/09/1974 | 211509770, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Địa lí tự nhiên | 1/4/1998 | | 3701003316 | 24 | 2 | 4 | |
| 12 | Trần Thị Thu Hiền 14/10/1984 | 211831554 Việt Nam | | ThS, Việt Nam, 2011 | Kỹ thuật Môi trường | 1/10/2007 | | 5208003446 | 15 | 4 | 2 | |
| 13 | Dương Thị Nguyên Hà 09/04/1980 | 240762407 Việt Nam | | TS. Việt Nam, 2014 | Địa lí | 16/9/2002 | | | 18 | | 3 | |
| 14 | Nguyễn Đức Tôn 10/11/1991 | 054091001041 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Địa lý học | 01/11/2013 | | 5213009209 | 6 | 1 | 3 | |
| 15 | Phạm Anh Vũ | 215230604; Việt Nam | | Thạc sĩ, | Địa lí học | 1/11/2013 | | 5213009211 | 6 | | 1 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | 19/10/1991 | | | Việt Nam, 2016 | | | | | | | | |
| 16 | Trần Thị Kim Chung<br>31/10/1969 | 046169009539<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 1998 | Địa lí học | 1993 | | 3796032180 | 29 | | 02 | |

**49. Ngành: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | Trương Quang Hiển 10/6/1984 **(Chủ trì)** | 215545111 Việt Nam | | TS, Trung Quốc, 2016 | Kỹ thuật thông tin Tài nguyên và Môi trường | 16/10/2006 | | 5208003390 | 16 | 2 | 3 | **Tên luận án tiến sĩ:** Nghiên cứu tình hình biến động đất đai và cơ chế quản lý sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.<br>**Các học phần giảng dạy:**<br>1. Trắc địa. 2. Quản lý nhà nước về đất đai.<br>3. Đánh giá đất<br>4. Đo đạc địa chính.<br>5. Định giá đất. |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 2 | Nguyễn Trọng Đợi 10/11/1980 | 21556757; Việt Nam | | NCS, VN, 2014 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 10/2002 | | 3704000533 | 20 | | | **Đã bảo vệ cơ sở** |
| 3 | Đặng Ngô Bảo Toàn 04/11/1979 | 052079002821, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2021 | Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý | 10/2001 | | 3704000573 | 21 | | | |
| 4 | Ngô Anh Tú 04/09/1981 | 44081014277 | | TS, Pháp, 2014 | Địa lý, chuyên ngành: Quy hoạch-Môi trường | 20/9/2004 | | 3707001035 | 18 | 2 | 2 | |
| 5 | Nguyễn Hữu Xuân 27/9/1973 | 215341117, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2010 | Địa lý | 10/1994 | | 3796032022 | 28 | 5 | 6 | |
| 6 | Nguyễn Thị Huyền 24/09/1974 | 21150977, Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2015 | Địa lí tự nhiên | 1/4/1998 | | 3701003316 | 24 | 2 | 4 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 7 | Phạm Thị Hằng 02/04/1987 | 215505031 Việt Nam | | NCS, Việt Nam, 2014 | Quản lý đất đai | 9/3/2011 | | 5210009660 | 12 | 0 | 2 | |
| 8 | Bùi Thị Diệu Hiền 12/6/1989 | 215633521 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2013 | Quản lý đất đai | 01/04/2012 | | 5212006537 | 10 | 2 | 1 | |
| 9 | Phan Văn Thơ 25/06/1991 | 52091008367 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Quản lý đất đai | 01/11/2013 | | 5213009210 | 6 | 1 | 3 | |
| 10 | Đỗ Tấn Nghị 11/5/1991 | 054091011749, Việt Nam | | Thạc sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, 2019 | Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý | 01/11/2013 | | 5213009212 | 5 | | 1 | |
| 11 | Lê Thị Thùy Trang 28/11/1981 | 211758688 Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Sử dụng và bảo vệ Tài nguyên môi trường | 1/9/2005 | | 523707001029 | 17 | | 3 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 12 | Phan Thị lệ Thủy 02/01/1981 | 211657509 Việt Nam | | NCS, Việt Nam, 2008 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 1/9/2005 | | 520205111656 | 17 | | | Đã bảo vệ cơ sở |
| 13 | Nguyễn Thị Tường Vi 08/8/1984 | 211752674 | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2011 | Quản lý môi trường | 01/04/2012 | | 5206937565 | 10 | | | |
| 14 | Trần Hải Vũ 08/03/1982 | 052082008846; Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2009 | Địa lí Tài nguyên Môi trường | 01/09/2004 | | 3707001038 | 18 | | 02 | |
| 15 | Nguyễn Đức Tôn 10/11/1991 | 054091001041 Việt Nam | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2021 | Địa lý học | 01/11/2013 | | 5213009209 | 6 | 1 | 3 | |
| 16 | Dương Thị Nguyên Hà 09/04/1980 | 240762407 Việt Nam | | TS. Việt Nam, 2014 | Địa lí | 16/9/2002 | | | 18 | | 3 | |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 17 | Phạm Anh Vũ<br>19/10/1991 | 215230604<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 2016 | Địa lí học | 1/11/2013 | | 5213009211 | 6 | | 1 | |
| 18 | Trần Thị Kim Chung<br>31/10/1969 | 046169009539<br>Việt Nam | | Thạc sĩ, Việt Nam, 1998 | Địa lí học | 1993 | | 3796032180 | 29 | | 02 | |

***Nơi nhận:***
- Vụ GDĐH;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ**